

SỐ 9 NGÀY 15 - 5 - 1965

BACH KHOA

T H Ờ I - Đ A I

năm thứ chín

THANH THUYỀN *quan niệm KHÔNG trong*
Phật giáo * NGUYỄN ÂN Dung Hóa, *một chủ*
trương của người Phật tử * VŨ BẢO *cuộc tranh*
chấp tại Liên Hiệp Quốc về điều 19 bản Hiến Chương *
BÙI HỮU SÙNG *di tích Lạc Việt trong xã hội*
Việt Nam * NGUYỄN TOẠI *bàn về Hùng Vương* *
PHẠM LƯƠNG GIANG V. N. C. H. và *Hội nghị*
quốc tế bảo đảm trung lập và lãnh thổ Cambodge *
NGUYỄN NGU Í *sống và viết với Vi Huyền Đắc* *
Về Nguyễn Phan Châu * TRĂNG THIÊN *Nại*
Lương * THANH TÂM TUYỀN *cát lầy* *
LÊ TẮT ĐIỀU *hai thành*
phố * **SINH HOẠT**
15 *ngày tin tức*

201





Thanh thoát
Fine
Dịu dàng
Racée
Tonique

NƯỚC HOA
NGÔI SAO
EAU
DE
COLOGNE
L'ÉTOILE



DESORMAIS FABRIQUÉE SOUS LICENCE AU VIETNAM PAR LE S^{IC} F^{AC} DES DISTILLERIES DE L. I. C. **DiC**

L'EAU DE COLOGNE "L'ÉTOILE"
EST SI BONNE QU'ELLE EST SOUVENT CONTREFAITE

Assurez-vous de l'authenticité de votre achat,
 en vérifiant que la capsule inviolable
 que comportent les bouteilles
 d'origine sous leur bouchon à
 vis est bien en place



NƯỚC HOA "NGÔI SAO"
RẤT TỐT, THƯỜNG BỊ LÀM GIÀ TẠO

Muốn tìm được thứ thiệt, khi
 mua quý ngài nên để đặt kiểm
 soát lại nắp chì giữa gian
 bọc ở miệng chai chính gốc
 nằm phía trong nắp vặn
 định ốc còn nguyên vẹn.

DiC



BÁCH KHOA

THỜI ĐẠI *trong số này*

Số 201 ngày 15-5-1965

THANH THUYỀN <i>quan niệm KHỔNG trong Phật giáo</i>	3
NGUYỄN ÂN <i>Dung Hóa, một chủ trương của người Phật tử</i>	13
VŨ BẢO <i>cuộc tranh chấp tại Liên Hiệp Quốc chung quanh điều 19 bản hiến chương</i>	17
BÙI HỮU SÙNG <i>di tích Lạc Việt trong xã hội Việt Nam</i>	27
NGUYỄN TOẠI <i>bàn về Hùng Vương</i>	34
NGUYỄN LƯƠNG GIANG <i>V.N.C.H. và Hội nghị quốc tế bảo đảm trung lập và lãnh thổ Cambodge</i>	37
NGUYỄN NGU Í <i>sống và viết với Vi Huyền Đắc</i>	47
— id — <i>về Nguyễn Phan Châu</i>	59
TRÀNG THIÊN <i>Nại Lương thành phố của hươu nai (dịch Boris Pilniak)</i>	65
LÊ TẮT ĐIỀU <i>hai thành phố (truyện ngắn)</i>	73
THANH TÂM TUYỀN <i>cát lầy (truyện dài)</i>	81
SINH HOẠT <i>15 ngày tin tức</i>	86

BÁCH-KHOA

THỜI-ĐẠI *trong những số tới*

Vụ Santo Domingo

Đi đâu ? học gì ?

Đời sống sinh viên tại Úc

Vài quan niệm sai lầm về Sử

Góp ý về bài « Đạo Phật trong lãnh vực văn học, nghệ thuật »

Vấn đề bảo thủ các báu vật lịch sử

Uy quyền quốc gia

Winston Churchill, cuộc đời và sự nghiệp

Pháp trị

Độc cuốn « Hiệu-Chú Bích-Câu-Kỳ-Ngộ » của Ô. Hoàng-Xuân-Hãn

Nhạc Jazz

Sống và viết với Nguyễn-Hiến-Lê

Một ngày của Ivan (Dịch A. Soljénitsyne)

Ký sự của một thành phố bị vây (dịch Slawomir Mrozek-id-Mrozek)

Đường về (truyện ngắn)

Tóc mai nghìn năm (truyện ngắn)

VŨ-BẢO

NGUYỄN-NHU

NGỌC-VÂN

NGUYỄN-THẾ-ANH

VŨ-HẠNH

PHẠM TRỌNG NHÂN

LÊ-THIỆN-DÂN

ĐOÀN-THÊM

GIẢN-CHI và
NGUYỄN-HIỆN-LÊ

TẠ-TRỌNG HIỆP

TRẦN-VĂN-KHÊ

NGUYỄN-NGU-Í

NGUYỄN-MINH-HOÀNG

— id —

Y-UYÊN

TÚY-HỒNG

NHÂN DỊP KỶ - NIỆM NGÀY PHẬT ĐẢN

THƯ BÀN VỀ :

Quan-niệm « Không » trong Phật-giáo

THANH - THUYỀN

CHÚNG ta có thể nói rằng tư-tưởng **KHÔNG** là tư-tưởng hết sức quan-trọng trong triết-học Phật-giáo. Tư-tưởng đó được trình-bày trong những bộ kinh đặc-sắc của Đại-Thừa như Bát-Nhã (Prajna-paramita), Kim-Cương (Vajirasuci), Viên-giác (gandavyuha — ta-thagathagunajnana), Duy-ma (Vimalakirtinirdesa) v.v... và chan-chứa trong những bộ kinh chép bằng tiếng Sanskrit khác. Được phát huy bởi các thánh-tăng kiêm học-giả nổi tiếng của Phật-giáo như Mã-Minh (Asvaghosa), Long-Thụ (Nagasena) và truyền-thừa bởi Cưu-ma-la-thập (Kumarajiva), Huệ-Năng, tư-tưởng **KHÔNG** đã là tư-tưởng của tất cả mọi hệ thống giáo-lý Đại-Thừa. Chính vì sự quan-trọng như vậy mà đạo Phật thường được mệnh-danh là đạo Không.

Tuy nhiên, một tư-tưởng giá-trị nào cũng thường bị ngộ-nhận. Gần đây, trên

sách vở cũng như báo chí, quan niệm **KHÔNG** của Phật giáo đã được trình bày một cách lệch lạc và sai lầm. Sau đây, chúng tôi sẽ nêu ra những ngộ nhận đó, và một cách tổng-quát, sẽ cố-gắng đề-cập đến quan-niệm trên.

I.— Những nhận thức sai lầm về quan-niệm **KHÔNG**

KHÔNG là một quan-niệm biểu-thị chân-lý tối-hậu của Phật-Giáo. Danh-từ **KHÔNG** cũng còn được gọi là **CHÂN KHÔNG** — một thứ **KHÔNG** chân-thực. Trong kinh-diễn Phật-giáo, quan-niệm đó được biểu thị bằng các danh-từ khác nhau nhưng cùng chung ý nghĩa : Chân-tâm, Chân-như, Pháp-thân, Viên-giác. Sở dĩ có trường-hợp như vậy là tùy theo khía cạnh khai-triển, tùy theo khả-năng nhận-thức chân-lý của nhiều hạng tín-đồ.

a) Sự ngộ-nhận đầu tiên về quan-niệm

KHÔNG của Phật-giáo là xem **KHÔNG** như một sự mất đi, một sự hủy-diệt. Điều đó, kinh Viên-giác đã cảnh cáo : *« không phải mất đi mới gọi là Không »*

Sự ngộ-nhận đó có lẽ bắt nguồn từ quan-niệm vô thường của Phật-giáo. Trong lúc quan niệm vô thường muốn biểu-thị sự *biến-động liên tục và thường trực* của hiện-tượng giới, xem sự vật không bao giờ có một *thực thể đồng nhất, bất động*, thì sự hiểu lầm về nguyên lý này đã gán cho vô thường cái ý nghĩa còn đó, mất đó, không vĩnh cửu. Do đó, khi bàn đến quan-niệm **KHÔNG** của Phật-giáo, người ta cũng có một nhận-định tương-tự : **KHÔNG** là mất đi, không còn gì nữa. Sự ngộ-nhận này còn bắt nguồn từ những câu kinh của Phật-giáo mà sự giải thích đã làm cho lệch lạc. Chẳng hạn như câu kinh *« sắc tức thị không, không tức thị sắc »* là một câu kinh mang một giá-trị triết-học cao-đẳng đã được thu gọn thành một thành-ngữ *« sắc sắc không không »* với một ý nghĩa tầm thường : cuộc đời có tan có hợp, hôm qua còn đó, hôm nay mất rồi. Trong kinh Kim-Cương có câu *« nhưt thiết hữu-vi pháp như mộng, huyễn, bào, ảnh ; Như lộ diệt như điện »* (Tất cả pháp hữu-vi đều như mộng, huyễn, bọt, ảnh ; Như sương và như chớp...) cũng đã được gán cho cái ý nghĩa *« bãi bề nương dâu »*, lúc còn lúc mất.

Với nhận-thức như vậy, quan-niệm **KHÔNG** đã trở nên một ý nghĩa hết sức tiêu cực : Cuộc đời hết sức giả-huyễn, tạm bợ, cần phải chối bỏ để đi tìm một phương-thức giải-phóng. Và

trong công việc giải-phóng, quan-niệm **KHÔNG** thêm một lần nữa, được xem như một sự hủy-diệt. Cuộc sống đã là hệ-lụy, thì cần phải tháo gỡ con người ra khỏi những hệ-lụy đó. Con người ly-khai hẳn cuộc sống, xây lưng với thực tại bên ngoài, chế-ngự lòng tham-vọng, chấm-dứt mọi hành-động, diệt bỏ mọi tư-tưởng, để không còn hiện-hữu nữa. Hủy-diệt là phương-thức giúp con người thoát ly ra khỏi cuộc sống đau khổ này và không còn luân hồi, trôi lăn bênh bồng trong vũ-trụ. Còn tư-tưởng, còn hành-động, là còn nghiệp, còn đau khổ. Sự hủy-diệt về mình — một thứ hủy-diệt vĩnh-viễn — mới giúp ta thoát ly đau khổ mà thôi.

Quan niệm **KHÔNG** của Phật-giáo, như kinh Viên-giác đã nói *« không phải làm cho mất đi mới gọi rằng KHÔNG »* đã phủ-nhận quan-niệm **KHÔNG** như một thứ mất đi, một sự hủy diệt nêu trên.

b) Một ngộ-nhận khác, cũng chẳng kém phần tiêu cực và yếm-thể là xem **KHÔNG** như một thứ hư vô. Đó là một thứ **KHÔNG** bao quát, vô hạn, toàn diện, và cũng là nơi qui về của tất cả mọi hiện-tượng, như nghìn muôn làn sóng trùng-diệp tan lẫn, đồng hóa vào biển nước. Hiện-tượng được xem như **CÓ** là một thứ **CÓ** giả danh ; hiện-tượng hủy-diệt được xem như **KHÔNG** là một thứ **KHÔNG** giả-nguy. Sinh ra, mất đi, chỉ là một thứ **CÓ**, **KHÔNG** tương đối. Chỉ có hư-vô, chỉ có một thứ **KHÔNG** tuyệt-đối, không có gì hết, không còn có cả sự **CÓ-KHÔNG** nữa, một thứ **KHÔNG** vĩnh-viễn như vậy, mới là cứu cánh của sự giải phóng. Đó

là một thứ hư-vô hết sức ghê-sợ, chung cuộc cho cuộc sống ảo-ảnh này.

Lý do của sự ngộ-nhận này là vì không thấu đáo giáo lý nhà Phật đã đành, nhưng một phần cũng do sự dùng danh từ không chính xác của một số thiền-sư Phật-giáo. Lý do cũng rất dễ hiểu : những nhà thiền-sư không bao giờ chú-trọng đến văn-tự. Chủ-trương của Thiền-học là « bất lập văn tự », xem văn-tự chỉ có một giá-trị truyền-đạt tư-tưởng, truyền đạt chân lý mà thôi. Chân lý là ở sự thể-nghiệm chứ không ở trên những hàng chữ nhảy múa. Việc dùng danh-từ không chính xác đó, ta có thể tìm thấy ở các bài « kệ » hoặc các bài thơ của một số Thiền-sư Việt-Nam đời Lý — giai-đoạn thịnh vượng nhất của Phật-giáo Việt-Nam. Chẳng hạn, đề phổ-diễn quan-niệm KHÔNG đó, Ngộ-Ấn Thiền-sư (khoảng giữa thế kỷ XI) và Chân-Không Thiền-sư (khoảng cuối thế kỷ XI) đã dùng danh-từ Hư-vô trong các bài Thị tịch và Tương-thệ-tịch :

« Diệu tính *hư* vô bất khả phan
Hư vô tâm ngộ đắc hà nan »

(Tính *hư* vô huyền diệu không thể với tới được. Nhưng tâm đã tỏ ngộ lẽ *hư-vô*, thì đạt được chẳng khó gì)
hoặc :

« Diệu bản *hư* vô nhất nhất khoa »
(ngày ngày thường tán-đương lẽ *hư-vô* huyền diệu).

Việc sử-dụng các danh từ trên, cũng còn một lý do đề nêu lên, là việc vay mượn một số danh-từ Lão-giáo của các nhà phiên-dịch Trung-Hoa khi phiên-

dịch kinh điển tiếng Sankrit sang chữ Hán (chẳng hạn danh từ vô-vi, hữu-vi).

Sự qui kết của cuộc sống, qua ngộ nhận trên, đã là một thứ Hư-vô vĩ-đại, thì sự trở về với vĩnh-viễn *hư-vô* là một điều cần thiết. Công việc thiền-định Phật-giáo — lẽ dĩ nhiên cũng với ngộ nhận đó — là giúp con người đi vào sự bất động, một thứ an tịch muôn đời.

c) Sau cùng, một nhận thức sai lầm về KHÔNG được trình bày nhiều nhất là xem KHÔNG như một thực tại *đối lập* với CÓ.

Với quan-niệm này, người ta cho rằng thế giới hiện-tượng là CÓ, một thứ có giả ngụy. Và đằng sau sự bẽnh bồng của hiện tượng, còn có một thực tại toàn bích, đó là thực tại KHÔNG. Và cao hơn một chút nữa, người ta lại cho rằng hai thực tại đó chỉ là một. Khi thực tại yên tĩnh, không biến động, thì đó là thực tại KHÔNG ; khi thực tại biến động thì đó là thực tại CÓ. Tuy rằng hai thực tại đó chỉ là một — như sóng với nước chỉ là một — nhưng bản chất thanh tịnh của thực tại vốn là KHÔNG chứ không phải CÓ.

Thực tại KHÔNG đó, một thứ thực tại đối lập với vật giới, đã được giải thích cặn kẽ nhưng hết sức sai lầm trong tác phẩm « Phật học tinh hoa » của tu sĩ Thích Đức Nhuận : « *Tương phản với nghĩa CÓ, KHÔNG là trạng thái không hình sắc, âm thanh, không thể dùng giác quan mà tiếp xúc hay suy tưởng. Nhưng có sức linh hoạt như những luồng sóng điện, tuy vô hình song có một năng lực biến*

chuyển một giây có thể chạy chu-vi quả địa cầu tám lần (?)... cái «Không» này là hoàn toàn không, vĩnh viễn không (chân không).

Muốn hiểu chân không bằng cách giản dị, ta hãy lấy một ống chứa đầy không khí bằng thủy tinh, rồi ta hút hết những không khí ấy ra ngoài, thì trong đó ta tạm thấy «chân không» (P.H.T.H. trang 212-213).

Nhưng có thể đại biểu cho quan niệm KHÔNG là một thực tại toàn diện, đối lập với hiện tượng giới và cũng bao trùm hiện-tượng giới, phải kể đến Uông Trí-Biêu, một khoa học gia Trung-hoa kiêm học giả Phật-giáo. Chính sự nhận thức sai lầm của ông đã kéo theo một số lớn những người học Phật khác (1).

Căn-cứ vào định luật «vật chất biến thành năng lực» của Einstein, Uông-Trí-Biêu đã giải thích tư tưởng KHÔNG của Phật giáo qua câu kinh giá trị ở phẩm Bát-Nhã : «sắc tức thị không, không tức thị sắc» (Sắc tức là không, không tức là sắc) như sau : «Vật chất kinh Phật gọi là Sắc. Từ vật chất mà biến thành năng lực, không còn vật chất nữa, thì bản thể của vật chất có thể gọi là KHÔNG... Nhưng tại sao KHÔNG lại là SẮC. Xin trả lời : Vật chất biến làm năng lực là Sắc tức thị Không, thì năng lực biến làm vật chất là Không tức thị Sắc (2).

Khuôn rập theo nhận định đó, một số người nghiên cứu Kinh Phật ở V.N. đã thường đem cái ví dụ sau đây để minh chứng KHÔNG là một thực tại làm nền cho hiện-tượng giới và phát sinh hiện-tượng giới «... như làn sóng

diện từ nơi bóng hồng máy hư lại trở về điện-tính, vì ánh sáng của điện tắt ta không trông thấy (nghĩa chữ sắc tức thị không) nhưng khi đã đầy đủ điều kiện như dây bóng.. thì ta thấy có ánh sáng, trước không bây giờ có ánh sáng (nghĩa chữ không tức thị sắc)» — Th. Đức Nhuận — PHTH.

Với ngộ nhận như thế, thực tại KHÔNG đã trở nên đối lập với thực tại CÓ và phát sinh nên hiện-hữu, chẳng khác gì điện-tính giữa không trung có năng lực phát sinh ra hơi nóng, ánh sáng cùng sức chuyển động. Quan niệm đó, nếu đem đối chiếu với quan niệm KHÔNG của Phật giáo — mà chúng tôi sắp đề cập dưới đây — thì quả thật hết sức lệch lạc và sai lầm.

II. Quan niệm KHÔNG trong Phật giáo.

Tại sao chúng ta có thể đoán quyết rằng quan niệm KHÔNG của Phật giáo không phải nhằm đến một thứ hư vô chủ nghĩa ? Tại sao chúng ta cũng có thể quả quyết rằng quan niệm đó không biểu lộ một thứ KHÔNG đối lập với CÓ như Uông-Trí-Biêu đã ngộ nhận ? Điều đó, ta có thể tìm thấy trong lời phát biểu của Thế-Thân (Vasubandhu) một trong những luận-sư có công nhiều nhất trong việc phát huy giáo lý Đại-Thừa ở Ấn-độ (Thế kỷ IV T.L.) (3).

(1) Trong tờ Đuốc Tuệ và Thiện Mỹ, các ông Nguyễn xuân Chử, Võ đình Cường cũng có những nhận định tương tự như Thích-Đức Nhuận và Uông-Trí-Biêu.

(2) Lời báo cáo của một nhà khoa-học nghiên cứu kinh Phật — dịch giả : Đỗ Nam.

(3) Thế Thân lúc đầu theo Tiểu-thừa, viết nên bộ Câu-Xá, một luận phẩm rất giá-trị làm nền móng cho tư-tưởng Tiểu-thừa. Sau đó, ông quay về Đại-thừa, viết bộ Duy-Thức hết sức quan trọng và giá-trị.

Thế Thân đã phát biểu như sau :
« Không, có thể hiểu như sừng thỏ chẳng ? không phải ; có thể hiểu là cái không đối-lập với cái có chẳng ? Không phải ; Có thể hiểu không vì cái có tiêu diệt đi chẳng ? Không phải ».
 (Thập địa kinh luận). Sau đoạn văn vừa phát biểu trên, Thế-Thân lại minh xác thêm một lần nữa, cũng trong cùng một tác phẩm : *KHÔNG, phủ nhận 3 quan niệm sai lầm về KHÔNG sau đây : cái không hoàn toàn không, cái không biệt lập với cái CÓ, cái Không vì cái có tiêu diệt »* (Thập địa kinh luận).

Như vậy, căn cứ vào lời luận giải của vị luật sư danh tiếng và đáng tin cậy đó, các quan niệm xem KHÔNG như hư vô, như tiêu diệt, như đối lập với có, đã hoàn toàn bị phủ nhận. Và không chỉ riêng phần Thế-Thân mà thôi một Mã-Minh (Asvaghosa), một Long Thụ (Nagasena), những tồ sư của Đại Thừa giáo, đều hoàn toàn chống đối các quan niệm sai lầm trên và đều phát huy tư tưởng KHÔNG một cách chính xác. (Chúng tôi sẽ có dịp trích dẫn trong các đoạn trình bày dưới đây).

Vậy KHÔNG là gì ?

Trước khi đi tìm một ý nghĩa chân xác về nó, chúng ta cũng nên cần biết qua rằng, trong kinh điển Tiểu-Thừa, danh-từ KHÔNG cũng đã xuất hiện. Tuy nhiên ý nghĩa của nó không phải là ý nghĩa của chữ KHÔNG trong kinh điển Đại-Thừa.

Trong kinh A hàm cũng như trong bộ Thành-thật luận của Harivarman (thế kỷ IV), tư tưởng KHÔNG chỉ biểu thị tính cách Vô ngã, Vô thường của

hiện-tượng giới. Hay nói một cách khác hơn, sự vật tự nó không có thực-thể, không có một bản ngã tự tại, đồng nhất. Tất cả chỉ dựa vào nhau mà thành lập, mà sinh hoạt, mà lưu chuyển và biến động đó thôi. KHÔNG, là không có bản vị, không có thực-thể. Đó là quan niệm KHÔNG đơn giản, xét trên mặt hiện tượng của vật giới. Trái lại, trong kinh điển Đại - Thừa, quan niệm KHÔNG biểu thị một chân lý tối hậu, một cứu cánh tuyệt đối, một lý tưởng chung cuộc. Nói theo danh từ bây giờ thì quan niệm đó mang tính chất của một thứ bản-thể-học (ontologie). Và, như trong phần nhập đề đã nêu lên, quan niệm đó còn được biểu thị bằng một số danh từ khác nhau như Chân tâm, Pháp thân, Chân như, Viên giác v.v.

Đối với Phật giáo, chúng ta không bao giờ có thể đạt được bản chất sâu thẳm của thực tại. Lý do đó hết sức đơn giản : sự suy tưởng bao giờ cũng dễ bị sai lầm.

Vả chẳng, theo Phật giáo, thế giới hiện tượng tự nó không tồn tại một cách độc lập ngoài ý thức. Và ý thức, chính nó cũng không tồn tại ngoài hiện tượng. Tất cả hai thứ, hiện tượng và ý thức, đều cùng nương dựa vào nhau mà hiện-hữu. Nếu chúng ta giả định rằng giác quan chúng ta bị thui chột — từ nguyên thủy — một vài khả năng tri giác nào đó, thì hiện-tượng giới sẽ bớt phong phú đi một phần nào ; hoặc giả định rằng ngoài 5 giác-quan ra chúng ta còn có thêm một vài quan-năng tri-giác nào, thì hiện-tượng giới, ngoài âm thanh, màu sắc, mùi vị... chắc sẽ trở

nên linh động và phong phú hơn. Cái bàn, chúng ta thấy vuông, làm bằng gỗ, dùng để viết, nhưng đối với loài một có thể là một thực tại linh-động, một môi trường sinh hoạt, trong đó chúng gặm nhấm và thông dong qua lại. Như vậy, sự hiện-hữu đa tình đa dạng của hiện-tượng luôn luôn tùy thuộc vào ý thức. Hiện-tượng, tự nó không có thực thể. Trái lại, ý thức cũng vậy. Ý thức là ý thức về một cái gì, về một đối tượng nào, chứ không có ý-thức suông. Nếu không có « một cái gì », một đối tượng nào, thì ý thức cũng không thể nào hiện hữu. Như vậy, hiện tượng chỉ hiện hữu khi chủ-thể ý-thức hiện hữu và ngược lại, ý-thức chỉ hiện hữu khi nào đối-tượng của nó hiện hữu. Cả hai đều ôm lấy nhau mà hoạt hiện. Để ví dụ cho trường hợp đó, Kinh Lăng Nghiêm đã gọi là « những cây lau gác lên nhau ».

Do đó, chúng ta sống, là sống trong một giới hạn giữa tâm và cảnh, giữa âm thanh và thính giác, giữa màu sắc và thị giác, giữa đối tượng suy niệm và ý thức suy niệm. Chúng ta vùi vẩy trong đó, ngụp lặn trong đó, phiêu lưu trong đó, bồng bềnh trong đó và không bao giờ thoát ly ra được, mặc dù biết rằng sự hiện-diện của chính mình và ngoại-giới như một thứ huyền-thuật mà thôi. Và cũng do đó, chúng ta không bao giờ bắt gặp được thực-tại chân thật vì rằng tại chúng ta không vượt khỏi giới hạn của âm thanh, mắt không vượt khỏi giới hạn của hình sắc, ý thức không vượt khỏi giới hạn của những thứ mà chúng ý thức.

Thế thì tại sao chúng ta có thể bảo

rằng thực-tại là CÓ hay là KHÔNG ? là Hư-vô hay Vĩnh-cửu ? CÓ hay KHÔNG, HƯ VÔ hay VĨNH CỬU, những thứ đó, chỉ là *sản phẩm của ý niệm*. Mà đã là ý niệm, thì chúng ta chỉ luẩn quẩn trong những giới hạn mà chúng ta đang sống, đang suy tưởng này. Một Thượng đế, một Niết Bàn, một không gian, một thời gian, chỉ thoát thai từ ý niệm. Dùng ý niệm để suy đạt về thực tại, xem thực tại là không hay CÓ, là vật chất hay năng lượng, là hữu hạn hay vô cùng, thì chỉ làm cho thực tại càng vút bay xa. Đức Phật đã dạy Bồ-Tát Kim-cang-tạng như sau :

« *Này thiện nam, nếu ông dùng cái vọng tâm suy nghĩ này mà suy nghĩ cảnh giới như Phật, thì cái cảnh giới ấy cũng luẩn quẩn trong vòng vọng tưởng của ông mà thôi* » (kinh Viên giác). Trong một đoạn khác, Phật cũng đã thuyết minh tương tự : « *Tất cả mọi pháp được gọi là thủy, chung sanh, diệt, sau, trước, có, không, hợp tan, dừng, khởi, qua, lại, ; Tất cả mọi ý niệm nối tiếp liên tục, đều là Luân Hồi. Chưa ra khỏi được luân hồi mà nghĩ bàn về Viên giác thì tánh Viên giác kia cũng cùng luân hồi lừa chuyễn theo.* (Kinh Viên giác).

Thực tại là thực tại, tự nó không có sai biệt. Chỉ có ý thức của con người đã khiến cho nó trở nên thế này, thế nọ, trở nên sai biệt mà thôi. Nào có nào không, nào xấu nào đẹp, nào tương đối nào tuyệt đối, nào hữu hạn nào vô hạn, nào không gian nào thời gian, nào địa ngục, nào thiên đường... Thực tại chúng ta đang sống không còn nguyên

trạng nữa mà chỉ là một thứ thực tại đã « ý thức hóa ». Chúng ta tự vùng vẫy trong đó, biến động trong đó và đau khổ trong đó. Vậy thì chúng ta sống là sống trong chân thực tại bao quát, phổ biến, toàn bộ, toàn diện, toàn thể nhưng vì sự ngu muội của ý thức, chúng ta đã nhìn lầm về nó, tô quét nguy trang lên nó bằng những lớp sơn màu. Đã vậy, bây giờ lại dùng ý thức để suy đạt về nó, xem nó là CÓ là KHÔNG, là hư vô hay vĩnh cửu, là vô ngã hay hữu ngã, là vô thường hay hữu thường thì chỉ càng thêm sai biệt, và cách xa chân thực tại mà thôi.

Chúng ta này giờ, hình như bỏ quên mất công việc xác định lại quan-niệm KHÔNG của Phật giáo và hình như đã bàn hơi xa quá vấn đề. Nhưng chính vì thế mà ngay bây giờ chúng ta đã có thể tìm hiểu và xác định quan-niệm KHÔNG trong Phật giáo.

Vậy thì KHÔNG là gì ? KHÔNG chính là thực tại nguyên vẹn, chân xác, chưa hề bị « ý thức hóa » mà chúng ta vừa đề cập ở trên. Đó là một thực tại siêu việt lên trên ý niệm, vượt ra khỏi một ý niệm KHÔNG, CÓ thông thường. Như chúng ta đã bàn, KHÔNG hay CÓ chỉ là ý niệm. Mà thực tại chân xác phải vượt ra ngoài ý niệm. Chữ KHÔNG mà Phật giáo dùng đó, muốn biểu thị một thực tại chân xác thoát ly hết thảy mọi ý niệm, chứ không gì khác. Nhưng vì không còn danh từ để miêu-tả « cái thực tại không ý niệm » đó, phải tạm gọi là KHÔNG hay CHÂN KHÔNG. Tạm gọi, vì tất cả mọi ngôn ngữ, mọi hình ảnh, mọi so sánh, mọi

suy đạt đều chỉ là ý niệm. Ngay đến cái danh-từ CHÂN KHÔNG cũng chỉ là một ý niệm mà thôi. Mã-minh đại-sĩ (Asvaghosa) đã phát biểu trong tác phẩm của ông như sau : « Tất cả những lời nói đều do vọng-niệm, chỉ có giả danh chứ không thật. Cho đến danh từ Chân như cũng không thật, chẳng qua là vì sự cùng cực của ngôn-thuyết: dùng ngôn-thuyết để trừ bỏ ngôn-thuyết » (luận Đại thừa khởi tín) Ở trong một đoạn khác, Mã-minh cũng đã nhấn mạnh thêm một lần nữa : « Phải biết, chân như không phải « có », không phải « không », không phải « chẳng phải có », không phải « chẳng phải không », không phải « cũng có cũng không », không phải « một », không phải « khác », không phải « chẳng phải một, chẳng phải khác », không phải « cũng một cũng khác ». Nói tóm lại, vì không có vọng-niệm phân-biệt nên gọi là « Thật không ». Nếu rời bỏ vọng-niệm phân-biệt, thì cũng không còn cái gì gọi là KHỔNG nữa ! (Đại thừa khởi tín).

Như vậy, ta có thể kết thúc phần này bằng nhận định : KHÔNG, không phải là Hư vô, là tiêu diệt, là đối lập với cái CÓ, KHÔNG là thực tại nguyên trạng siêu-việt mọi ý niệm. Vì không ý niệm nên gọi là KHÔNG.

III. Con đường thể nhập chân không,

Đáng lẽ ra, chúng tôi không đề cập đến phần này. Nhưng thấy rằng cần phải làm dụng phần này để có thể nói thêm về KHÔNG một chút nữa, bởi vì

giữa THIỀN và KHÔNG có một liên hệ hết sức mật thiết. Gần đây, trên báo chí người ta viết rất nhiều về Thiền và có những nhận định sai lầm về Thiền của Đại-Thừa Phật giáo. Thiền của Đại thừa được xem như một thứ Hư vô chủ-nghĩa (1). Sở dĩ có ngộ nhận như vậy là vì người ta đã quan niệm sai lầm về tư tưởng KHÔNG đã nêu ở trên.

Thiền chính là phương-thức để thể nhập vào thực-tại toàn diện KHÔNG chứ không gì khác. KHÔNG, tự nó đã thoát ly ý niệm, thì Thiền không lý do gì phải trói buộc vào ý niệm, Thiền, nói cho rõ hơn, là «phương thức rời bỏ ý niệm» để bắt gặp thực tại chân thực mà chúng ta sẽ bàn tiếp sau đây.

Như chúng tôi đã trình bày ở những phần trên, thực tại nguyên-bản của nó, vốn hồn nhiên, không sai biệt. KHÔNG chính là thực-tại nguyên bản hồn nhiên đó. Nhưng chính vì mê vọng, chúng ta đã gán cho nó nhãn hiệu này, nhãn hiệu nọ, và làm cho nó trở nên sai biệt. Thực tại nguyên bản do đó đã bị ý thức hóa, không còn đơn thuần nữa. Nhưng ý-thức lại giả-huyễn, không chân thực, cùng ôm lấy đối tượng mà hiện hữu. Nếu rời đối tượng, thì ý thức cũng không thể nào tồn tại. Thế mà chúng ta lại sống bằng ý thức, bằng tư tưởng, bằng sự suy-niệm không cùng. Ở trong thế giới của ý thức, chúng ta ta sáng tạo ra không biết bao nhiêu là thứ sai biệt. Nào là không gian, nào là thời gian, nào là tương đối, nào là tuyệt đối, nào là Thượng-đế, nào là Niết-Bàn, thôi thì đủ thứ. Mà ý thức, như ta đã biết, vốn giả-ngụy, không

thực thể, thì mọi sản-phẩm sai biệt của ý thức theo đó cũng giả-ngụy theo. Vì mê lầm, chúng ta tưởng tất cả đều thực-hữu, và chúng ta ngụp lặn, đau khổ trong những hạn giới mà chúng ta sáng tạo. Sự giải-phóng chỉ thực hiện khi nào ta gỡ bỏ được sự mê lầm đó để thể-nhập một cách đích-thực vào KHÔNG mà thôi.

Theo Thiền học, chúng ta không cần phải hủy bỏ bản ngã, hủy bỏ ý thức, vì những thứ đó đều là mê vọng. Chúng ta cũng không cần phải chấm dứt mọi sinh hoạt của tri giác để trở nên bất động. Những công việc đó, đối với Thiền học hết sức tối kỵ. Công việc cần thiết là điều-chỉnh lại sự trông lầm về thực-tại mà thôi.

Mỗi người chúng ta đều là thực-tại mà chúng ta không hề biết. Thể xác của chúng ta, ý thức của chúng ta và ngay cả hoàn cảnh chúng ta đang sống đều là thực tại, nhưng là một thực tại đã biến dạng. Vậy đi tìm thực tại chân thực, thực tại KHÔNG, không phải là đi tìm ở một thế giới xa lạ nào, mà ngay ở chính mình. Chúng ta phải soi sáng lấy mình và cố gắng làm cho chân thực tại, qua lớp vỏ phù-ảo của chúng ta, được thực hiện. Đó mới thật là con người thực của mỗi chúng ta, mà qua ảo ảnh của ý thức, chúng ta không hề bắt gặp. Đó là *khuôn mặt đích thực nguyên thủy* của mỗi người (2) mà chúng ta cần phải tìm thấy.

Con đường để soi thấy «khuôn mặt

(1) Xem bài Con đường thiền của Lý Quang trên Bách Khoa năm 1963.

(2) Phật-giáo gọi là « Bản lai diện mục ».

đích thực» của mỗi người, theo Phật-giáo, phải là con đường vô niệm. Vô niệm không phải là không có ý-niệm, triệt tiêu ý-niệm. Vô niệm, mà chúng tôi sẽ bàn sau đây, chính là không rơi vào những ý-niệm nhị-nguyên. Con đường vô niệm, vì thế còn được mệnh danh là con đường «bất nhị». Bất nhị, trong nghĩa đó, là không lạc vào những «ý niệm nhị-nguyên», những ý-niệm đối lập.

Khi chúng ta nhìn và nghĩ về «một cái bàn», chúng ta đã mang sẵn ý niệm rằng có «cái khác cái đàn». Khi chúng ta xác nhận rằng «Tốt» là bởi chúng ta biết rằng có cái «không tốt». Chúng ta không bao giờ trực giác thực tại, mà chỉ đo thực tại bằng ý niệm nhị-nguyên. Không với Có, thiện với ác, hạnh phúc với đau khổ, Phật với chúng-sanh, tà với chánh, thường với vô-thường, động với tĩnh, mình với người, tâm với cảnh, chủ với khách, giác ngộ với mê vọng, còn với mất, tương đối với tuyệt đối, khởi thủy với chung cực, hữu hạn với vô cùng v.v.. đều là những ý niệm nhị nguyên. Chúng ta không rơi về phía bên này thì rơi về phía bên kia. Do đó chúng ta phiêu-lưu và mắc kẹt trong những sai biệt mà chúng ta đã gán cho thực-tại. Trong lúc đó, thực tại là thực tại, tự nó không hề có sai biệt, không hề có «còn hay mất», không hề có «có hay không».

Vậy thì muốn bắt gặp được chân-tướng của KHÔNG, của thực tại chân xác, phải chọn con đường Bất nhị, con đường «không-hai-ý-niệm» đó. Người hành-giả không để mình vướng mắc vào

một cái gì khác, không chối bỏ mọi sai biệt mà cũng không chấp nhận mọi sai biệt, sống trong sai biệt mà vẫn được giải phóng, tự do. Người hành giả lại càng không cảm thấy mình được giải phóng, tự do. Bởi vì, nếu không, sẽ bị giải phóng, tự do trói buộc. Người hành giả lại vô tình bị rơi vào cái hố «nhị-nguyên». Chính vì vậy mà Kinh Kim-Cương đã thuyết minh: «*A-la-hán mà thấy mình đắc quả A la hán thì không phải A-la-hán*». Hễ còn cố-chấp về mình, về người, về đắc quả, về không đắc quả, là còn đi vào con đường nhị nguyên, con đường sai biệt biến động mãi mãi.

Nói như vậy, không phải là hủy bỏ tri thức ngay nơi cuộc sống. Bản chất của tri thức, đối với Thiền học, chính là một khả năng tuệ-giác, có thể bắt gặp được thực tại đơn thuần, cần được khai thác. Cái tội của tri thức là ở chỗ khi tiếp xúc với đối tượng đã kéo theo sau lưng một mớ phân-biệt nhị nguyên. Thiền là phương thức giúp ta nhìn thực tại đơn-thuần bằng trí-thức đơn thuần đó. Chúng ta hãy nghe tổ sư Huệ-Năng bàn về Vô niệm (con đường bất nhị) và vấn đề hủy bỏ tri-thức: «*Sao gọi là vô niệm? — Nếu thấy tất cả các pháp mà tâm chẳng bị vướng mắc tới, ấy là vô niệm. Bằng như trăm việc chẳng nghĩ tới, làm cho cái niệm dứt bật, thì đó chỉ là cách tự trói và nhận thức lệch lạc mà thôi* (Pháp Bảo-Đàn).

Thực hiện con đường vô niệm, thoát ly mọi ý-niệm sai biệt lưỡng diện, tức là bắt gặp được chân thực tại KHÔNG,

bắt gặp được khuôn mặt đích thực của chính mình. Ta hãy nghe câu chuyện giữa Huệ-Minh và Huệ-Năng, để có thể cảm thấy cái «Khuôn mặt đích thực» do bất nhị mà có : « Huệ-Minh thưa : Xin hành-giả thuyết pháp cho tôi nghe. Huệ-Năng bảo : Ông đã vì pháp mà đến, thì hãy lắng lòng mình xuống, đừng khởi lên một ý niệm gì khác, tôi sẽ nói cho nghe. Giây lâu, Huệ-Năng bảo : Không nghĩ thiện, không nghĩ ác, thì chính ngay trong lúc đó, là cái « bản lai diện mục » của Thượng-tọa Huệ-Minh vậy » (Pháp Bảo-đàn).

Như vậy, Thiền là phương-thức mở cửa cho KHÔNG hiện lộ bằng cách thoát ly những ý-niệm có tính cách lưỡng-diện. Và KHÔNG, thêm một lần nữa được xác định, chính là thực-tại vượt lên trên mọi ý-niệm sai biệt lưỡng-diện đó.

oOo

Đề kết-luận bài này, chúng ta thấy rằng tư tưởng KHÔNG của Phật giáo không phải biểu thị một thế giới hư vô một phương-thức hủy diệt bản-ngã, hay một thực tại vô chất vô hình đối lập với thế giới hiện-tượng. KHÔNG là thực tại chân thực, nguyên-bản, nguyên-tính, vượt lên trên những ngộ nhận, những lý luận KHÔNG, CÓ thông thường. Vì không có những ý niệm lưỡng diện nên gọi là KHÔNG, CHÂN KHÔNG, một thứ KHÔNG chân-thực.

Thực-tại tuyệt-đối của Phật-giáo, như đã nói, còn biểu thị bằng nhiều tên khác nhau như Pháp-tính, Pháp-thân, Chân-như, Viên-giác... Nhưng tư-tưởng KHÔNG hàm chứa một sự phá-hoại

CÙNG CÁC BẠN

Muốn có hai tờ ÁNH SÁNG ĐẶC BIỆT để biết HỒ-HỮU-TƯỜNG « xét lại biện pháp Trung lập chế ra sao và trình bày thuyết Siêu lập như thế nào », xin hỏi nơi :

Nhà xuất bản HUỆ-MINH
29, Phan-văn-Trị Sài Gòn (Chợ Quán)
(mỗi số 4 đồng)

triệt đề, gạn lọc triệt đề, lay đổ triệt đề những ngộ nhận, những biên kiến về thực tại. Đó không phải là một sự phá hoại đề phá hoại. Trái lại, phá hoại triệt đề để xây dựng triệt-đề. Người hành giả khi đã nhờ sạch tất cả, nhờ sạch không còn đề nhờ sạch, hiện thân được thực-tại vô sai-biệt, hiện thân được KHÔNG, sẽ đứng-liệt đi vào cuộc đời đầy máu và đầy nước mắt với một tâm trạng bình an, không khiếp sợ. Thực tại giả-huyễn với thực-tại chân-thực chỉ là một. Thực tại siêu việt hờn nhiên với thực-tại của ý thức chỉ là một. Niết bàn với Địa ngục cũng chỉ là một. Khi đã thực hiện được con đường Bất nhị, vượt lên trên mọi ý niệm nhị nguyên, thì sự an nghỉ trong tuyệt đối bình-an và sự dẫn thân vào biến-động để cứu độ cuộc đời nào đâu có khác.

Lý do duy nhất về sự xuất-hiện của đức Thích-Ca, theo kinh Pháp-Hoa, chính là để khai ngộ cho chúng-sanh cái tri kiến Phật. Cái tri kiến đó chính là cái tri-thức vô-niệm để bắt gặp lại khuôn mặt đích thực của chính mình. Khuôn mặt đó, tri kiến đó, chính là KHÔNG vậy.

Huế, 1965
THANH THUYỀN

DUNG HÓA

một chủ trương của người Phật-Tử

• NGUYỄN-ÂN

VẤN-ĐỀ NGOẠI LAI

Thực ra ngoại lai không có nghĩa là mọi thứ du nhập từ ngoài vào, nó ám chỉ riêng những sự kiện đến từ bên ngoài và nhất quyết hiện hữu một cách biệt lập có phương hại cho môi trường đang chung đụng. Những kẻ sinh trưởng từ một cộng đồng sinh hoạt, nhưng tinh thần vẫn cứ vọng ngoại, nghĩa là sống biệt lập, không tương quan hỗ trợ với xã-hội sinh thành mình, kẻ đó là một kẻ ngoại lai. Trái lại, sự hiện diện đạo đức, văn hóa hay thân hữu của một người khác giống, trong tinh thần trao đổi, đối thoại hay đóng góp xây dựng, không thể gọi là ngoại lai được.

SỰ KHỔ ĐAU CỦA CHÂU Á

Nền văn minh kỹ-thuật của Tây-phương chính là đầu mối của mọi xáo trộn, khổ đau và chết chóc cho Châu Á. Nó là hình thức ngoại lai xâm lăng từ năm thế-kỷ nay vào các lãnh-thổ Á-Phi bằng hình thức khi thì tôn-giáo, lúc thì súng đạn: kể từ thế-kỷ thứ XV, Châu Á đã nếm mùi lo sợ, người Ph; Châu đã một thời làm món hàng nô lệ cho con buôn ở Châu Mỹ, dân cư miền Bắc Mỹ đã phải nhường đất cho người

Âu-Châu đi khai hoang, Nam-Dương quần đảo bị chinh phục bởi Hòa-Lan; Ấn-Độ, Xiêm-La, Tích-Lan chịu ách người Anh, nước Nga-la-tư đã bị quân lực từ Âu Châu đến tràn chiếm vào những năm 1610, 1709, 1812, 1915, 1941..v..v... Hãy nhìn với con mắt bao quát và phân tích, ta sẽ thấy rõ sự liên tục bành trướng của nền văn minh kỹ thuật trên khắp mặt địa cầu. Trong khi đó nền văn minh Đông phương, tuy cao sâu và thuần khiết, bị dao động mãnh liệt, và rất có thể tiêu mòn, mai một, nếu không tỉnh trí điều ngự nền văn minh máy móc kia.

NHỮNG KINH NGHIỆM THƯƠNG ĐAU

Đó là trường hợp điển hình của nước Nhật-Bản và Trung-Hoa. Va chạm với nền văn minh kỹ-thuật hùng mạnh của Tây-phương, Châu Á chợt tỉnh giấc sống siêu hình, thoát vùng dẫy chạy tìm Tây phương, rập theo khuôn mẫu khoa-học thái tây: cuộc cách mạng của Minh-Trị Thiên-Hoàng ở Nhật năm 1860 cũng như cuộc cách mạng Dân-quốc ở Trung Hoa năm 1920 đã là sự thắng trận vinh quang của Tây phương. Nhưng nước Nhật-Bản đã biến thành

một tổ-quốc quân-phiệt không lối thoát để cuối cùng thất trận quy hàng. Trung Hoa đi vào con đường hỗn loạn chính-trị và chấp nhận chủ-nghĩa Cộng-sản) con đẻ của nền văn minh Tây-phương.

Châu Á vốn đặt nặng vấn-đề tâm linh và tôn trọng sự sống, ngày nay đang đi vào con đường bạo động, khuynh loát vì chủ-nghĩa. Sự kiện đó xảy ra do những kinh-nghiệm thương đau gây bởi nền văn minh kỹ-thuật, trong khi vấn-đề sinh kế là mối đe dọa trầm trọng trước dân số ngày một gia tăng của Châu Á.

CHIẾN-TRANH LÀ MỘT HÌNH THỨC SINH-HOẠT CỦA TÂY-PHƯƠNG

Vấn-đề tranh giành ảnh-hưởng, tìm kiếm thị trường tiêu thụ luôn luôn đi đôi với hình thức chiến tranh. Và chiến tranh là một trong những bề mặt của đời sống Tây phương. Nếu chúng ta chấp nhận chiến tranh như một hình thức sinh hoạt để tiến tới một xã-hội an lạc, thì chúng ta phải sống và suy tư, nhất nhất theo Tây phương. Nghĩa là đồng hóa với họ, bằng không chúng ta sẽ thất bại. Lòng Từ Bi của Châu Á là một thứ tình thương hòa đồng, cứu trợ, hy sinh, nói tóm là vô ngã (trong nghĩa lớn rộng), không bám víu vào mình hay kẻ khác. mà mình và kẻ khác là « Một » một cách rất tròn đầy. Tình thương của Tây-phương máy-móc là một thứ tình thương tự ngã, bám chặt vào từng cá thể, hạn cục, nên càng ra xa càng lạnh nhạt, không thể đi đến tình yêu thương thâm thiết nhân loại; còn thêm tình trạng đảng phái, chủ

thuyết phụ họa đóng khung, giới hạn tình người. Chiến tranh nghiêm nhiên thành một hành động nhân chính có thể biện minh và giải nghĩa về sự giết người.

CHỦ TRƯỞNG TÂN ĐA THẦN GIÁO CỦA TÂY PHƯƠNG

Trong khi Đông phương dạy cho con người trở về hợp nhất trong cái sống « Một », hòa đồng vào vũ-trụ, lẫn mình vào xã-hội mình đang sống trong một tương quan tương duyên để sinh tồn và tiến hóa, đề cao Phật tánh hay Chân như để hướng dẫn con người trên ý-thức công bình xã-hội và giải thoát tâm linh, thì Tây phương máy móc vẫn duy trì tinh thần « đa thần giáo ». Họ đập vỡ hình tượng của các thần thánh thuở xưa để thay bằng những ý-niệm trừu tượng và quyến rũ để kéo lôi quần chúng, đó là những danh từ: *Dân chủ, Tự do, Bình đẳng, Tiến bộ*. Những nhà trí-thức mới, khi chối từ thờ lạy Đức Mẹ Đồng Trinh, họ liền xoay qua chiêm bái Nữ thần Lý Trí. Thời Trung cổ, người ta chết trong các cuộc thập-tự-chiến cho đấng Ky-tô, cho thánh Georges, hay San José, ngày nay người ta gây chiến vì Dân chủ, hay Nhân quyền.

Hình như chúng ta đang đồng loạt biến thành những kẻ đa thần giáo tân tông của Tây phương. Chúng ta chiến đấu cho những danh-từ hết sức trừu tượng, đang nhiên biến thành ngẫu tượng. Cứ thử nghĩ xem danh từ « quần chúng » thì rõ. Ai cũng bảo là mình tranh đấu giành tự do, cơm áo cho quần chúng, nhưng quần chúng là ai thì không biết. Quần chúng đó chẳng bao giờ được hỏi ý kiến, trừ sự dụ dỗ mẹ

mình, nếu không nói là xỏ mũi lôi đi. Bởi thế cho nên đảng phái nào cũng đặt vấn đề : làm sao cho quần chúng theo mình, làm sao tranh thủ được quần chúng. Nhưng chưa có một đảng phái nào nhận định : *làm sao đi vào quần chúng để phục vụ họ*. Đi vào, nghĩa là phải chung sống với mọi cảm nghĩ của họ hầu thấu triệt những ngưỡng vọng thầm kín nhất, mới mong làm được gì cho họ,

MỘT TẤM GƯƠNG CẦN ĐƯỢC SOI CHUNG

Trường hợp chấn hưng phong-trào Phật-giáo của Ngài Thái Hư Đại sư tại Trung quốc với cuộc cách mạng về *giáo chế* (khai phong lại tổ-chức quý vị Tăng già), *giáo lý* (chỉnh lại các kinh sách và phương tiện hành đạo cho hợp với căn cơ mọi thành phần trong xã-hội), *giáo sản* (tài sản của các tu viện cần hướng về sự giúp đỡ cho quần chúng nghèo khổ).

Cuộc cách mạng Phật-giáo này đã đánh động và thức tỉnh được một số lớn quần chúng, nhưng chưa đủ thời gian và thiện duyên bắt rễ vào quảng đại nông dân thì đã bị tình thế hỗn loạn đồ võ của Trung quốc thời bấy giờ (do sự Tây phương hóa một cách cứng đờ khởi từ cuộc Cách mạng Dân quốc) cuốn lôi vùi dập đi.

Chúng ta cần học tập và nghiên cứu kỹ những kết quả cùng đường lối chấn hưng của Ngài Thái-Hư Đại-sư, vì nó là phần căn bản để đối trị tâm bệnh, gây một *nhân rất tốt* cho cái *quả mới* là xã hội an lạc mai sau. Nhưng chúng ta còn phải tiến xa hơn nữa, nếu chúng

ta không muốn bị cuốn lôi theo những chủ-trương bạo lực hiện đang chờ chực tiêu hủy chúng ta. Bao giá trị tinh thần cho đến nay, thường hay bị đồ võ trước sự tấn công ồ ạt của nền văn minh máy móc. Chính bởi vì chúng ta đã đề cho cái *dụng* (nền văn minh máy móc) lấn át cái *thể* (giá trị truyền thống của tinh thần và dân tộc); nghĩa là không biết dung hòa vậy.

Nền văn minh máy móc với các bộ môn đồ sộ, phức tạp của những khoa học kinh tế, xã hội, chính trị và khoa học... cần được chúng ta điều chỉnh và dung hóa vào nếp sống thường nhật của chúng ta. Làm cho chúng không còn là một yếu tố ngoại lai gây rối, mà biến thành một trợ duyên thuần thực và cần thiết. Có như thế nền văn minh kỹ-thuật của Tây phương mới không còn là mối hăm dọa phá hoại nếp sống thuần nhất của chúng ta.

DUNG HÓA LÀ GÌ ?

Dung hóa là tiếp nhận rồi biến hóa cho nó thành mình. Chứ không phải là chấp nhận một cách thụ động để sau đó làm tôi mọi cho cái mình chấp nhận. Con tằm tiếp nhận lá dâu xanh để hóa ra tơ vàng, đó là một ví dụ cụ thể và hình tượng của chủ-trương dung hóa.

Dung mà không hóa, chẳng khác chi xưa kia các cụ tiếp nhận cái học Tống nho của người Tàu rồi khư khư giữ lối từ chương khoa cử hăng bao nhiêu thế kỷ, làm u trệ hóa và phá sản biết bao thế hệ tài hoa.

Có dung và có hóa, như trường hợp sinh lực Phật-giáo đã xốc dậy một nền

văn học và nội chính phồn thịnh thời Lý Trần.

Có dung, có hóa mới toàn hảo. Nhưng sự biến hóa những gì mình tiếp nhận, đòi hỏi một căn bản dân tộc độc đáo, nghĩa là còn giữ trong tinh thần mình hết thảy mọi chân chất của cha ông truyền lại.

Hiện nay, trong thực tế, chúng ta đang bị va chạm và phải tiếp nhận nền văn minh kỹ-thuật Tây phương, hay những tư tưởng ngoại lai, nhưng chúng ta không thể bắt chước con voi ăn cây chuối mà phải theo gương con tằm ăn lá dâu, nói tóm là phải biến hóa nó đi, làm thành một sản phẩm phục vụ người Việt-Nam trước tiên.

ĐIỀU KIỆN THIẾT YẾU CHO SỰ DUNG HÓA ĐƯỢC HOẠT DỤNG :

Vượt hết đòi hỏi ở chúng ta một ý-thức dân tộc. Đó là bản lĩnh tự cường của nòi giống, nhưng bản lĩnh này có hoàn tất được sứ mạng dung hóa hay không còn tùy thuộc vào nội dung tư tưởng của nòi giống đó.

Một nền tư tưởng cuồng tín, mà thực chất chỉ nhằm chinh phục và cưỡng ép kẻ khác, tất không sao biết dung hóa những nền văn minh dị biệt với mình ngoài việc cố tâm tiêu diệt nền văn minh va chạm đó.

Trái lại, một nền tư tưởng bao dung

khoan hòa, chủ xúy tôn trọng sự sống, đề cao tính chất tương quan sinh tồn, nghĩa là không thể có cuộc sống biệt lập, và đặc biệt xem con người mới đích thực là căn bản của gia đình và xã hội để cải tạo họ theo tinh thần Bi, Trí, Dũng; một tinh thần hiếu hòa và kiến thiết như thế, không thể nào chấp nhận sự cưỡng ép, chinh phục trong khi đi va chạm với các nền văn minh khác. Lịch sử của dân tộc Việt Nam đã chứng minh điều đó: Phật giáo, Lão giáo, Khổng giáo đã cùng nhau sống êm đềm qua bao thế-kỷ, không chút cưỡng ép hay phá vỡ nếp sống chân chất của người dân Việt. Đạo Phật lan truyền hầu như khắp cõi Á Châu, đi đến đâu tác tạo an hòa đến đó, như những hạt giống lạ, nhưng với đất đai nào cũng đơm hoa kết trái. Khác hẳn nền văn minh kỹ thuật Tây-phương mà nội dung tư tưởng phát nguyên từ Do-thái giáo, thể hiện dưới hình thức này hay hình thức khác, đều chung cùng một tính chất cuồng tín và bạo động, đi đến đâu gây xáo trộn và đổ máu đến đấy.

Điều kiện thiết yếu, như vậy, dân tộc ta đã có rồi. Vấn đề hiện nay không còn là đi tìm kiếm mà là khuếch xung, áp dụng, làm cho hiển lộ ý-thức trên đây, hầu cứu nguy tình trạng hỗn loạn thương đau của đất nước.

NGUYỄN ÂN

Đã phát hành :

N G H Ì N K H U Y A

Bìa của họa sĩ **HIẾU-ĐỆ**

Thơ **TƯỜNG-LINH**

SÔNG ĐẸP XUẤT BẢN — TAO ĐÀN PHÁT HÀNH — GIÁ 80 ĐỒNG

● Một tập Thơ sẽ làm vừa lòng các bạn yêu Thơ trong và ngoài quân đội, thuộc mọi lứa tuổi, mọi quan niệm thi ca, ở mọi ngành hoạt động...

VŨ-BẢO

Cuộc tranh chấp tại Liên-Hiệp-Quốc

chung quanh điều 19

của bản Hiến-Chương

NGÀY 24 tháng 10 sắp đây tổ chức, Liên-Hiệp-Quốc sẽ được 20 tuổi. Như một thiếu nữ mới lớn lên, tổ chức này đang trải qua một cuộc khủng hoảng của tuổi dậy thì. Bề ngoài thì coi như là một khủng hoảng tài chánh mà thực ra bên trong cả nền móng của Liên-Hiệp-Quốc đang bị đe dọa. Câu chuyện đáng để chúng ta nhắc lại từ đầu.

Suez và Congo

Cho tới năm 1956, nền tài chánh của Liên-Hiệp-Quốc không bao giờ đặt ra thành vấn đề. Tuy cũng có nhiều món chi tiêu bất thường, ngân sách của tổ chức vẫn giữ được thăng bằng vì các nước hội viên vẫn chăm chỉ đóng niên kiểm. Nhưng khi xảy ra chuyện kinh đào Suez thì tình thế bắt đầu thay đổi. Tổng Thống Ai Cập ông Nasser ra lệnh

quốc hữu hóa con kênh và nhiều cuộc xung đột đã bùng nổ giữa quân đội Ai-Cập và Pháp, Anh, Israel là những nước có quyền lợi mật thiết với con sông đào. Muốn tránh cho chiến tranh lan rộng Đại Hội Đồng Liên-Hiệp-Quốc đã phái một "Lực lượng khẩn cấp cho vùng Trung Đông" tới trấn giữ nơi xung yếu. Để có thể trang trải kinh phí, ông Tổng Thư-Ký Liên-Hiệp-Quốc hồi đó, ông Hammarskjöld đề nghị lập một chương mục riêng biệt ngoại ngân sách là 10 triệu Mỹ kim do các nước hội viên đóng góp cũng theo một tỷ lệ như ngân sách thường. Đại Hội Đồng đã chấp thuận đề nghị này nhưng một số nước đã phản đối. Vài nước nhỏ thì viện lẽ tài chánh quốc gia không được rơi vào nên xin miễn đóng. Riêng khối Nga-Sô và các nước Ả Rập đã khẳng khái từ chối không góp một xu nhỏ v

theo họ « kẻ nào xâm lăng thì phải trả tiền ». Các mối khó khăn bắt đầu nảy ra từ đó.

Đáng lý ra mọi việc cũng trôi xuôi theo thời gian nếu không xảy ra chuyện Congo. Ngày 14 tháng 7 năm 1960 Hội Đồng Bảo-An đồng thanh chấp thuận gửi một lực lượng Liên-Hiệp-Quốc tới Congo để giúp Chính-Phủ độc lập đầu tiên của ông Patrice Lumumba duy trì trật tự và bảo vệ nền thống nhất của xứ này. Nhưng sau đó ông Lumumba bị ám sát và Nga-Sô, mặc dầu trước đây đã bỏ phiếu thuận, nay rút lại lời cam kết và từ chối sự đóng góp vào kinh phí của toán quân mũ xanh. Các nước Cộng sản đều bắt chước Nga-Sô, không chịu đóng tiền. Bỉ và Pháp cũng phụ họa, Bỉ thì không thể bỏ tiền bảo vệ độc lập cho Congo là cựu thuộc địa của mình, còn Pháp thì qua lời nói ngạo nghễ của De Gaulle « không thể đóng góp người và của vào những công cuộc tương tự của cái tổ chức vô tổ chức như là Liên-Hiệp-Quốc ».

Vỡ nợ

Cuối năm 1961, Tổng Thư-ký mới U Thant đã phải báo nguy Đại-Hội-Đồng là Liên-Hiệp-Quốc sắp vỡ nợ. Đại-Hội-Đồng một mặt phải phát hành 200 triệu Mỹ kim trái phiếu, hoàn giảm làm 25 năm, lãi đồng niên 2 phần trăm, một mặt khác hỏi ý kiến Quốc-Tế Pháp Viện về điểm pháp lý dưới đây :

« Các kinh phí để duy trì hòa bình có phải là những kinh phí của Tổ Chức mà các nước hội viên, chiếu điều 17 của Hiến Chương Liên-Hiệp-Quốc, phải

đóng góp theo tỷ lệ do Đại-Hội-Đồng ấn định không ? »

Ngày 20 tháng 7 năm 1962, Quốc-Tế Pháp Viện trả lời « có » và ngày 19 tháng chạp năm đó, Đại-Hội-Đồng Liên-Hiệp-Quốc chấp thuận ý kiến của Quốc Tế Pháp-Viện bằng 76 phiếu thuận, 17 phiếu chống, 8 phiếu trắng cùng khuyến cáo các nước hội viên thi hành việc đóng góp kinh phí. Đồng thời Đại-Hội-Đồng cũng thành lập một tiểu ban 21 người để nghiên cứu về những phương pháp đặc biệt để tài trợ những công cuộc bảo vệ hòa bình.

Ở giữa tiểu ban này, lập trường của Hoa-kỳ và của Nga hoàn toàn trái ngược nhau. Hoa-kỳ dựa vào ý kiến Quốc Tế Pháp-Viện và quyết nghị của Đại Hội Đồng Liên-Hiệp-Quốc chủ trương rằng đứng về phương diện pháp lý tất cả các nước hội viên đều có nhiệm vụ trả đủ phần góp của mình theo điều 17 của Hiến-Chương. Hoa-kỳ đã luôn luôn xung phong gánh chịu tỷ lệ cao nhất của các sự đóng góp : trên 50 phần trăm kinh phí về đội quân Liên-Hiệp-Quốc tại Congo, một nửa tổng số trái phiếu mà Tổ chức đã phát hành. Không có lý gì mà các nước khác không thi hành nghĩa vụ hội viên của mình.

Nga trái lại chủ trương rằng theo Hiến chương thì chỉ có Hội Đồng Bảo An, chứ không phải Đại-Hội-Đồng, có quyền quyết định phái quân đội Liên-Hiệp-Quốc đồn trú tại một nơi nào. Khi Đại-Hội-Đồng đành lấy việc đó, phân chia sự đóng góp vào các kinh phí tại Suez và Congo là Đại Hội Đồng đã « lạm quyền ».

Áp dụng điều 19

Hai bên cãi vã nhau gần cả một năm trời mà vẫn chưa đi tới kết quả nào. Tháng 3 năm 1963, Hoa-kỳ tuyên bố sẽ yêu cầu Đại-Hội-Đồng Liên-Hiệp-Quốc nhóm vào tháng 9 năm 1964 áp dụng điều 19 của Hiến-Chương cho Nga sô và các nước trây lười thiếu nợ. Theo điều thứ 19 thì "Một hội viên Liên-Hiệp-Quốc chậm trả phần góp về các chi phí của Tổ chức không được tham dự cuộc biểu quyết của Đại-Hội-Đồng, nếu tổng ngạch số tiền còn thiếu bằng hay lớn hơn số tiền mà nước ấy phải góp thuộc về khoảng thời gian hai năm trọn đã qua".

Áp dụng điều 19 có nghĩa là Nga, và gần đây Pháp, sẽ không có quyền bỏ phiếu ở Đại hội đồng nữa vì số nợ của họ đã bằng hai năm niên liễm.

Ông Thant đã long đong chạy đi dàn xếp hết Hoa thịnh Đồn đến Ba Lê và Mạc tư Khoa nhưng tất cả những cố gắng của ông ta đều vô ích. Nga không úp mở chi cả, nói trắng ra là sẽ không đóng một Kopeck nhỏ, và nếu Đại Hội Đồng chấp thuận đề nghị của Hoa kỳ áp dụng điều thứ 19 thì Nga sẽ rời bỏ Liên Hiệp Quốc.

Người ta khó lòng quan niệm một Tổ chức Liên Hiệp Quốc không có Nga Sô thứ nhất là tổ chức này đã không chấp nhận Trung Cộng là hội viên. Và chắc chắn là khi Nga Sô đe dọa như trên, đề nghị của Hoa Kỳ áp dụng điều 19 khó được Đại hội đồng chấp thuận.

Hoa kỳ biết rõ như vậy nên đã chọn một chiến thuật khác để gây áp lực với

các nước nhỏ hội viên của Tổ chức. Trước khi Đại hội đồng năm 1964 nhóm họp, Hoa Kỳ tuyên bố từ nay sẽ chỉ đóng phần góp vào ngân sách thường của Liên hiệp quốc và các tổ chức chuyên môn (nghĩa là một tỷ lệ cũng đã khá quan trọng 32,02 phần trăm). Trong khi chờ đợi các nước trả nợ Hoa Kỳ sẽ không có tự ý ủng hộ vào các chương trình viện trợ kinh tế kỹ thuật của Liên Hiệp Quốc như trước nữa. Những chương trình này mỗi năm chi phí khoảng 140 triệu Mỹ kim và Hoa kỳ thường ủng hộ 40 phần trăm tổng số. Những nước thụ hưởng các chương trình này chính là các nước nhỏ và những sự viện trợ kinh tế kỹ thuật thực ra mới là những hoạt động đáng kể của Liên hiệp Quốc.

Nói một cách khác nếu Đại hội đồng không chấp nhận đề nghị của Hoa kỳ áp dụng điều 19 của Hiến chương thì Liên hiệp quốc đừng trông mong gì vào sự ủng hộ tài chánh của Hoa kỳ vào các chương trình viện trợ kinh tế và kỹ thuật, những hoạt động thiết thực nhất của Liên hiệp Quốc sẽ bị tê liệt và những nước nhỏ hội viên sẽ chịu thiệt thòi trước tiên.

Người ta hiểu hết những nỗi bức bối của các nước nhỏ tự nhiên rơi vào cái thế kìm kẹp giữa sự phân tranh của hai cường quốc đi tìm những đặc thắng riêng mà không nghĩ đến quyền lợi của tập thể. Chọn đi với bên nào thì sự điều hành của cả tổ chức cũng bị tổn thương: chọn theo Nga thì không có tiền của Mỹ. Chọn theo Mỹ thì sẽ chỉ

còn một Liên hiệp Quốc khập khểnh vì không có Nga.

Tiện hơn hết là tránh né cho khỏi phải chọn lựa hay trì hoãn để cho còn lâu mới phải chọn lựa. Vì thế mà Đại hội đồng năm 1964 đáng lẽ họp tháng chín đã phải dời lại tháng chạp, và cứ mỗi khi phải biểu quyết thì Đại-Hội-Đồng không bỏ phiếu nữa mà chỉ dùng lối vỗ tay cho mọi người được hả hê, không ai nêu ra điều thứ 19 của Hiến chương mà từ chối quyền bỏ phiếu của những hội viên thiếu nợ nữa. Vỗ tay cử ông Alex Quaison Sackey làm Chủ Tịch Đại-Hội-Đồng vỗ tay chấp nhận những hội viên mới. Vỗ tay, vỗ tay hết đề cho hai cường quốc khỏi đụng độ nhau và Đại-Hội-Đồng có thể tiến hành công việc. Nhưng cũng có những vấn đề mà không sao vỗ tay để giải quyết được. Và Đại-Hội-Đồng lâm vào ngõ bí đã phải triển hạn đến hạ tuần tháng giêng 1965, rồi triển hạn đến thượng tuần tháng hai, sau cùng là triển hạn hẳn.

Những món nợ còn

Tất cả những rối ren đó là chỉ vì một có không đáng kể : 13 nước, trong đó có 9 nước cộng sản đã thiếu nợ Liên Hiệp Quốc chưa tới 113 triệu Mỹ kim. (82 triệu về chuyện Congo, 29 triệu về chuyện Suez và hơn 1 triệu tiền niên liễm). Riêng Nga-Sô nợ nhiều nhất, 62 triệu mỹ kim, nhưng Nga-Sô chỉ việc đóng một phần ba khoảng 21 triệu (ít hơn giá một chiếc tàu ngầm) là đã không bị áp dụng điều 19 của Hiến-Chương rồi. Nước Pháp thiếu trên 17 triệu,

nhưng Pháp bỏ ra trả trước 1,6 triệu là cũng đủ điều chỉnh lại tình trạng.

Không phải những món tiền còn đó có thể làm cho ngân quỹ Nga-Sô hay Pháp bị lung luy. Cũng không phải Hoa Kỳ thấy món nợ 113 triệu Mỹ kim của Liên-Hiệp-Quốc là lớn quá mà cứ phải nằng nặc đòi các nước kia đóng góp. Hoa-Kỳ tiêu vào quỹ quốc phòng của mình 60 tỷ mỹ kim và nếu muốn chỉ cần một chữ ký thì đừng nói là thiếu như vậy, Liên-Hiệp-Quốc có thâm thủng nữa cũng không sao. Điều này chứng tỏ rằng cuộc khủng hoảng hiện nay của Liên Hiệp Quốc không phải do mấy anh con nợ lẩn khân. Nó thực sự là một cuộc khủng hoảng chính trị. Nga-Sô đứng trên phương diện nguyên tắc tổ chức Liên-Hiệp-Quốc, đã không chịu góp phần đóng của mình. Và Hoa-Kỳ cũng đứng trên phương diện nguyên tắc, đã từ chối không chịu trả mãi nợ đây cho kẻ khác, vừa mất tiền vừa mang tiếng là đại.

Thực ra nguyên nhân sâu xa của cuộc khủng hoảng chính trị hiện thời chính nằm ngay trong bản Hiến-chương của Liên-Hiệp-Quốc.

Quyền của Hội-Đồng Bảo-An

Trong quan niệm giản dị của Tổng Thống Hoa Kỳ Roosevelt tại hội nghị Yalta thì trong thế giới tương lai nếu 5 cường quốc đã từng chiến thắng phát xít : Trung Hoa Dân Quốc, Anh, Pháp, Nga, Hoa Kỳ, lúc nào cũng một lòng một dạ với nhau thì với sức mạnh quân sự của 5 nước đó cộng lại, không còn nước nào dám ho hoe dở trò gây hấn và an

ninh của nhân loại sẽ được bảo đảm lâu dài. Do đó mà Hiến chương Liên hiệp quốc đã trù liệu việc thành lập một Hội đồng Bảo an với nhiệm vụ « duy trì hòa bình và an ninh quốc tế » và điều 23 của Hiến chương đã chỉ định 5 cường quốc là những hội viên thường trực của Hội đồng Bảo an. Ngoài ra còn 6 hội viên bất thường trực nữa được bầu cử luân phiên vào Hội đồng. Các cường quốc cũng lo xa giữ ưu thế của mình, không muốn bị ràng buộc bởi nghị quyết của đa số hội viên bất thường trực kia nên đã tìm ra một cách giải quyết mà hồi đó ai cũng cho là tài tình : đó là việc công nhận cho 5 cường quốc có quyền phủ quyết. Các nước hội viên cũng lại công nhận rằng khi Hội đồng Bảo an thi hành những nghĩa vụ duy trì hòa bình là « Hội đồng đã hành động nhân danh toàn thể các hội viên » (điều 55) và các quyết định của Hội đồng có tính cách bắt buộc với các nước hội viên.

Đề cho Hội đồng có thể hành động một cách có hiệu quả, bản Hiến chương còn đặt ra cả một bộ Tham Mưu ngũ cường đề « sử dụng và chỉ huy các lực lượng quân sự đặt thuộc quyền Hội đồng Bảo an » để duy trì hòa bình và an ninh quốc tế (điều 47).

Người ta phải khen ngợi các nhà soạn thảo bản Hiến chương đã trù liệu hết mọi trường hợp không bỏ sót một chi tiết nào. Nhưng có một điều các nhà soạn thảo Hiến chương không ngờ là Ngũ Cường tuy được quan niệm như những vai trò cốt cán để duy trì hòa bình thì chính Ngũ Cường lại quay ra chiến tranh lạnh với nhau. Hội đồng còn

« bảo an » làm sao được khi chính người giữ an ninh lại lộng hành ? Các vụ nghệt thờ như Bá Linh, Cuba thì chính do các cường quốc gây ra. Hội đồng Bảo an muốn can thiệp thì chính một trong Ngũ Cường phủ quyết. Quyền này được các nhà soạn thảo quan niệm như một bảo đảm cho ưu thế của Ngũ Cường trước đa số của 6 hội viên bất thường trực thì chỉ thấy hội viên thường trực Nga Sô phủ quyết chống lại hội viên khác cũng thường trực là Hoa kỳ.

Chẳng thấy một nước nhỏ nào ti toe gây hấn cả để cho Ngũ Cường tập trung hết cả lực lượng quân sự mà cho nó một bài học đích đáng và cho thế giới được hưởng thái bình. Chỉ thấy chính mấy nước đàn em của Ngũ Cường đánh lộn nhau mà làm cho hòa bình của thế giới bị nghiêng ngả.

Bất an cũng ở đó mà ra, phủ quyết cũng ở đó mà tới, cho nên người ta không có thể trách được là bộ Tham Mưu ngũ cường chẳng có việc gì làm cả. Và đại tá Guinzbourg, đại diện của Hoa-Kỳ trong bộ Tham-Mưu đã giết thì giờ của mình bằng cách soạn một cuốn sách nhan đề là « Túi khôn Liên-Hiệp-Quốc » trong đó Đại-tá sưu tầm các phương ngôn tục ngữ của các nước hội viên (thí dụ câu của Nhật Bản : « người khôn vô tư mà không trung lập, kẻ đại trung lập mà không vô tư » ; câu của Đông Phi « chín cũng gần suýt soát mười »).

... hay quyền của Đại Hội-Đồng ?

Chính vì Hội-Đồng Bảo An đã tỏ ra bất lực, hay bị tê liệt vì Nga-Sô phủ

quyết mà Liên-Hiệp-Quốc đã phải tìm ra một lối thoát trong vụ chiến tranh Cao-Ly. Các nước Tây-Phương dựa vào đa số mà hồi đó họ nắm được trong Đại-Hội-Đồng, đã vận động đi tới quyết nghị « Đoàn kết duy trì hòa bình » theo đó thì « Đại-Hội-Đồng có quyền khuyến cáo các hội viên về các biện pháp tập thể cần áp dụng, kể cả việc sử dụng lực lượng quân sự trong trường hợp có những hành động gây hấn, và như vậy để duy trì và tái lập hòa bình và an quốc tế ».

Dựa vào quyết nghị đó, lực lượng Liên-Hiệp-Quốc mà phần chính là Hoa-Kỳ đã có thể mở một cuộc « hành quân cảnh sát » để đánh bại bọn xâm lăng Bắc Cao-Ly.

Nói một cách khác thì trong vụ Cao-Ly năm 1951 quyền hành duy trì an ninh đã chuyển từ Hội-Đồng Bảo-An qua Đại-Hội-Đồng Liên-Hiệp-Quốc chuyển từ Ngũ Cường sang toàn thể các nước hội viên.

Cái tiền lệ đó dưới thời Tổng Thư-Ký Hammarskjöld đã lại càng làm cho Đại-Hội-Đồng thêm rộng quyền hành. Ông Hammarskjöld là một người nhiều cá tính và cương nghị. Ông ta chỉ huy Tòa Thư-ký Liên-Hiệp-Quốc như một thứ quyền hành pháp siêu-quốc-gia và dựa vào Đại-Hội-Đồng ông ta đã hai lần đưa lực lượng quân sự Liên-Hiệp-Quốc vào hai vùng đe dọa nền hòa bình thế giới : Đó là hai vụ Suez và Congo. Luôn luôn Hammarskjöld chủ trương thu hẹp phạm vi chiến tranh lạnh, và Hội Đồng Bảo-An đã tỏ ra bất lực thì Đại Hội

Đồng các nước hội viên phải can thiệp để tìm lối thoát cho sự bất đồng ý kiến của Ngũ Cường.

Nga-Sô lẽ tất nhiên đã phản đối vì không còn sử dụng được quyền phủ quyết của mình. Và người ta hiểu tại sao lực lượng Liên-Hiệp-Quốc được phái đi Congo tháng 7 năm 1960 thì tháng 9 năm đó chính Krouchtchev đi dự Đại hội đồng Liên hiệp quốc, rút giấy ra gõ lên bàn âm ầm và đòi ông Hammarskjöld phải từ chức và được thay thế bằng một tập đoàn Tổng thư ký tam đầu chế, một do phe tư bản cử, một do phe Cộng sản và một do các nước trung lập, ông nào cũng có quyền phủ quyết. Nói tóm lại Đại hội đồng đã dành lấy quyền của Hội-Đồng Bảo-An không cho Nga-Sô phủ quyết thì Nga-Sô sẽ tranh đấu cho quyền phủ quyết của mình lại xâm nhập vào được tập đoàn Tổng Thư-Ký của Đại-Hội-Đồng. Nhưng Krouchtchev đã hò hét mà không kết quả và Nga-Sô đã từ chối không đóng góp vào các công cuộc bảo hòa bình không do Hội-Đồng Bảo-An và Ngũ Cường quyết định.

Đó là nguyên nhân chính cuộc khủng hoảng tài chánh của Liên-Hiệp-Quốc. Bề ngoài là thiếu tiền vì một số nước không chịu đóng góp, nhưng bề trong chỉ là một sự tranh dành ảnh hưởng giữa Ngũ Cường.

Hiện nay Nga-Sô và Hoa-Kỳ muốn gì ?

Nga-Sô trong bức giác thư ngày 6 tháng 7 năm 1964 gửi một số nước hội viên đã đòi hỏi phải trở về đúng với

các điều khoản của bản Hiến-Chương nghĩa là công việc duy trì hòa bình và an ninh quốc tế thuộc thẩm quyền duy nhất của Hội-Đồng Bảo-An, không có thể chia sẻ với cơ quan nào khác. Ngoài ra Nga-Sô đòi phải cho Bộ Tham-Mưu Ngũ Cường hoạt động trở lại để chỉ huy các lực lượng quân sự thuộc quyền Hội-Đồng Bảo-An. Chỉ tội nghiệp cho đại tá Guinzbourg từ nay sẽ không còn thì giờ sưu tầm cho « Túi khôn Liên Hiệp Quốc » một khi đề nghị của Nga-Sô được chấp thuận.

Nhưng khó lòng mà đề nghị đó có thể đi tới. Lý do là từ 1951 tới nay Đại Hội Đồng Liên Hiệp Quốc đã quen đảm nhận vai trò duy trì an ninh và không sẵn sàng trả lại việc đó cho Ngũ Cường. Thứ nhất là Đại-Hội-Đồng hiện nay không còn phải như là hội mới thành lập Liên-Hiệp-Quốc. Cách đây 20 năm, Đại Hội Đồng gồm 50 nước, đại đa số là các nước Tây phương. Sau thế chiến thứ hai các nước Á Phi thâu hồi độc lập đã được nhận vào làm hội viên và đã thay đổi cả bộ mặt của Đại-hội-đồng. Hiện nay Liên-hiệp-quốc gồm 115 hội viên trong đó riêng Phi-châu đã chiếm tới 36 ghế. Từ những nước mà người ta mới bắt đầu quen tên từ vài năm nay như Malawi, Tanzania, Mali Uganda, các đại biểu xiêm y rực rỡ, khăn mũ đủ màu tiến về tòa nhà kính ở Manhattan, trụ sở Liên-Hiệp-Quốc, với tất cả sự trọng vọng của những người mang nặng trên hai vai sứ mệnh mới của mình.

Những đại biểu đó không dễ dàng gì mà từ bỏ quyền hạn của Đại-Hội-Đồng

SÁCH BÁO MỚI

— **Hai cỏi U Minh** tập truyện của Sơn-Nam do Hữu-Nghị xuất bản và gửi tặng. Sách dày 190 trang, gồm 4 truyện, giá 50đ.

— **Vác ngà voi** tập truyện của Nguyễn-Thụy-Long do Tiếng Nói xuất bản và tác giả gửi tặng. Sách dày 124 trang, gồm 7 truyện, bìa do Nguyễn Trung trình bày, giá 43đ.

— **Thơ đen** tập thơ trào phúng của Tú Kếu do Tiếng Nói xuất bản và tác giả gửi tặng. Sách dày trên 160 trang, tựa và bìa của Nguyễn Mạnh Côn, Chu Tử, Trần Dạ Từ và Viên Linh, giá 48đ.

— **Nghìn Khuya** tập thơ của Tường-Linh do Sống Đẹp xuất bản và tác giả gửi tặng. Sách dày 154 trang khổ 15x23 gồm 80 bài thơ, giá 80đ.

đề công nhận cho Ngũ-Cường độc quyền duy trì an ninh qua Hội-Đồng Bảo-An. Ấy là chưa kể họ còn mang theo cả vào phòng nhóm nhiều sức động về tình cảm, chủng tộc, tôn giáo, bộ lạc và cả cái phương trình giản dị xưa kia của Đại-Hội-Đồng đã bị những yếu tố đó làm sáo trộn rất nhiều.

Điều đáng chú ý là tuy Hoa Kỳ đòi Nga-Sô phải đóng đủ phần góp và đòi áp dụng điều 19 bản Hiến-Chương, Hoa Kỳ cũng không yên tâm trao cho Đại-Hội-Đồng Liên-Hiệp-Quốc nhiệm vụ duy trì an ninh, Vì như vậy trước hết là tự hạn chế quyền hạn của mình trong khi Hoa-Kỳ với tư cách là một trong Ngũ

Cường có đầy đủ quyền hạn đó trong Hội-Đồng Bảo-An.

Sau nữa Hoa-Kỳ cũng không còn luôn luôn nắm đa số trong Đại Hội Đồng Liên-Hiệp-Quốc như trước kia nữa. Tuần trăng mật giữa Hoa Kỳ và các nước Á Phi mới thâu hồi độc lập tới nay đã đến lúc tàn tạ và một số các nước này gần đây đã khẳng tiết lời chỉ trích chánh sách của Hoa-Kỳ với Trung-Cộng tại Cuba, Congo hay Việt-Nam Nhất là khi Hoa-kỳ cho thả quân nhảy dù xuống Stanleyville ở Congo để cứu những người da trắng bị giữ làm con tin, thì các nước Á Phi đã cho đó là « cuộc xâm lăng điên rồ nhất từ khi có Hitler ».

Gọi là có một khối Á-Phi ở Liên-Hiệp-Quốc nhưng họ cũng chẳng hành động thống nhất như một khối, và mỗi khi bỏ phiếu, ý kiến của họ cũng chẳng giống nhau. Từ năm 1960 tới nay các nước Phi-Châu đã bỏ phiếu với tỷ lệ 30 phần trăm theo Hoa-kỳ 25 phần trăm theo Nga-Sô. Trái-lại các nước Á-Châu đã bỏ phiếu với tỷ lệ 20 phần trăm theo Hoa-Thịnh-Đốn và trên 30 phần trăm theo Mạc-Tư-khoa.

Với những đa số thay đổi quay tit như đèn cù đó, mỗi khi có biểu quyết thật khó mà đoán trước được kết quả.

Trên một căn bản hết sức là bấp bênh như vậy, Hoa-Kỳ chẳng có lợi gì mà dựa hoàn toàn vào Đại-Hội-Đồng Liên-Hiệp-Quốc cùng từ khước những quyền hạn mà Hiến Chương đã công nhận cho mình trong Hội Đồng Bảo An.

Thành ra tuy Nga Sô và Hoa Kỳ

tranh chấp với nhau về vấn đề đóng góp vào kinh phí những công cuộc duy trì hòa bình lập trường của hai bên cũng không hẳn đối chọi nhau về quyền hạn của Ngũ Cường. Rút cuộc tình trạng khủng hoảng hiện thời của Liên Hiệp Quốc không còn do mỗi bất đồng ý kiến giữa Nga Sô và Hoa Kỳ trong một vụ thiếu hụt ngân sách. Nó đã mở rộng phạm vi và biến thành sự va chạm giữa hai quan niệm khác nhau của các nước lớn và các nước nhỏ về vai trò của Liên Hiệp Quốc, nhất là về quyền hạn của 2 cơ quan : Hội Đồng Bảo An trong đó các nước lớn giữ một uy thế riêng biệt và Đại Hội Đồng trong đó nước lớn hay nước nhỏ cũng đều bình đẳng và trách nhiệm đồng đều trong việc bảo vệ hòa bình thế giới.

Bài toán Liên Hiệp Quốc rồi đây sẽ được giải quyết cách nào ?

Bài toán đó là : Trao việc duy trì an ninh quốc tế cho Hội Đồng Bảo An hay cho Đại-Hội-Đồng ?

Trở về với bản văn của Hiến Chương Liên - Hiệp - Quốc mà trao việc đó cho Hội-Đồng Bảo-An thì kinh nghiệm đã chứng tỏ rằng Nga-Sô sẽ lại phủ quyết khi Hội-Đồng Bảo-An quyết định can thiệp vào những vụ đe dọa hòa bình mà các đàn em của Nga Sô chủ trương hay do chính Nga-Sô giật dây. Như vậy tức là chấp nhận sự bất lực của Liên-Hiệp-Quốc và chắc chắn là đa số các nước hội viên không bao giờ ưng thuận.

Giữ quyền can thiệp cho Đại Hội Đồng, nghĩa là cho toàn thể các nước hội viên, các nước lớn có thuận hay không cũng mặc, thì lại là một giải pháp

không thực tế. Vì các nước nhỏ, đa số hội viên, không có đủ phương tiện tài chánh để mà trang trải những kinh phí cũng không có đủ lực lượng quân sự để mà phái tới những nơi xung yếu, và có binh lính chẳng nữa thì cũng không có đủ phi cơ tàu bè mà chuyên chở tới những trận tuyến xa xôi. Thiếu tất cả những điều kiện đó. Đại-Hội-Đồng có dành lấy quyền can thiệp thì cũng sẽ chỉ biết hô hào, kêu gọi sự hiểu biết của hai phe tranh chiến, nghĩa là sẽ chỉ can thiệp xuống.

Trước sự bế tắc đó, nhiều người đã lo ngại cho tương lai tổ chức Liên Hiệp Quốc. Có người bi quan còn cho rằng Liên-Hiệp-Quốc đang có những dấu hiệu sụp đổ như Hội-Quốc-Liên trước đây. Trong những năm từ 1930 trở đi, Hội Quốc Liên đã bó tay ngồi nhìn Ý xâm lăng Ethiopie, đã chứng kiến Nhật và Đức rút lui ra khỏi tổ chức. Ngày nay Liên-Hiệp-Quốc cũng bất lực trước những vụ xâm lăng như tại Việt Nam và cũng vừa ghi nhận sự rút lui của Indonesia và đang bị Trung-Cộng đe dọa thành lập một tổ chức cạnh tranh « Liên Hiệp các Quốc-Gia Cách-Mạng ».

Có thực rằng Liên-Hiệp-Quốc đã đi tới chỗ suy yếu không thể nào gượng dậy được nữa không ?

Suy luận như vậy e rằng quá sớm. Chẳng phải như cố Tổng Thống Kennedy trong một phút say sưa hùng biện đã tặng cho Liên-Hiệp-Quốc cái danh hiệu mỹ miều là « mối hi vọng tối hảo cuối cùng của nhân loại », người ta thấy rằng Tổ chức này còn nhiều lý do để tồn tại

Tác phẩm thứ hai của nhà xuất bản
TIẾNG NÓI đã phát hành :

VÁC NGÀ VOI

Tập truyện của NGUYỄN-THỤY LONG

- Ai vác ? Vác đi đâu ? Vác từ bao giờ đến bao giờ ? Vác thế nào, khổ hay sướng ?
- Vác ngà voi, tập truyện tàn bạo, khốc liệt, buồn bã, thâm trầm, bi thương... nhất thế kỷ.
- Đọc Vác ngà Voi để thấy không khí ghê tởm của nhà tù, để thấy tâm trạng đau đớn, quẫn quại của kẻ tù tội
- Tựa Trần-Dạ-Từ, bìa Nguyễn-Trung, 124 trang giá 34đ. Bạn nào đến Tòa soạn SỐNG mua, hưởng giá 30đ,

và hoạt động một cách có ích. Trong vài trường hợp, Liên-Hiệp-Quốc đã thực sự duy trì được hòa bình hay ít ra cũng đã đẩy lui được viễn ảnh chiến tranh : sự có mặt của đoàn quân « mũ xanh » tại đảo Chypre hiện nay đủ chứng minh điều đó. Trong một thế giới mà số nước có vũ khí nguyên tử ngày một nhiều hơn, Liên Hiệp Quốc đã giúp cho người ta có một diễn đàn để nếu không thảo luận ôn tồn với nhau thì cũng có thể chửi bới nhau cho xả hơi, không đi tới những quyết định mà có hối tiếc cũng không kịp nữa.

Các nước nhỏ thì lại tìm thấy ở Liên Hiệp Quốc một cơ hội để tiếp xúc với thế giới bên ngoài, nhiều nước không đủ phương diện tài chánh để thiết lập các đại diện ngoại giao tại các thủ đô đã nhờ đó mà có một sinh hoạt quốc tế tương đối rộng rãi.

Ngoài ra phải công nhận rằng, tuy hoạt động âm thầm, nhưng cơ quan chuyên môn của Liên-Hiệp-Quốc đã thu lượm được những kết quả thực tế đáng kể và những công việc làm của Tổ chức Y-tế Quốc-tế O.M.S., tổ chức Lương nông F.A.O., Ngân-Hàng Quốc-tế Trùng-tu và khuếch-trương B.I.R.D., Tổ chức khí tượng OMM, Quốc Tế Viễn Thông U.I.T. vân vân, đều có những ảnh hưởng lâu dài tới đời sống của những thể hệ sắp tới. Và lại, dấu cho rằng Liên-Hiệp-Quốc chẳng được việc chi chẳng nữa thì sự hiện diện của nó với một trụ sở sừng sững tại Нью Уорк ít ra cũng nhắc nhở cho lương tâm nhân loại cái mộng muôn đời chưa thành hình của con người là hòa bình và trật tự của một thế giới sống trong tình huynh đệ. Chỉ một điểm đó cũng đủ cũng đủ khiến cho các nước lớn hay nhỏ góp hết sức lực vào việc xây dựng một tổ chức. Liên-Hiệp-Quốc lớn mạnh và hữu hiệu. Cho nên đầu khóa Đại-Hội-Đồng vừa qua đã gần như tề liệt người ta vẫn tin rằng các nước hi viên sẽ tìm ra một giải pháp dung hòa giữa lập trường muốn dành cho Hi-Đồng Bảo-An đặc quyền quyết định về việc sử dụng lực lượng Liên-Hiệp-Quốc để duy trì hòa bình và lập trường ngược lại muốn chính Đại-Hi-Đồng bảo đảm công việc đó trong một thế giới nhiều xáo động như ngày nay. Giải pháp dung hòa đó vừa phải chú trọng đến thực tế là trách nhiệm của các cường quốc và những phương tiện lớn lao của họ, lại vừa phải thỏa mãn các đòi hỏi của các nước nhỏ muốn có một nếp sinh hoạt dân chủ và bình đẳng trong tổ chức

SÁCH BẢO MỚI

— **Ý thức mới** trong văn nghệ và triết học, của Phạm Công Thiện do Lá Bối xuất bản và tác giả gửi tặng. Sách dày 656 trang, gồm 2 phần lớn : Đi vào ý thức mới và xung khắc giữa ý thức và vô thức (qua tư tưởng của Henry Miller, F. Kafka, Clément Rosset v. v...) Bản đặc biệt, không để giá.

— **Nietzsche** và chủ nghĩa đi lên con người, nhận định của Thế Phong do Đại Nam Văn Hiến xuất bản và tác giả gửi tặng. Sách dày 122 trang, bản đặc-biệt không để giá (bản thường giá 48đ)

Liên-Hiệp-Quốc.

Khi tìm được giải pháp đó rồi thì cuộc khủng hoảng tài chánh hiện thời không còn là một vấn đề nữa và món nợ 113 triệu Mỹ kim còn ứ đọng sẽ được xóa hẳn bằng vài nét bút.

Nhưng một cuộc khủng hoảng khác vẫn còn đe dọa Liên-Hiệp-Quốc, đó là hình ảnh càng ngày càng rõ rệt của một thế giới phân chia ra làm những nước giàu và những nước nghèo, những nước dư ăn và những nước thiếu ăn. Cả khối Cảng sản cũng không thoát nổi sự phân chia đó và vẫn có cộng sản no và cộng sản đói. Sự phân chia này sẽ ảnh hưởng lâu dài đến hoạt động của Liên-Hiệp-Quốc trong những năm sắp tới. Nó chứa đựng nhiều sức công phá rất dễ dàng bùng nổ và đem sự đe dọa đó mà so sánh với cuộc khủng hoảng tài chánh hiện thời của Liên-Hiệp-Quốc thì món nợ 113 triệu Mỹ kim kia không lớn bằng một hạt bụi.

VŨ BẢO

L.T.S.— Sau khi đăng loạt bài « Lịch-sử Lạc-Việt » của L. M. Nguyễn-Phương trên Bách-khoa Thời Đại các số từ 196 đến 200, chúng tôi có nhận được nhiều thư và bài của độc giả muốn góp ý, nêu thắc mắc với tác giả bài biên khảo trên đây. Sự góp ý nhiệt thành này không làm chúng ta ngạc nhiên vì từ lâu, những vấn đề nguồn gốc loài người, nguồn gốc một dân tộc vẫn là những đề tài cho các cuộc tranh luận sôi nổi, nhất là với sự mở rộng không ngừng của kiến thức nhân loại, càng ngày càng có thêm những khám phá mới, nhận xét mới.

Tuy nhiên trong những khuôn khổ chật hẹp của tạp chí Bách-khoa Thời Đại, chúng tôi không thể đăng tất cả cái bài, các thư gửi tới. Mà sẽ chỉ lựa chọn một vài bài, vài đoạn có đóng góp thực sự vào những vấn đề mà tác giả « Lịch-sử Lạc-Việt » đã nêu lên Mong rằng những bài sau đây sẽ cung thêm tài liệu hữu ích cho những bạn đọc đang muốn tìm hiểu những nguồn gốc dân tộc của chúng ta.

Di-tích Lạc-Việt

trong xã-hội Việt-Nam

• BÙI-HỮU-SÙNG

VẤN đề đi tìm thuần chủng (la race pure) của một dân tộc chưa thể giải quyết nổi với tình trạng khoa học ngày nay. Cái lối giải quyết kiểu Hitler, gần đây, chỉ là mượn mầu khoa học tô điểm cho chủ nghĩa Phát-Xít và kích thích quần chúng Đức Quốc. Một dân tộc ở quần đảo như dân Nhật, tương đối ít bị pha trộn, cũng còn chưa khám phá được nguồn gốc của giống « Mặt trời mọc » huống hồ đối với một dân tộc sinh sống trên Lục-Địa như Việt Nam, đã gặp nhiều lớp sóng nhân-chủng tràn qua, vấn đề lại càng nan giải hơn nữa, nếu không phải

đó là một vấn đề không tưởng. Hiện nay, người ta ai cũng nhận thấy rõ rằng một kiểu người Việt Nam (le type Việt Nam) như một kiểu người Pháp, một kiểu người Anh, chứ chưa có ai dám tự phụ tìm ra một loại thuần nhứt Việt Nam, cũng như chưa khám phá ra nổi giống thuần chất Mỹ, thuần chất Trung-Hoa. Những bài khảo luận về gốc tích dân ta như của Aourousseau, Maspéro v.v..., những trang sử của Trần Trọng Kim, Dương Quảng Hàm (1), Đào Duy Anh hãy còn trong vòng những giả

(1) Leçons d'histoire d'Annam, D.Q. Hàm 1928

thuyết đưa ra đề thảo luận hay hướng dẫn cho công cuộc sưu tầm khảo sử. Chắc chắn không có một sử gia, hay một giáo sư ngầy thơ nào lại coi mấy giả thuyết kia là những tia sáng đã xé tan bức màn u minh của thời tiền sử.

Hơn nữa, các thuyết kia cũng bắt đầu xưa rồi. Từ 1945 đến nay, nước nhà còn chập chững trên đường độc lập, lại nghiêng ngửa trong núi xương sông máu, chúng ta khát khao có ngay một giải đáp, hay ít ra, một giả thuyết mới, để may ra bởi thấy trong đồng tro tàn lịch sử, đôi chút tin tưởng về vận mệnh và tương lai của dân tộc.

Thiên khảo cứu về « *Lịch sử Lạc Việt* » của Giáo-Sư Nguyễn-Phương đăng trong tạp chí « *Bách Khoa* » từ số 196 đến số 200 đã đến đúng lúc, và mở thêm một chân trời mới. Chủ-ý của Giáo sư là giống lên một tiếng chuông cảnh tỉnh những ai còn ngủ say trên chiếc gối « con rồng, cháu tiên », hay còn ấp ủ giấc mơ một tổ quốc « bốn nghìn năm văn hiến ».

Thiên khảo cứu của giáo-sư soạn rất công phu, khảo chứng kỹ và khoa học. Soạn giả đứng hẳn trên lập trường lý trí, khách quan, lắng nghe những sử-liệu chứng thực đọc cho mình viết và ông gạt bỏ ra ngoài tình-cảm, kể cả lòng yêu nước. Có lẽ ông sợ sự can thiệp của tình cảm chủ quan làm mờ gương chân lý lịch sử. Một thái độ duy lý như vậy, một giọng phê bình khắt khe như vậy, trong giai đoạn hiện tại, không sao tránh khỏi việc va chạm lòng yêu nước nhiệt thành của một số độc giả và không sao tránh khỏi việc làm bớt thiêng một số thần

tượng đang cần-thiết của quần chúng. Trong khi bài « *Lịch sử Lạc Việt* » được ra mắt người đọc lần lần trên mấy số *Bách Khoa T.Đ.* liên tiếp, thì đã có người chê sử-gia họ Nguyễn là « lập dị » là « phi dân-tộc » là « vô chánh trị », là v.v. Nhưng theo thiên ý, viết sử có năm bảy đường. Có kẻ nặng về nghệ thuật như Michelet, có kẻ thiên về giai cấp tranh đấu như vài sử-gia Mác-xít, có sử gia « Vô tổ quốc » (1) và cũng lại có sử gia duy-lý khô khan như giáo-sư Nguyễn Phương. Đề hiểu sử-gia, tốt hơn hết là hãy tạm gạt tình cảm ra một bên, rồi ta đứng vào cùng lập trường với ông, do đó ta sẽ nhận ra ưu khuyết điểm, và khám phá, đôi chút manh mối về gốc tích của nòi giống mình. Trước hết, chúng ta hãy tóm lược chủ trương của tác giả trong thiên khảo về « *Lịch sử Lạc-Việt* » :

— Giáo sư Nguyễn Phương chủ trương rằng : Dân Việt Nam ngày nay thuộc về giống Mông-gô lít ; Trung Hoa). Giống này, theo đà Nam tiến, di cư từ Trung Hoa sang sinh cơ lập nghiệp tại miền đồng bằng Bắc-Việt, sau dần dần trở thành dân Việt-Nam. Sự thành hình của dân ta mới diễn ra gần đây trong lịch sử, sau cả thời đại Trưng-Vương, khoảng thời Tiền Lý.

— Như vậy theo sử-gia, vua Hùng Vương và Hai Bà Trưng không phải là tổ tiên của chúng ta. Các ngài thuộc về giống Lạc-Việt mà Lạc-Việt về thời tối Cổ mang giống máu Ind nésien, với nền văn minh Hòa Bình, Bắc Sơn và ngày nay, họ là người Mường ở miền núi, vẫn

(1) L'historien n'a pas de patrie (Fenelon)

giữ nguyên được phong tục Lạc Việt như trống đồng, rượu cần v.v. .

— Từ xưa tới nay, sử di các nhà khảo cổ, các sử gia tân hay cựu học và toàn dân Việt-Nam đã sai lầm vì bị mắc lừa bởi những truyện « trâu ma, rắn, thần » trong mấy tập Việt Điện U Linh, Lĩnh Nam Trích Quái (thế kỷ 14)

— Nay giáo sư Nguyễn Phương vận dụng lý trí, khảo chứng lại các sử liệu, sửa sai cái nhầm lịch sử ấy và kêu gọi đồng bào cùng ông hãy thoát ly ra khỏi ảnh hưởng của những truyền thuyết hư huyền, « lưu tặc » hơn nửa thế kỷ nay.

— Với một lập luận đanh thép, với một giọng cương quyết, Giáo sư khẳng định rằng :

1) Dân Việt-Nam ngày nay là một giống đơn thuần, phát tích từ Trung Hoa, có một vận mệnh lịch sử riêng không hề pha trộn với một giống Mường hay giống nào khác.

2) Chứng cứ hùng hồn của ông đưa ra thuyết minh là dân Việt Nam (giống Trung Hoa) khác hẳn với dân Mường (giống Lạc Việt) về nhiều phương diện : *Phương diện phong tục, phương diện tin tưởng, phương diện nhân chủng.*

Chủ trương trên mới quá, lạ quá ! Nó làm nảy ra nhiều thắc mắc. Vấn đề nguồn gốc của dân tộc ta có đâu giải quyết đơn giản như vậy ? Những sử liệu và phong tục, mà sử gia đem ra bênh vực quan điểm của mình đã đầy đủ chưa hay còn nhiều phong tục, di tích khác bị sử gia bỏ quên ? Xét tín ngưỡng mà chỉ đứng trên lập trường duy lý

trí, nhất định loại trừ mọi thần thoại và truyền thuyết, liệu có làm cho phương pháp của khoa-học lịch-sử biến thành thành những vỏ cứng không hồn và lý luận duy-lý xuông có trở thành trừu tượng, độc đoán, và nghiêng tan cuộc sống linh động tập-thể (âme collective) của người xưa thành một mớ chữ vụn nát không ?

Dưới đây tôi sẽ trình bày lần lượt một số thắc mắc về chủ trương của giáo sư, của một người ham đọc Sử và nhân đây, chúng ta sẽ suy ngẫm thêm về mấy câu hỏi vừa đặt ra.

Thắc mắc thứ nhất : Đền Hai Bà, Hùng Vương, An Dương Vương.— Trước hết, sử gia Nguyễn Phương cho rằng dân Mường là con cháu chính cống của giống Lạc Việt, mà Hai Bà cũng thuộc về giống Lạc Việt, nếu vậy làm sao giải thích được sự kiện sau đây : tại sao dân tộc Việt Nam lập lên hai, ba đền thờ Hai Bà mà ở nơi người Mường, tín ngưỡng của họ còn mạnh, không hề có lấy một bát hương, một ngôi đền để kỷ niệm hai nữ anh hùng « của họ » ? Tuy ông Durand có tìm thấy một cái miếu nhỏ (un temple) thờ Hai Bà nhưng lại do người Thái ở Phong Thổ lập ra (Bulletin des Etudes Indochinoises 1952, n° 2 p. 210). Nhà khảo cổ P.B. Lafont đang cho in mấy truyền thuyết về của cuộc khởi nghĩa của Hai Bà, nhưng lại cũng là truyền thuyết của dân Thái, không phải của người Mường. Nếu giáo sư Nguyễn Phương cho là người Mường còn giữ được tín ngưỡng phong tục Lạc Việt như trống đồng rượu cần v.v... thì sao dân Mường

lại bỏ quên một việc thờ phụng quan trọng như trong khi những giống khác ở chung quanh họ vẫn tưởng niệm Trưng-nữ-Vương mà cả các nữ-tướng của Hai Bà nữa.

Đền thờ Hai Bà ở Hanoi lập vào năm 1160 tại phường *Bố Cái* (tên này rất cổ); tới năm 1819 mới dời vào địa điểm trường Giảng Vũ cũ đời Lê ở thôn Hương Viên, hiện nay (1954) là phố Đông-Nhân. Trong đền không những có tượng Hai Bà, (tượng bà chị mặc áo vàng tượng bà em mặc áo đỏ) mà ở hai bên còn có tượng mười hai nữ tướng của Hai Bà. Nếu ai đã ở Hải Phòng, tất thấy Đền Nghè (làng Vền, huyện Hải An) đền thờ nữ tướng của Hai bà, là bà Lê Chân, hàng năm các phụ nữ làng Vền rước kiệu nữ Tướng rồi khi tế, các quan viên đứng tế và đọc chúc (văn tế) đều là phụ nữ hết.

Đền Hùng Vương ở Tỉnh Phú Thọ, xây từ trước đời Trần, (chưa biết rõ năm nào) và theo sử gia Nguyễn văn Tố thì ở làng này vẫn giữ được phong tục cũ ví dụ tục «Phụ đạo» của thời Lạc Việt. Trái lại, theo L. M. Nguyễn Phương, người Liêu, người Mường là con cháu Hùng Vương thế sao họ lại quên gốc, ngày mồng 10 tháng 3, không thấy họ cúng giỗ tổ Hùng-Vương như dân Việt Nam?

Về An Dương Vương, L. M. Nguyễn Phương cũng như các nhà khảo cổ Pháp và các sử liệu Trung Hoa đều ngờ vực không phải là nhân vật lịch sử. Nhưng gần đây, khi làm đường chạy qua đền Cồ-Loa (Tỉnh Vinh Phúc), người ta vừa đào thấy một số nỏ thần bằng đồng, ở cạnh đền. Lại gần đây, tại Quảng

Châu (Trung Hoa), người ta vừa đào thấy một cái thẻ ngọc: theo ông Dur Duy Cương (người Trung Hoa chuyên về khai quật), thẻ này là ngọc giản của An-Dương-Vương. Nhưng sử gia Trần Văn Giáp xét lối chữ trên ngọc giản, bác ý kiến của Dur Duy Cương; tuy vậy ông Giáp vẫn thừa nhận An Dương Vương là sự thật lịch sử.

Giáo sư Nguyễn Phương còn bác sự có mặt của Thục Phán trong lịch sử vì theo lý luận của ông, biên giới nước ta làm gì rộng tới tỉnh Ba Thục. Nhưng gần đây có hai kiến giải khác với ý kiến của ông. Kiến giải thứ nhất của Trần Văn Giáp (1957) cho rằng tuy Tần Thủy Hoàng đánh phá nước Ba Thục nhưng vua Thục vẫn gửi các hoàng thân trong đó có Thục Phán sang Việt Nam rồi sau lập ra nước Âu Lạc lấy hiệu An Dương Vương. Người ta chỉ còn phân vân về thời gian: Xưa kia, quốc sử cho An Dương Vương vào 257-208 trước kỷ nguyên, nay ông Giáp cho vào 210-206 trước kỷ nguyên.

Kiến giải thứ hai: trong «Bulletin de l'Ecole Française d'Extrême Orient tome LII (1964), ông Durand cho rằng sau khi bị đánh tan vỡ bởi Tần Thủy Hoàng có một cuộc di cư kéo dài trong 50 năm. Con cháu nhà Thục di từ Ba Thục sang chiếm cứ một vùng gần Việt Nam rồi sau chiếm Việt Nam. Ông Durand căn cứ vào thuyết của ông La Hông Lâm: ông này (hiện làm giáo sư tại trường Đại Học Hồng Kông) vừa cho xuất bản cuốn «Khách gia (1) Nguyên lưu Khảo»

(1) Cuốn này nhan đề «HaK-Ka yuan lieu K'ao» in tại Hồng Kông, 1950, 106 trang.

1950. Theo ông Lâm, giống người khách (Hak-Ka) đã di cư xuống miền Nam, bằng năm đợt sóng ; cuộc di cư kéo dài hằng mấy thế kỷ, và đi tới các nước Miến Điện, Việt Nam, Mã Lai, họ đều chiếm địa vị quan trọng trên thương trường và hành chính. Có lẽ chữ «khách» gốc từ phong trào di cư của giống này.

Đại đồng, tiểu dị, cả hai kiến giải trên, tuy chi tiết khác nhau, nhưng đều thừa nhận sự có thật của An Dương Vương. Vậy độc giả chúng ta nên theo giáo sư Nguyễn Phương hay cứ theo quốc sử như trước đây ?

Thắc mắc thứ hai : Thắc mắc thứ hai mà tôi mạn phép nêu ra đây là việc vẽ mình (Xâm mình, Văn thân) và tên nước Văn Lang.

Tôi đọc sử cũ, thấy nói nước Văn Lang là nước của một hạng người vẽ mình đề khi họ lặn xuống nước, gặp thường luồng, loài thủy tộc này tưởng họ là đồng loại sẽ không ăn thịt. Nếu xét theo quan niệm của nhân chủng học ngày nay, có lẽ dân nước Văn Lang thờ vật tổ (totem) là thường luồng (giao long).

Trong Lĩnh Nam trích quái, ở truyện Hồng Bàng, có đoạn chép như sau : Dân ở rừng núi xuống sông ngòi đánh cá, thường bị giao-long làm hại nên tâu với Vua. Vua bảo rằng : « Núi là loài rồng cùng với Thủy tộc có khác, bọn chúng ưa đồng mà ghét dị cho nên mới làm hại ». Rồi khiến lấy mực vẽ hình dạng thủy quái vào thân thể, từ đó tránh nạn cắn hại ; cái tục Văn thân (vẽ mình) của Bách Việt thực khởi thủy từ đây !

Tục vẽ mình kéo dài liên tục qua Đinh, Lê, Lý rồi chấm dứt ở đời Trần. Chấm dứt như thế nào ? Sách Cưng Mục, quyển 8, tờ 29 a-b cho biết « lối vẽ mình đó lâu dần thành thói tục, truyền mãi đến đầu đời Trần, nên bấy giờ quân và dân đều vẽ mình hình rồng vào bụng, lưng và hai đùi vẽ. Mà đến cả mấy vị anh quân hồi đầu Trần cũng làm theo tục ấy. Chẳng thế chính Vua Trần-Nhân Tông (1279-1293) đã bảo con là Trần-Anh Tông (1293-1314) hồi tháng Bảy năm Kỷ Hợi (1299) rằng : « Nhà ta dấy lên từ miền bãi biển, vẽ hình rồng vào đùi vẽ, là tỏ ra mình nhớ gốc, xưa nay nhà Vua phải theo tục ấy ». Nhưng vì Vua Trần Anh Tông không muốn làm nữa, nên cái tục nhà Trần sấm đùi vẽ ấy mới bỏ đi từ đấy. Ở đây, ta cũng nên nhớ rằng Hàn Thuyên làm văn tế cá xấu cá xấu rời bỏ sông Phú Lương ra đi và tục vẽ mình cũng chấm dứt theo. Và, cũng dưới đời Trần, ý thức quốc gia lên mạnh (chống quân Nguyên, phong trào văn nô, cải tổ hành chính cho hợp với thực trạng Việt Nam hơn là theo Trung Hoa) quốc sử được đặc biệt chú ý và mấy tập Việt Điện U Linh, Lĩnh Nam trích quái, thần thánh hóa nguồn gốc rồng tiên, bỏ dùng chữ Lạc (Lạc Vương do người Tàu gọi ta) thay bằng một chữ Hùng với dụng-ý diễn tả bằng Hán tự một ý nghĩa *Hùng*. Xưa kia trong tiếng Việt (1) có một tiếng nô từ tựa tựa như tiếng «bổ» tiếng «sống». Sau này may ra

(1) Mấy tiếng Việt cổ : Bồ, Cái, Sống, Mái, Trưng Trắc, Trưng Nhị, không biết có phải chữ Hùng dịch nghĩa của chữ «sống» «bổ» chăng ?

khoa ngôn-ngữ học gắng tìm thấy bằng chứng trong dân gian. Phải đặt mấy chữ « Văn Lang », « Hùng Vương », mấy tập truyện « trần ma rần thần » vào bầu khí thể ái quốc sôi nổi đời Trần, mới thấy được quan niệm sử về mình cho khỏi mất gốc, của thế kỷ 14, khác với quan niệm của giáo sư Nguyễn Phương. Có lý nào, trong lời khuyên con, Trần nhân Tông lại nhằm về tông tích nhà mình và về tục truyền thống về mình ? Có lý nào mấy chữ Văn Lang, Hùng Vương lại không chứa đựng ít nhiều sự thực lịch sử ? Tục « xâm mình », lúc ra đời cũng như lúc chấm dứt đều có nguyên nhân chính xác của nó, vậy, tục ấy chắc hẳn đã truyền từ Lạc Việt đến xã hội Việt Nam đời Trần. Còn sử gia Nguyễn Phương tự hỏi : « Không biết người Lạc Việt có vẽ mình không ? » tức là ông chưa chắc sao sử gia đã vội quá quyết dân Lạc Việt khác dân Việt Nam về phương diện *phong tục* và tín ngưỡng. Kết luận của ông có hơi sớm hay vội chăng ? Việc sử dụng thần thoại làm sử liệu hay nhất định loại chúng ra, đã có kinh nghiệm ở dưới trời Âu và xin phép nhắc lại đây để chúng ta rút ra một bài học quý giá về phương pháp sử.

Cuối thế kỷ 19, hồi duy khoa học (le scientisme) còn mạnh, thời « Lý trí vạn năng », một số sử gia Pháp đã ngờ vực « gốc tích thành Rome xây dựng trên truyền thuyết » Ví dụ sử-gia E. Pais, trong tác phẩm *Storia di Roma* (Turin 1898-9, 2 volumes) đã mang lý trí ra phê bình (tựa như giáo sư Nguyễn Phương, loại trừ tất cả các chuyện cổ tích, hoang đường. Ông phê bình nghiêm ngặt, khắt

khe thái quá đến nỗi tác phẩm của ông bị coi như là một thứ tuyên ngôn của nhóm khảo chứng triệt để (un manifeste d'hypercritique). Vì quá trốn như vậy lý trí trở về, biết điều hơn, uyển chuyển hơn, các sử gia bắt đầu đi gạn lọc những chi tiết lịch sử qua các chuyện quái đản, như A. Piganiol trong cuốn *Essai sur les origines de Rome* (Paris, 1916). Sau đó, vẫn theo khuynh hướng mới này, G. Dumézil (1) đã thành công rực rỡ. Ông Dumézil *so sánh các thần thoại* và chứng minh một cách khoa học rằng sự sáng lập thành Rome chỉ là việc *hiện thực ở cõi đời này những chuyện thần thoại xa xưa truyền từ Ấn-Độ sang Âu Châu*.

Cứ mỗi khi địa cầu chuyển mình, lý trí lại khiêm tốn nhận mình bất lực hơn nữa. Sau 1945, một phần ba thế giới bị trị vọt lên địa vị độc lập các sử gia duy lý Tây Phương thấy phương pháp khảo chứng bám sát vào văn liệu (textes écrits) của mình vô hiệu quả trước những cái đồ sộ « sử liệu *chưa thành văn* » như chuyện cổ tích, thần thoại, bài thánh ca, truyền miệng v.v... của Châu Phi. Các ông vội tự kiểm thảo và bắt đầu đi tìm lẽ lối làm việc mới (2) để thích ứng với đối tượng mới. Mà phương pháp là gì, nếu không phải là một khí cụ chỉ thành công khi nó được áp dụng đúng đề-tài, đúng nơi, đúng chỗ. Cái cửa dùng cắt gỗ dù

(1) Tác phẩm chính : *L'héritage indo-européen à Rome* (1949), *Jupiter, Mars, Quirinus* (Paris 1941).

(2) *Les Annales* N° 6 Nov. Décembre 1964 (Paris) Armand Colin.

sắc tới thế nào ra nữa, cũng không thể mang ra cửa được thanh sắt. Tự xưa đến nay, giáo sư Nguyễn Phương, các sử gia về nguồn gốc Việt Nam, đã thất bại là vì cứ áp dụng ở xứ này những phương pháp chỉ thích hợp với «Sử Tây phương». Có lẽ đã đến lúc phải tìm phương pháp mới, hướng mới, cho việc đi tìm nguồn gốc Việt Nam. «Sử» ở nước ta ở vào một tình cảnh đặc biệt. Qua những ngọn lửa binh đao tiếp diễn liên miên (1), trong một khí hậu ẩm thấp, sách vở bị mục nát, một mối đục khoét, quân Minh lại đánh cướp một số lớn mang về Trung Hoa, nên sử liệu còn lại chẳng được bao nhiêu. Biết bao bài kệ khắc trên các chuông chùa, bài ký ghi trên bia đá các đình, các quán bị mai một trong rêu phong, đất phủ, chưa tìm kiếm hết. Hơn nữa, dã sử lại phong phú hơn chính sử, tài liệu truyền khẩu hãy còn tản mát trong các bài ca dao và thi phú, hát xẩm (như Tổ Khuất, Diêm, bài «Cai Tổng Vàng» ở Bắc Ninh v.v...) chưa được sưu tầm xếp sắp khảo chứng một cách khoa học. Như vậy «sử liệu chưa thành văn» hãy còn sống trong ký ức quần chúng, ẩn hiện trong thần thoại cổ tích, văng vẳng trong văn thơ, bay từ cửa miệng người này sang cửa miệng người khác, truyền qua biết bao thế hệ, ít nhiều cũng bị biến tướng hay bị hoang đường hóa. Chúng chưa phải là lịch sử, chúng

chỉ là cái bóng lịch sử. Nhưng bóng ấy, nếu lấy ánh sáng quá chói lóa của đèn pha lý trí, mà soi tới nó sẽ tan ngay như bóng ma trôi biến vội trước ánh sáng rực rỡ của mặt trời mọc. Đứng trước thứ sử liệu «có hồn không xác» ấy, sử gia cần dẹp bớt óc xoi mói, nhạo báng, đề hiệu biết bằng trực giác, thông cảm bằng trí tưởng tượng và tình cảm, có như thế họa may sử gia mới nắm được nếp sống tình cảm xưa, cái hồn tập thể của một dân tộc đã bị nhiều đô hộ, áp bức, bao giờ cũng kín đáo đa nghi và đề phòng. Theo thiên ý, đã đến lúc khoa lịch sử khách quan cần phải nhường chỗ cho một khoa lịch sử thông cảm (l'histoire compréhensive). Nhà xã hội học Monnerot, sau khi đã kích cái lối giải thích khoa học khô khan của Du. Kheim đã nói: «Thiên nhiên thì ta giải thích, còn sinh hoạt của loài người, ta phải thông cảm».

BÙI-HỮU-SÙNG

KỶ TIẾP: *Di tích Lạc Việt: Trống đồng trong xã-hội V.N.*

(1) Riêng thành Thăng long bị đốt phá hết, không biết bao lần: Năm 1914, vua nhà Lý, sau khi chạy loạn về kinh, phải làm nhà tranh để ở. Năm 1288, vua nhà Trần trở về kinh, cũng phải ngủ ở ngoài hành lang. Từ năm 1'71, đến năm 1378, quân (Chiêm Thành 4 lần đổ phá thành Thăng long.

Bàn về Hùng-Vương

Trước đây, trong tạp chí Đại Học số 34, bút-giả có đề cập tới một vài nghi vấn về thuyết của Nguyễn Tiên sinh cho rằng Hùng Vương nước Văn Lang có danh hiệu như thế là do tác giả Việt sử lược lầm từ Hùng Vương nước Sở mà ra. Sau đó bút giả đã có nêu thêm một vài ý kiến khác nữa gửi tạp chí Đại Học, nhưng tạp chí này đình bản thành thử bài ấy không được đăng.

Nay thấy Nguyễn tiên sinh kiểu chính và bỏ khuyết thuyết cũ, trong số Bách Khoa 197, nên lại xin bàn lại đôi điều.

Nguyễn tiên sinh cho rằng theo Sử ký, Hùng Vương nước Sở gồm 18 đời—trước kia, tại Đại Học số 30, tiên sinh đã theo Tschepé mà cho rằng Hùng Vương nước Sở gồm có 15 đời, «nhưng ở giữa có một chỗ tranh giành chấp nối nên có lẽ vì đó mà tác giả đọc vào, đã đếm ra được 18 đời» — nên tác giả Việt sử lược đã theo đó mà chép là Hùng Vương nước Văn Lang gồm 18 đời. Theo tiên sinh, 18 đời vua Sở, đi từ Hùng Dịch đến Hùng Thông, tức là Vũ Vương, điều này đúng. Nhưng sau Hùng Thông, con cháu còn kế tiếp làm vua nước Sở cho đến vua Phụ Sô, bị tướng nhà Tần tên Vương Tiễn, diệt vào năm 222, khi nhà Tần thống nhất Trung quốc. Các vua Sở, sau Vũ-Vương gồm có : Văn Vương, Trang-Ngao, Thành vương, Mục vương, Trang Nương, Cung vương, Khang vương, Giáp Ngao, Linh vương, Bình vương, Chiêu vương, Huệ vương, Giản vương, Thanh vương

Điều vương, Túc vương, Tuyên vương, Uy vương, Hoài vương, Khoảnh Tương vương, Khảo Liệt vương, U vương, Ai vương, Phụ Sô.

Vậy dòng vua Sở, còn tồn tại từ Vũ vương (Hùng Thông) đến Phụ Sô, chứ không dừng lại ở Hùng Thông mà bảo rằng Hùng vương nước Sở gồm 15 hay 18 đời.

Hơn nữa, con cháu Hùng Thông kế tiếp làm vua Sở, tên đặt vẫn có chữ Hùng, như Thành Vương (670-624) tên là Hùng Uân (bộ tâm bên chữ quân) thành thử nếu phải gọi các vua Sở là Hùng vương thì phải kể Hùng vương gồm 42 đời chứ đâu lại có 15 hay 18 đời.

Nguyễn tiên sinh cho rằng tác giả Việt sử lược ở trong giấc mơ nên đem buộc chuyện Câu Tiễn nước Việt vào với Hùng vương nước Sở, vì Câu Tiễn làm vua năm 490, không thể gặp các Hùng vương (1122-690). Tiên sinh đã kiểu chính ý cũ, vì theo trong Đại học số 30 thì xem như tiên sinh tin có chuyện Câu Tiễn dụ Hùng vương chép trong Việt sử lược, nên tiên sinh mới đi tìm Hùng vương ấy ở nước Sở, vì cho rằng Câu Tiễn chỉ có thể gặp vua Sở thôi, không thể nào gặp vua Văn Lang. Thật ra thì Câu Tiễn có đem đất Hoài thượng cho vua nước Sở, sau khi phá Ngô, vua Sở này là Huệ vương (487-430). Khi ấy, theo thuyết Nguyễn tiên sinh, các vua Sở không còn là Hùng vương nữa.

Nhưng tác giả Việt sử lược, hiển nhiên là có đọc đến sử Trung Quốc biết có

nước Sở, chẳng lẽ không biết Câu Tiễn đã giao thiệp với vua nào của nước Sở để đến nỗi làm vua Sở với vua Văn Lang hay sao? Còn như bảo tác giả ấy cố tình đem vua Sở gán làm vua Văn Lang thì là một điều khó hiểu; nếu tác giả ấy muốn ngụy tạo, thì chỉ việc bịa đặt ra các vua Văn lang, hà tất phải đi chép ở nước Sở mà lại chép thiếu, dừng lại 18 đời, mà không kể hết 42 đời, nhất là không phải là trong 18 đời đầu, các vua ấy gọi là Hùng vương, còn trong các đời sau, các vua ấy không còn là Hùng vương nữa.

Xem ra, trong sử nước Sở, không có vua nào được gọi là Hùng vương. Sử Trung quốc, khi vua nước Sở chưa xưng vương gọi theo phong hiệu là Sở tử, Hùng mỗ. Khi Sở tử xưng vương, thì chép là Sở vương. Đó là danh hiệu tiếm xưng, nhưng cũng chép đúng thế. Như Tả truyện chép: «Sở Vũ vương xâm Tùy» vào năm Lỗ Hoàn Công thứ sáu (705 trước Kỷ nguyên); Còn như theo Việt sử lược tên, Hùng vương nước Văn lang mà có là vì tự xưng: «Chí Chu Trang vương thời, Gia minh bộ hữu dị nhân yên, năng dĩ huyền thuật phục chư bộ lạc, tự xưng Hùng vương, truyền thập bát thế, giai xưng Hùng vương». Vậy thì Hùng vương là danh xưng của dị nhân ấy và của các đời sau chứ Hùng không phải là họ và trước của dị nhân do Sử chép như đời sau gọi Trịnh vương, Nguyễn vương đầu.

Danh xưng của các vua Sở, không thấy sử sách nào chép là Hùng vương, dù các vua ấy có họ Hùng đi nữa. Vậy

cứ thuyết của Nguyễn tiên sinh, tác giả Việt sử lược đã mắc lỗi nhận quàng vua Sở làm vua Văn lang, gán cho vua Sở danh xưng Hùng vương để rồi mang dùng làm danh xưng vua Văn lang.

Nhưng với các tài liệu do sử sách Trung quốc cung cấp cho, sử sách mà tác giả Việt sử lược có thể tham khảo được, vì đã xuất hiện trước thời Việt sử lược, với các sử sách đó, thống hệ và danh hiệu của các vua Sở được ghi chép khá đủ, thật khó mà có thể tin rằng tác giả ấy lại nhầm lẫn hay cố tình ngụy cải ra như thế, nhất là ngụy cải không có lý do gì cả. Vậy mà ứ thuyết rằng tác giả ấy vờ quàng vua Sở làm vua Văn lang, rồi lại chép thành Hùng vương, một danh xưng mà vua Sở không có, thì chẳng hóa oan uổng hay sao?

Bàn thêm chút nữa thì thấy thuyết của tác giả Việt sử lược đưa ra về Hùng vương, dù chưa thể tin là đúng, cũng có chỗ khả thủ: có một dòng họ làm vua thời thượng cổ, dòng họ ấy truyền 18 đời, từ Chu Trang vương về sau, và như bút-giả có dịp nhận xét, dòng họ ấy làm vua trong 438 năm, hơn bù kém mỗi đời làm vua có 27 năm, nghĩa là không có vua nào làm vua đến 150 năm như các cựu sử khác của ta đã chép về Hùng vương. Chính cả về niên đại này, tác giả Việt sử lược đã không chép theo sử nước Sở: Hùng Dịch khởi đầu triều đại nước Sở vào ngang đời Chu Thành vương, còn Việt sử lược lại bắt đầu Hùng vương vào đời Chu Trang vương 695-680.

Một chỗ khả thủ khác là thuyết ấy nói rằng vị vua ấy, người của một bộ lạc, đã phục được các bộ lạc khác mà lên làm thủ lĩnh, chứ không ràng buộc dòng họ ấy vào các vua thần thoại Trung quốc như Đế minh, để dựng lên một nguyên lai hoang đường.

Nói thế, không phải là muốn bênh rằng viết sử lược chép đúng. Viết sử lược chỉ đưa ra một thuyết, đến nay chưa có gì tỏ là thuyết đó đúng về mọi

phương diện : địa danh, nhân danh, niên đại, của nước Văn lang các vua Hùng, và cả về sự hiện hữu của nước ấy và triều ấy. Bảo rằng tác giả Việt sử lược đã ngụy tạo ra thuyết của mình cũng được, nhưng bảo rằng tác giả ấy đã dựa vào sử nước Sở tìm ra các vua nước ấy để du nhập vào sử nước mình thì e khó thuyết phục được.

NGUYỄN TOẠI

Muốn biết đạo Phật cao siêu, vĩ đại đến đâu.
Muốn hiểu sâu triết lý và luận lý của đạo Phật.
Muốn hiểu sâu đạo Phật..

Hãy đọc :

KINH LĂNG - NGHIÊM

TRÍ-ĐỘ và TUỆ-QUANG dịch và bình luận
Thượng Tọa THÍCH TÂM CHÂU giới thiệu

PHÁT HÀNH TẠI :

- VIỆT NAM QUỐC TỰ - VIỆN HÓA ĐẠO 16 Trần Quốc Toản Saigon
- Nhà sách KHAI TRÍ 62 đại lộ Lê Lợi Saigon.



PHI-CƠ PHẤN-LỰC

VIỆT-NAM HÀNG-KHÔNG



SAIGON-HONGKONG
SAIGON-PHOMPENH-BANGKOK

} 3 chuyến mỗi tuần

bằng *Caravelle*

PHI-CƠ PHẤN-LỰC TRĂNG-LỆ NHÚT THỜI-GIỜ

★ NHANH-CHỎNG
★ ÊM-ÁI
★ TIỆN-NGHI

VIỆT-NAM HÀNG-KHÔNG

V.N.C.H. và Hội-nghị Quốc-tê bảo-đảm trung-lập và lãnh-thò Cambodge

1.— Một «Hội-nghị Quốc-tê bảo-đảm trung-lập và lãnh-thò Cambodge ? » Đối với những ai theo dõi chính cuộc Đông Nam Á biến chuyển, đó là những danh từ đã trở nên quá quen tai, kể từ năm 1962, ông hoàng Norodom Sihanouk lên tiếng ngỏ ý muốn tái triệu tập một Hội nghị thứ hai theo kiểu Genève 1954.

Nhà cầm quyền V.N.C.H. hồi đó có thái độ không mấy sốt sắng, vì nhiều lẽ. Trước hết, V.N.C.H. không hề ký kết Hiệp định Genève. Sự chấp thuận đề Ủy-Hội Quốc-Tế Kiểm-Soát Đình-Chiến thành lập và hoạt động trên lãnh thổ Việt-Nam tự do, chỉ là do lòng ham chuộng hòa bình và thiện chí cộng tác trên trường quốc tế.

Ngoài ra, còn một lý do nữa. Thảo luận về vấn đề bảo đảm trung lập và

lãnh thổ Cambodge, (với sự tham dự của Nga-Sô và Trung-Cộng mà người V.N. đã có nhiều dịp thấy rõ « thiện chí » đối với nước ta) ấy là một cánh cửa hé mở để rồi sẽ bàn rộng tới bài toán Việt Nam - Cambodge. Về điểm này, chủ trương của nhà cầm quyền Việt Nam là hai nước láng giềng (V.N. và Cambodge) nếu có vấn đề gì cần thảo luận đề san bằng ngộ nhận thì tốt hơn hết vẫn là gặp nhau nói chuyện tay đôi ; hà tất phải cần tới sự hiện diện của các đệ tam quốc gia, không những không có lợi mà còn có hại...

Câu chuyện lắng dịu trong một thời gian, mặc dầu ai cũng biết sự kiện đó không chứng tỏ là ông Hoàng Norodom Shihanouk đã từ bỏ ý nghĩ tái triệu tập Hội nghị...

Tháng 3 năm 1965, đáp lời hiệu triệu của Cambodge, các phái đoàn Trung-lập hay thiên tả lục tục tới Phnom-Penh tham dự « Hội-nghị nhân-dân Đông-Dương » (1).

« Hội-nghị nhân-dân Đông-dương » bề mặt, Cambodge bèn căn cứ vào một quyết nghị được thông qua ngày 8-3 để gửi tới hai vị đồng Chủ-tịch Hội-nghị Genève là Nga và Anh, một bức điệp văn đề ngày 15-3 yêu cầu tái triệu tập một Hội-nghị Quốc-tế về Cambodge để « bảo đảm trung lập và lãnh thổ », và « khả dĩ tạo nên một bầu không khí thuận tiện hầu văn - hồi hòa - bình tại Đông dương » (2). Bức điệp văn được gửi tới cả 9 nước đã dự Hội nghị Genève 1954, trong số đó có V.N.C.H. (Bức điệp văn gửi V.N.C.H. do Sứ-quán Pháp chuyển tới Bộ Ngoại-giao, vì hai nước Việt-nam-Cambodge đã đoạn giao, và Sứ quán Pháp bảo vệ quyền lợi của Cambodge tại Việt-nam).

2.—

Hai ngày sau, ngày 17-3-1965, Trung Cộng đã vội vã trả lời chấp thuận bằng một điện văn vô cùng nồng hậu (3) : « triệt để ủng hộ », và « hoàn toàn đồng ý về đề-nghị triệu tập một Hội nghị Quốc-tế »... Ngày 18-3, Việt Cộng tán thành ý kiến, yêu cầu « triệu tập cấp tốc... » (4) một Hội nghị Quốc tế để bảo đảm nền trung lập và lãnh thổ Cambodge..

(1) Xin coi Bách-Khoa, số 198, ngày 1-4-65, trang 3.

(2) « considère qu'une nouvelle Conférence Internationale sur le Cambodge pour lui apporter des garanties légitimes concernant sa neutralité et son intégrité territoriale... pourront contribuer à créer un climat favorable et à faciliter le retour de la paix en Indochine... »

Pháp trả lời cũng không kém phần nồng hậu qua bức thư đề ngày 19-3 của Ngoại trưởng Couve de Murville gửi Ngoại trưởng Koun Wick : « ... nước Pháp tiếp tục ủng hộ những cố gắng về điểm này của chánh phủ Cambodge... » (5).

Về phần Nga-sô, thái độ tế nhị và không kém phần sốt sắng. Ngày 8-4, Bộ Ngoại giao công bố dự thảo điệp văn hai Chánh phủ Nga và Anh nhân danh đồng

(3) « ... la convocation d'une nouvelle Conférence Internationale pour garantir l'indépendance, la neutralité et l'intégrité territoriale du Cambodge... *Le Gouvernement et le peuple chinois expriment leur ferme soutien à cet égard...* Le gouvernement et le peuple chinois apprécient hautement la politique de paix et de neutralité pratiquée par le Royaume du Cambodge sous la direction de Son Altesse Royale le Prince NORODOM SIHANOUK. Ils soutiennent résolument la juste lutte patriotique du peuple cambodgien... et donnent plein accord à la proposition sur la convocation d'une conférence internationale... »

(4) « ... *Le Gouvernement de la République Démocratique du Vietnam soutient sans réserve la résolution adoptée à l'unanimité... sur la convocation d'urgence de la nouvelle conférence internationale* ».

(5) « Comme vous le savez, la Gouvernement Français n'a jamais cessé pour sa part de souligner l'importance qu'il attachait à voir se réunir une telle Conférence dont la tâche serait de confirmer les aspirations légitimes du Gouvernement Khmer. Aujourd'hui comme hier, il est entièrement favorable à tout ce qui pourrait garantir sur un plan international l'indépendance, la neutralité et l'intégrité territoriale du Cambodge. Vous pouvez être assuré que la France continuera à soutenir les efforts accomplis en ce sens par votre Gouvernement. »

« Je crois comprendre que le message de Votre Excellence a eu aussi comme destinataires les co-Présidents de la Conférence de Genève, c'est à dire le Gouvernement Britannique et le Gouvernement de l'U.R.S.S. Si ceux-ci donnent suite à votre demande et consultent à ce sujet le Gouvernement Français, vous pouvez être assuré également que celui-ci *acceptera immédiatement cette proposition* et se rendra bien volontiers à toute Conférence traitant des questions qui intéressent le Cambodge, dans l'esprit de ce qui précède... »

chủ tịch Hội nghị Genève sẽ gửi 9 nước đã tham dự trước đây. Hãng thông tấn TASS viết: « Bản dự thảo đã được trao cho Chính phủ Anh, hy vọng rằng các nước sẽ chấp thuận đề nghị đề quyết định gấp về nơi và ngày giờ Hội nghị... » (1).

V.N.C.H. trả lời ngày 9-4. Ngoại trưởng Trần-văn-Đỗ gửi điện tín, có đoạn như sau: « Chủ trương giải quyết các vụ xung đột quốc tế bằng các biện pháp hòa bình, Việt-Nam Cộng-Hòa tự cho như có bổn phận góp phần vào mọi cố gắng nhằm văn hồi hòa bình tại vùng này. Tuy nhiên, tin tưởng rằng những vụ tiếp xúc trực tiếp có thể so sánh một cách hữu hiệu những quan điểm dị đồng, Chính phủ V.N.C.H. tin rằng Hội nghị quốc tế đề nghị nên được thay thế bằng một cuộc gặp gỡ tay đôi giữa các nước sở quan. Chính phủ V.N.C.H. với một tinh thần như vậy, mong sẽ có dịp nối lại cuộc hội đàm giữa hai quốc gia, để giải quyết các vấn đề tranh tụng cùng là bình thường hóa nền bang giao giữa hai xứ sở » (2). Nói tóm lại, mặc dầu không hoàn toàn tán thành nguyên tắc Hội nghị quốc tế, và rất sốt sắng chủ trương họp mặt tay đôi, V.N.C.H. cũng sẵn

lòng tham dự, nếu Hội nghị này thành tựu.

Ngày 15-4, Thủ tướng Anh Wilson nhân dịp công du Hoa Thịnh Đốn, hội đàm rất lâu với Tổng thống Johnson về vấn đề văn hồi hòa bình tại Đông Nam Á. Các dị điểm dung hòa thông cảm giữa hai người đối thoại, thì đột nhiên những chướng ngại xuất hiện, do N. Sihanour gây nên! Trước khi đi Djakarta du lịch « kỷ niệm 10 năm Hội nghị Bangdoeng », ông Hoàng xứ Chùa Tháp tuyên bố, và lời tuyên bố đó sau được ghi lại trong bài xã luận của tạp chí Kambuja số ra mắt, ngày 17-4-1965:

— Không có vấn đề nói chuyện với Saigon, vì trong thực tế, chính phủ đó coi như không có... (3)

Rồi ông tiếp theo:

— Vụ tranh tụng có thể rất dễ giải-quyết, nếu người Mỹ biết tỏ một chút thiện-chí và hiểu biết... (4).

(1) « Le projet exprime l'espoir que les pays de la Conférence de Genève accepteront cette proposition et formuleront dans les moindres délais leurs souhaits en ce qui concerne le lieu et la date de cette Conférence... le Gouvernement de l'U.R.S.S. qui soutient invariablement les efforts du Gouvernement cambodgien tendant à assurer l'indépendance, la neutralité et l'intégrité territoriale de son pays, propose au Gouvernement anglais de signer le message conjoint prévoyant la tenue de la Conférence Internationale sur le Cambodge ». (Moscou 8-4 TASS).

(2) « ... Partisan du règlement pacifique des différends internationaux, Gouvernement République Vietnam se doit de s'associer à tous efforts tendant à restaurer paix dans cette partie du monde. Cependant, convaincu que contacts directs permettraient une confrontation plus fructueuse des points de vue, Gouvernement République Vietnam estime que la Conférence Internationale gagnerait à être remplacée par conversations bilatérales entre pays intéressés. Gouvernement République Vietnam serait désireux, dans cet esprit, de reprendre dialogue avec Gouvernement Royal du Cambodge pour règlement nos problèmes litigieux et rétablir des relations normales entre nos deux pays. Gouvernement République Vietnam saisit occasion pour renouveler l'assurance qu'il n'a cessé considérer neutralité et intégrité territoriale Cambodge comme relevant uniquement souveraineté cambodgienne ».

(3) Xin coi Bách Khoa số 200, ngày 1-5-1965, trang 2. « Il est désormais hors de question de traiter avec Saigon dont le Gouvernement n'existe pratiquement pas... »

(4) « Le contentieux est plus facile à résoudre pour peu que les Américains y mettent un peu de bonne volonté et de compréhension... »

Trong khi đó, lòng ham chuộng hòa bình của V.N.C.H. vẫn được biểu lộ qua lời tuyên bố của Ngoại trưởng Trần Văn-Đỗ với đặc phái viên hãng Reuter, ngày 23-4-1965 :

« Nhân danh là một nước láng giềng của Cambodge, chúng tôi không mong gì hơn là Cambodge có thể giữ một vai tước như Thụy sĩ tại Đông Nam Á, như Thái tử Norodom Sihanouk thường lên tiếng... Nghĩa là một « hoãn sung quốc », hoàn toàn trung lập về chánh trị cũng như quân sự, giữa một số quốc gia tổ chức xã hội và chánh trị khác nhau... »

Thái độ của Norodom Sihanouk thay đổi từng ngày, vì nhu cầu chánh trị, vì ảnh hưởng ngoại bang, hay vì những lý do gì khác ? Và trong số ảnh hưởng ngoại bang, Trung Cộng, Việt Cộng và Indonesia đã góp phần tới mức nào, nhân cuộc họp mặt tại Djakarta, dịp lễ « kỷ niệm 10 năm Hội nghị Bandoeng ? »

Chánh phủ Anh đặc nhiệm ông Gordon Walker, nguyên Bộ trưởng Ngoại giao, đi du thuyết và sưu tầm tin tức về vấn đề Đông Nam Á. Biết trước tin ông Walker sẽ tới Phnom-Penh ngày 25-4, Norodom Sihanouk bèn tuyên bố nhân buổi lễ khánh thành một cửa tiệm quốc doanh, sáng thứ Bảy 24-4, trước khi lên đường đi kinh lý miền quê :

— Tôi không tin tưởng, nhưng vẫn giữ nguyên đề nghị triệu tập một Hội

Hãy đón đọc và cổ động :

VẠN-HẠNH

tạp chí nghiên cứu phát huy văn-hóa Phật giáo và Dân tộc 95B
Gia Long Saigon ĐT: 25 878
phát hành ngày 8-5 1965

đất tổ nhật báo,

tiếng nói của tình thương, v
tha và đoàn kết. 231 Phạm ngũ
Lão Saigon ĐT: 25 861 phát
hành từ chiều ngày 11-5-1965.

nhị Genève về Cambodge, mặc dầu Hội nghị đó nay xét không còn ích lợi !... Tôi không cần sự tham dự của Mỹ, Thái lan, Nam Vietnam, vì nếu mời hai nước sau này tham dự thì không bao giờ xong chuyện được... (10)

Thật kỳ dị và bất nhất ! Trông lịch sử cổ kim, chưa bao giờ ngoại giao lại có thể coi như có quyền phản thành tín xã giao đến thế !... Và lời tuyên bố của Norodom Sihanouk trên đây được đài bá âm Bắc Kinh loan đi, như một

(10) « Je maintiens sans illusion ma proposition d'une Conférence de Genève sur le Cambodge, bien qu'elle n'apparaisse aujourd'hui dépassée. Je ne demanderai pas la participation à cette Conférence des États-Unis, ni de la Thaïlande et du Sud-Vietnam, car si l'on invite ces deux derniers pays, on n'en finit jamais en raison de l'antagonisme existant entre l'Est et l'Ouest. Le Gouvernement de Saigon ne représente plus rien. Nous ne pouvons traiter avec lui, ni le reconnaître comme tel, et nous n'irons pas à Genève discuter avec lui... »



Ông Hoàng N. Sihanouk liếp Đại sứ Nga và Đại sứ Trung Cộng (dứng sau) tại biệt thự ở Kirisom.

đắc thắng của Trung Cộng đối với Nga Sô !...

3.—

Ngày 25-4, ông G. Walker tới Phnom-Penh, gặp nhiều nhân vật quan trọng trong chánh giới Cambodge. Nhưng ông không được gặp Quốc trưởng Norodom Sihanouk, vì ông Hoàng xứ Chùa Tháp còn bận đi kinh lý miền quê ! Sự vắng mặt của Norodom Sihanouk giữa khi ông G. Walker tới, lẽ dĩ nhiên chẳng thể coi như một tình cờ. Nó đã được xếp đặt trước để gián tiếp và mặc nhiên nhắc cho ông G. Walker biết là Cambodge không còn quan tâm đến Hội nghị Quốc-tế về Cambodge nữa...

Cũng ngày 25-4, Bộ Ngoại-giao Hoa kỳ ra thông cáo sẵn sàng tham dự Hội nghị về Cambodge ? Bản thông cáo nhấn mạnh là Tổng thống Johnson đã chỉ định Đại sứ Averell Harriman đại diện Hoa kỳ để tham dự Hội nghị. « Cambodge muốn độc lập và trung lập. Ở đây cũng như ở bất cứ nơi đâu tại Á châu, Hoa

kỳ triệt để ủng hộ quyền mọi dân tộc quyết định về tương lai của mình... » (11)

Anh chấp nhận đề nghị của Nga triệu tập Hội nghị về Cambodge ngày 26-4. Và như vậy là các cường quốc đã đồng lòng tham dự Hội nghị.

4.—

Chỉ riêng Thái-Lan, trong dịp dự lễ « kỷ niệm 10 năm Hội-nghị Bandoeng » tại Djakarta ngày 18 - 4 - 1965, Ngoại trưởng Thanat Khoman đã trả lời Trần Nghị Tổng-trưởng Ngoại-giao Trung-Cộng : « Ông muốn đi Genève thì cứ việc... Còn tôi không dự tính đi... » (12) Còn thì ai nấy, như chúng ta đã duyệt qua ở các đoạn trên, đều chấp thuận nguyên tắc tái triệu tập hội nghị, mặc dù tỷ lệ sốt sắng không đồng đều giữa hết thảy mọi quốc gia.

(11). — « ...nous avons informé un certain nombre de gouvernements intéressés que si une telle conférence était convoquée, nous y participerions volontiers. Le Cambodge désire être indépendant et neutre. Ici comme ailleurs en Asie, les Etats-Unis soutiennent sans réserve le droit de chaque nation à déterminer son avenir... » « Le fait d'appuyer ce droit pour le Cambodge est pleinement compatible avec le dessein des Etats-Unis d'appuyer le droit de toutes les nations du Sud-Est Asiatique de mener une existence libre et indépendante ».

(12). — Xin coi Bách-Khoa số 200, ngày 1-5-65, trang 8.

Độc

Thơ đen

của Tú Kếu để tìm hiểu CHẤT ĐEN của lòng người, của cuộc đời do TIẾNG NÓI xuất bản.

Đúng lúc đó, Norodom Sihanouk gây khó dễ và phá hoại đối với một công cuộc do chính ông đã từ mấy năm nay, tha thiết gieo mầm thai nghén...

Chúng ta hãy cố gắng đề hiểu một phần nào những cái nhân, cái quả của một nước cờ chánh trị bất ngờ và phức tạp... của ông Hoàng Norodom Sihanouk qua những sự kiện sau đây :

Ngày 18-4, Norodom Sihanouk tiếp xúc với Chu-Ân-Lai, Soekarno, Phạm-văn-Đồng .. và các ý kiến to lớn bắt đầu nảy nở đeo mắt trong đầu óc Norodom Sihanouk. Dự lễ kỷ niệm ở Djakarta trở về, tại Phnom-Penh, ông tuyên bố Chu-Ân-Lai và Phạm-văn-Đồng đã tâm sự với ông, là « các người bạn thân anh em vĩ đại » đó chỉ tham dự Hội nghị nếu không bàn luận ra ngoài vấn đề Cambodge. Mặt khác, ngày 24-4, Norodom Sihanouk tránh mặt không chịu tiếp ô. Walker sứ giả đặc biệt của chánh phủ Anh như đã nói ở trên.

Chúng ta không nên quên rằng ô. Walker cũng có ngổ ý kiến muốn tiếp xúc với Trung-Cộng và Việt-Cộng, đề thầu thập những tin tức chánh xác về lập trường của mọi nơi hầu tái-lập hòa bình, nhưng cả Trung-Cộng và Việt Cộng đều không đáp lời : Thái độ của Norodom Sihanouk không làm chúng ta ngạc nhiên, nếu chúng ta đã biết trước lập trường của Trung Cộng và Việt Cộng như vậy.

Ngày 26-4, « thanh niên và dân chúng » tại Phnom-Penh « tự động » biểu tình phá Tòa Đại-sứ Hoa Kỳ, ném đá,

lăng mạ, hạ cờ... vin có vào một bài, đăng trong tạp chí Neewsweek ngày 5-4. nghĩa là 3 tuần lễ .. (Và đây không phải là lần đầu tiên, một Sứ quán Tây-phương bị phá, tại Phnom-Penh...). Bài đăng trong tạp chí kể trên, là một bài phóng sự nói đến đời tư của Hoàng thái hậu Cambodge, tức là thân mẫu Norodom Sihanouk. Nếu cứ lý luận như Norodom Sihanouk về trường hợp tạp chí Neewsweek, thì dư luận nghĩ sao về một số bài báo Cambodge, một số lời tuyên bố của chính Norodom Sihanouk về Chánh-phủ và Quốc trưởng của một số quốc-gia có liên lạc ngoại giao với Cambodge ? Có bao giờ chúng ta được chứng kiến một cuộc biểu tình do « dân chúng tự động tổ chức » phá Tòa Đại sứ hay Đại diện Cambodge đâu ?

Cuộc biểu tình trên đây, những vết tích thiệt hại chưa dọn-dẹp xong, thì Norodom Sihanouk đoạn giao với Hoa Kỳ, ngày 1-5. Điều này, những ai theo dõi chánh cuộc tại Cambodge đều đã dự đoán sớm muộn không thể nào tránh được, với ảnh hưởng của Soekarno và Chu - Ân - Lai đè nặng trên tâm trí Norodom Sihanouk !

Tuyên bố đoạn giao với Hoa Kỳ xong Norodom Sihanouk lại vớt vát, chủ-trương là mặc dầu liên lạc ngoại giao (đại sứ) chấm dứt, nhưng liên lạc lãnh sự vẫn được duy trì...

Rồi ngày 4-5-1965 : vì e ngại làm phật ý Nga-Sô là đồng Chủ tịch Hội nghị Genève, nên Norodom

Sihanouk tuyên bố vẫn tán thành nguyên tắc tái triệu tập Hội nghị, nhưng đặt thêm 3 điều kiện :

— Hội nghị triệu tập theo phương thức Genève 1954 về Đông Dương, chứ không theo phương thức Genève 1962 về Lào ;

— không có sự tham dự của VNCH;

— chỉ bàn về Cambodge.

Trước thái độ bất nhất của ông Hoàng xứ Chùa Tháp, nhà cầm quyền Việt-Nam Cộng-Hòa đã phản ứng, nhấn mạnh ở điểm chính Norodom Sihanouk đã kêu gọi triệu tập Hội nghị, và nay lại chính ông chủ trương ngăn cản Hội nghị thành hình « ... thái độ bất nhất của Thái tử Norodom Sihanouk không làm các giới am hiểu thời cuộc tại Việt Nam ngạc nhiên, vì đã quá quen với những thay đổi không ngờ của chánh sách Cambodge. Thật không thể nào quan niệm một Hội nghị như vậy lại có thể thành tựu khi V.N.C.H. vắng mặt... Khi nhận lời tham dự Hội nghị về Cambodge, V.N.C.H. không làm gì hơn là muốn chứng tỏ thiện chí của mình, và góp phần vào công cuộc văn hồi hòa bình cùng là ổn định tình thế tại Đông Nam Á. Nhưng một lần nữa, Chánh phủ Cambodge đã đáp lại thiện chí của V.N.C.H. bằng một thái độ lạnh nhạt mà không ai hiểu lý do ! .. »

5. —

Thái độ của Norodom Sihanouk chỉ có thể giải thích bằng những lý luận như sau, mà nhiều sự kiện xảy ra cho đến ngày nay đã một phần nào xác nhận:

— Norodom-Sihanouk trông cậy rất nhiều ở hai người « bạn anh em vĩ đại » là Soekarno và Chu-Ân-Lai, và đã luôn luôn dùng hai nhân vật này để gây thế quân bình đối với Tây-phương.

— Trung Cộng là kẻ đỡ đầu cho Việt Cộng, đã không đủ sức phản ứng trước những vụ oanh tạc nói rằng ra Bắc-Việt. Indonesia chịu ảnh hưởng của Trung-Cộng. Cả hai nước này đã ảnh hưởng Cambodge, khiến Cambodge càng ngày càng cứng rắn đối với Hoa-Kỳ và Việt-Nam ;

— Trung-Cộng và Indonesia cho rằng sắp đến lúc đủ sức đề đối phó với hoạt động nói rộng oanh tạc của không lực Hoa-Kỳ/Việt-Nam, và lúc đó, nói chuyện sẽ thuận tiện hơn. Ngoài ra, giả thử những điều đó chỉ là ảo tưởng, thì Trung-Cộng và Indonesia vẫn có lý để hành động như vậy. Vì vấn đề thể diện đối với Việt-Cộng nói riêng, và khối Cộng-sản nói chung...

Đối với sự lộng ngôn, thiếu lễ độ và nhất trí của ông Hoàng Sihanouk, khối Tự do muốn dành toàn lễ phải về phía mình, nên vẫn luôn luôn chứng tỏ thiện chí. Công cuộc chứng tỏ thiện chí đó, tuy không xếp đặt chi tiết trước nhưng trong thực tế, đã được phân công thể theo một tinh thần chung.

Thái-Lan đã nhận lời dự lễ « kỷ niệm 10 năm Hội nghị Bandoeng » tổ chức tại Djakarta, nhưng đã bỏ cuộc ngay buổi lễ đầu vì thái độ khiêu khích sống sượng của Việt-Cộng và Indonesia.

Đối với Hội nghị Cambodge, Ngoại trưởng Thái-lan báo tin cho Ngoại

trưởng Trung-Cộng là mình không dự tính đi Genève, nhưng nếu cần chắc cũng sẽ chấp nhận.

6.—

Nhưng còn một câu hỏi nữa cũng đáng nêu lên. Trung-Cộng đã không đủ sức bênh vực Việt-Cộng cùng chung lý tưởng, thì liệu Trung-Cộng có sẽ đủ sức và thiện chí để bênh vực ông Hoàng Norodom Sihanouk quân chủ khi ngộ biến không? Và sau khi đoạn giao với Thái-Lan, Việt-Nam Cộng-Hòa, Hoa-Kỳ, và lạnh nhạt với Anh, ngày nay kinh tế khủng hoảng, tài chánh kiệt quệ, liệu rồi đây Cambodge có thể hoàn toàn trông cậy hữu hiệu vào Indonesia và Trung Cộng được chăng? Và tình huynh-đệ lệ thuộc của một ông Hoàng tử đối với một người « anh em vi đại » dù thân tình đến đâu nhưng vẫn là Cộng-Sản, liệu sẽ còn được bao nhiêu lâu nữa? Tới mức nào, tình huynh-đệ đó có lợi cho

tìm đọc

ĐẤT-SỐNG

nguyệt-san nghị luận văn học
của lớp người ý thức hiện đại

ông ; và từ mức nào trở đi, nó sẽ trở nên có hại, và có hại tới mức nào?

Như vậy, thì ông Hoàng Norodom Sihanouk muốn gì? Chúng ta e rằng chính ông cũng nhận thấy là mình đã đi quá trớn. Nhưng bây giờ không còn là lúc ông được hoàn toàn tự do để diễn tả những ý kiến trung thực của mình, và tỏ thái độ như trong lòng mong muốn.

Cộng Sản đang ủng hộ Norodom Sihanouk, như sợi dây oan nghiệt nâng đỡ thân thể người tự vẫn...

PHẠM LƯƠNG GIANG

TỔNG BẢO HIỂM CÔNG TY HỎA HOẠN

TẠI NẠN GÂY BỞI CHẤT NỔ
VỐN : 1.500 TRIỆU PHẬT-LĂNG
Cie d'Assurances Générales contre
l'Incendie et les Explosions
Capital : 1.500.000.000 Frs.

TỔNG BẢO HIỂM CÔNG TY TAI NẠN

GIAN PHI — HÀNG HẢI — RỦI RO
VỐN : 3.000 TRIỆU PHẬT LĂNG
Cie d'Assurances Générales Accidents
Vol — Maritime — Risques Divers
Capital : 3 Milliard de Frs.

CÔNG - TY BẢO - HIỂM PHÁP Á

BẢO HIỂM MỌI NGÀNH

Vốn : 8.750.000.000 Phật Lăng

Assurance Franco Asiatique
Assurance Toutes Branches
Capital : 288 750.000.000 F.

NHỮNG CÔNG TY BẢO HIỂM LỚN NHẤT VÀ ĐÃ HOẠT ĐỘNG
LÂU NĂM NHẤT CỦA PHÁP

CHI NHÁNH TẠI SAIGON

26, đường Tôn-Thất-Đạm (tên cũ Chaigneau)

GIẤY NÓI : 21.253 — 23.913

THAI BANKING SERVICES IN SAIGON

Bangkok Bank Ltd.

SAIGON BRANCH

44, Nguyễn-Công-Trứ, 44

SAIGON



HEAD OFFICE

Plapplachai, Bangkok

OVERSEAS BRANCHES :

London : *Barrington House 56-67 Greensham Street, London, E. C, 2*

Tokyo : *No 1, 2 Chome Muromachi, Nihon-bashi, Chuo-ku, Tokyo.*

Hongkong : *60, Bonham Strand West.*

Central district : *Shell House, Queen's Road.*

Kowloon : *580 A. Nathan Road Kowloon.*

Singapore : *64 South Bridge Road*

Kuala Lumpur : *14 Ampang Street.*

SỰ AN NINH CÁC BẠN LÀ TÙY NƠI NGƯỜI BẢO HIỂM BẠN

DESCOURS & CABAUD

Bảo Hiểm

27 - 29, Đại lộ Hàm - Nghi — SAIGON

Điện thoại : 23.739

ACCIDENT — INCENDIE — TRANSPORTS — RISQUES DIVERS
Tai Nạn — Hòa Hoạn — Hàng Hải — Linh Tinh

ĐẠI LÝ CỦA

MUTUELLE GÉNÉRAL FRANÇAISE ACCIDENTS

CENTRALE — RHONE MEDITERRANÉE

LA MUTUELLE DU MANS

Chi Nhánh : Paris — Tourane — Cholon — Dalat — Cantho — Vientiane
— Hongkong Tananarive — Tamatave Addijan Douala

QUÝ-VỊ HÃY ĐẶN ĐẶN LẠI NGAY TỪ BÂY GIỜ

MỘT MÁY ĐẶN CHỮ LÂM TẠI THỤY-SY

HIEU

HERMES



LOẠI XÁCH TAY

LOẠI ĐỂ BÀN GIẤY

tại nhà in I.N.D.E.O.

IMPRIMERIE NOUVELLE D'EXTRÊME-ORIENT

1, Đường Nguyễn-Sieu — Téléphone 20.821 — SAIGON

Sống và Viết với VI-HUYỀN-ĐẮC

Tiếng người đối diện đem tôi về
với con người dịch thuật :

— Anh còn chờ chi mà chưa “ khai
thác ” dịch giả họ Vi ?

— Tôi chờ anh cho biết những gì
anh đã dịch thêm từ năm 1961 đến giờ.

— Vậy anh chịu phiền chờ tôi soạn
lại hồ sơ.

Và anh nói, như đề tự bào chữa để
khách chờ có hơi lâu :

— Ấy, giờ không ai sắp xếp giấy tờ
giùm, nên nó bừa bãi thế. Một lần tìm
tài liệu, là một lần mất khá nhiều công
phu. Đây rồi. Nhờ anh ghi cho vậy.
Tới giữa 1961, tôi dịch của Trung văn
Chung thân đại sự (kịch) *Láng diêng*
(kịch), *Một gia đình* (tiểu thuyết) *Khói
lửa kinh thành* (tiểu thuyết) *Người bạn
lòng* (tiểu thuyết), và dịch của Pháp
văn, *Trả thù* (kịch). Và từ đó đến nay,
tôi dịch thêm, của Pháp Ở bên kia thất

bại (truyện ngắn), *Một tác giả ăn
khách* (truyện ngắn), *Những con người
số* (truyện ngắn), *Người đi* (kịch, dịch
Marius của Marcel Pagnol) *Kẻ ở* (kịch,
dịch *Fanny*, cũng của Marcel Pagnol).

Anh bỗng ngừng lại, đề cập kính lão
xuống bàn ngược nhìn tôi :

— Anh biết không, vở *Fanny* được
diễn tới 179.000 lần ! Có khiếp không !
Quyền tác giả nhiều đến nỗi Pagnol mua
được cả một nhà máy quay phim.

Anh toan nói gì thêm, nhưng lại thôi.
Tôi đoán đó là một câu thơ : “ Trông
người lại ngẫm đến ta ”.

Anh rít một hơi thuốc lão, mang mắt
kính lên đọc :

— Văn của Pháp : *Đâu là chân lí*,
(truyện ngắn), *Lò đào tạo người thượng
lưu* (truyện ngắn). Hết phần Pháp, qua
phần Hán đây : *Bóng chim tắm cá*
(truyện ngắn), *Cá nước chim trời* (kịch

Trên hòn hải đảo (truyện ngắn), *Không từ khuyên can Đạo Chích* (kịch ngắn), *Anh hùng tay bánh* (truyện dài), *Ánh đèn* (truyện ngắn), *Cô gái điên* (truyện dài) *Gái thời loạn* (truyện ngắn).

— Còn hiện giờ, dường như anh đang dịch...

— *Ánh sáng và bóng tối*, của Hoa văn, một quyển tiểu thuyết dày độ bảy trăm trang mà tôi dịch được hơn phân nửa.

— Tôi thấy có hai cuốn được xuất bản: *Một gia đình*, do nhà Nguyễn Thế, năm 1957, và *Người đi*, do Tủ sách Thanh niên Cộng hòa, năm 1963. Còn các bản dịch khác thì đều đãng báo hết, thì phải.

— Chỉ trừ có *Kẻ ở* là còn ở trong bản thảo.

— Hẳn *Người đi* và *Kẻ ở*, anh dịch không phải vì tự anh muốn dịch.

— Chỉ có hai vở kịch ấy thôi. Bộ Công dân vụ lúc ấy nhờ tôi dịch kịch, có đưa một danh sách, trong đó có hai vở này.

Còn kì dư, dù dịch Pháp văn hay Hoa văn, là do tôi thấy hay, hoặc tôi thích, và cảm rằng sẽ được nhiều người cũng thích như mình tôi mới dịch:

— Về phần Hoa văn, tôi đề ý thấy anh không dịch cổ văn mà lại dịch Kim văn. Hẳn là...

— Cổ văn, thì đã có các cụ khoa bảng ở trong sở Dịch thuật của nha Văn hóa hay ở ngoài đời. Kim văn thời tiền chiến, thì Hồ Thích, Lỗ Tấn, Tào Ngưu đã được giới thiệu. Tôi chú ý đến các



Ông Bà Vi-Huyền-Đắc chụp tại Trà-Hoa-Trang (Gia-Định)

nhà văn mới của Trung Hoa vì họ chịu ảnh hưởng Tây học, mà tôi được may mắn có Hán học lại có Tây học, nên dễ thông cảm với họ. Tôi còn nhớ khi dịch tiểu thuyết « *Cô gái điên* » đăng trong tạp chí Phổ Thông đạo nọ, phần Tây học đã giúp tôi rất nhiều, vì tác giả là người Tàu mà viết truyện người Âu, ở bên Âu, nên hay nói đến nhà tư tưởng này, nhà nghệ sĩ nọ của Âu Châu. Nếu tôi chỉ có Hán học thôi, ắt là tôi đã gặp nhiều trở ngại lớn.

Tôi muốn biết anh làm sao theo dõi các nhà văn mới của Trung Hoa dân quốc để biết mà chọn tác phẩm để dịch. Bạn bè mách hay báo chí cho hay.

— Cả hai. Tôi lại quen một hiệu sách Tàu ở Chợ-Lớn. Tên hiệu sách là *Tản Đà*?

— Tản Đà? Chắc là hiệu sách ấy ở đường Tản-Đà.

— Tôi không nhớ rõ. Anh em trong hiệu ấy còn trẻ và rất thích văn chương. Hằng tháng, tôi vào đó, hỏi thăm họ. Chính họ đã giới thiệu cho tôi nhiều tác phẩm mới, có giá trị. Mới đây, họ cho tôi xem tại chỗ một quyển sách nổi tiếng của một nữ sĩ trẻ của Trung Hoa mà tôi quên mất tên; nhan sách là « Thố ti hoa ». Tôi nài mua, họ không bán, vì họ còn truyền tay cho nhau đọc. Họ hứa sẽ tìm cách mua cho tôi một quyển. Do họ mà tôi được biết hiện ở Hương Cảng và ở Đài Loan có hai cô nữ sĩ trẻ tuổi nổi tiếng, là các nữ sĩ Trịnh Tuệ và Quách Lương Huệ. Tôi đùa bảo với họ rằng, ở Việt Nam này cũng có hiện tượng « âm thịnh dương suy » trong văn giới. Họ cười rồ, lấy làm thích thú về chỗ này.

Tôi hỏi anh về quan niệm dịch.

— Một người bạn Pháp cộng tác với một giáo sư Việt dịch độ Tam Quốc Chí, người bạn ấy có gởi cho tôi mấy cuốn về bản dịch đã in ra. Tôi có viết cảm ơn và trong thư tôi có nói về cái nghệ thuật dịch văn, điều mà anh muốn biết. Đây rồi. Anh có thể chép nguyên văn và anh dịch giùm ra, nếu anh không sợ mắc phải cái nạn ấy.

« La traduction est un art très subtil. Il ne suffit pas de rendre mot par mot, phrase par phrase, le sens du texte original, car, la traduction est l'art de trouver des équivalents heureux et des homologues judicieux, et, qui dit art, dit choix et création. Création, interprétation, transposition, le bon traducteur use de tout ce compromis pour rendre

le texte compréhensible aux lecteurs qui ne peuvent lire l'oeuvre originale.

En un mot, les contes, romans, poèmes, drames, sont des œuvres d'art le traducteur doit avoir, avant tout, une âme d'artiste, sans cette condition sine qua non, il trahirait lamentablement l'auteur !

oOo

« Dịch là một nghệ thuật rất tinh tế. Chẳng phải dịch nghĩa từng chữ, từng câu của nguyên tác là đủ, bởi vì dịch vốn là nghệ thuật tìm những chữ tương đương «đắt» và những tiếng đồng loại xác đáng, và hễ nói đến nghệ thuật tức là nói đến chọn lọc và sáng tạo. Người dịch có tài là người biết chăm chú sự sáng tạo, sự diễn thuật, sự chuyển ý để cho độc giả có thể hiểu được một cách dễ dàng vì họ không thể đọc được nguyên tác.

« Tóm lại, truyện ngắn, truyện dài, thi từ, kịch, toàn là những tác phẩm nghệ thuật. Dịch giả trước hết phải có một tâm hồn nghệ sĩ, ngoài điều kiện tất yếu đó, người dịch sẽ phản bội tác giả một cách thảm hại. »

Tôi cảm cúi dịch, rồi nhờ anh sửa lại. Xong, tôi lại xin anh cho biết một vài kinh nghiệm sau khi đã dịch bao nhiêu truyện ngắn, truyện dài, bao nhiêu kịch dài, kịch ngắn.

— Có gì đâu, anh. Người dịch cần phải thông thạo cả hai thứ tiếng và cố làm sao Việt hóa lời văn. Nghề dịch cũng lắm công phu. Như tôi đã có lần nói chung với anh và các anh Lê Châu, Đoàn-Thêm, Võ-Phiến, Nguyễn-Minh-Hoàng trong dịp các anh đến chia buồn

cùng tôi, có lần dịch vở *Marius* của Marcel Pagnol, tôi gặp câu :

« *Nous nous connaissions depuis l'âge des chaussettes* ».

Dịch nguyên văn, là : « Chúng tôi biết nhau từ khi còn đi vớ ngắn hay bít tất ngắn » thì tất nhiên không ổn. Muốn cho lời dịch được linh hoạt, thì phải dịch : « Chúng tôi biết nhau từ khi còn đi chỏm ». Tục ta là thế, song người Pháp thưở bé họ đâu có đi chỏm. Lại phải tìm một cái gì tương đương chung cho cả Tây và ta. Tôi sung sướng khi tìm được cái tật... hỉ mũi chưa sạch. Thế là, câu dịch đắt nhất ra đời :

« *Chúng tôi biết nhau từ khi còn hỉ mũi chưa sạch* ».

— Anh cho thêm một ví dụ nữa.

— Chắc anh không lạ gì câu : « *Je suis venu trop jeune dans un monde trop vieux* ». Dịch thẳng thì : « Tôi còn trẻ quá khi đến cái thế giới đã già này ». Người ta hiểu đúng nhưng thiếu cái giọng Việt. Tôi tìm được câu : « *Tôi trót sanh sau đẻ muộn ở một cái thế giới đã già cõi này* ».

— Đã sang Tây rồi, xin anh rẽ sang Tàu.

— Xin chiều anh. Nhưng cũng hai ví dụ thôi :

« Dịch Hoa văn, tôi gặp câu : « *Tiền vi thân ngoại vật, sinh bất dới lai, tử bất dới khứ* ». Dịch thẳng, thì : « Tiền là một cái gì ngoài con người, sinh ra không đem lại, chết chẳng mang đi ». Dịch cho gọn và cho có màu sắc Việt,

thì : « *Tiền chỉ là một vật bám vào người, ta đẻ ra, tay trắng, ta chết vẫn trắng tay* ».

« Tôi lại gặp câu : « *Hắc ngật hắc* », nghĩa là : « Đen ăn đen ». Tôi sức nhớ đến một câu tục ngữ mình diễn tả đúng cái ý của câu Hán văn ấy : « *Gà què ăn quần cối xay* »

Anh lại rít một hơi thuốc lào, và cùng khói thuốc phả ra, anh nói :

— Đến đây, anh có thể cho Vi-Huyền-Đắc-dịch-giả lui vào sau sân khấu chưa ?

— Với điều kiện là Vi-Huyền-Đắc-soạn-tự-diễn bước ra sân khấu.

— Tưởng điều kiện gì, chớ điều kiện ấy thì như là không có. Tôi sẵn sàng đây.

— Nghe nói anh soạn bộ tự điển Việt Nam này đến hai lần.

— Anh « điều tra » ở đâu mà thông tỏ ngộ đường thế. Tôi khởi sự từ năm 1932. Đến chữ C, được khoảng 5.000 trang giấy viết khổ lớn, rồi tản cư năm 1946, tôi mất cả bản thảo cùng hai mươi ba quyền tự điển Pháp, Hoa, Nhật, Việt. Rồi hồi cư về, tôi bắt đầu soạn lại từ năm 1952.

— Tới nay, đã tới chữ..,

— Cũng tới chữ C.

— Vẫn chữ C !

— Được 29 tập. Để tôi đưa anh xem tập cuối cùng.

Tập thứ 29 này có ghi ở bìa : cộng tất cả : 10.438 từ ngữ, tới chữ *cường*, trang cuối đánh số 4.369, định nghĩa viết bằng mực xanh, thí dụ viết bằng

mực đỏ, chữ viết rõ ràng trên giấy trắng tốt.

Tôi hỏi anh cái gì đã xui anh dẫn thân đến hai lượt.

— Hẳn anh đã rõ, tiếng ta đồng âm mà dị nghĩa rất nhiều. Như vậy mà các nhà soạn tự điển của ta không phân tách ra từng chữ mà định nghĩa riêng. Anh biết không, có đến 17 chữ « từ », 10 chữ « minh » trong đó có hai nghĩa trái hẳn nhau : *minh* là tối như u u minh minh, *minh* cũng là sáng như « bình minh ». Tàu và Nhật cũng không có loại tự điển phân tích này. Vì thế mà tôi mới « dẫn thân » vào rừng chữ nghĩa. Đặc điểm của tự điển tôi đang soạn là phân tách từng chữ để cắt nghĩa.

— Tôi xin phép anh chép một tiếng Việt đơn và một tiếng Hán-Việt kếp để độc giả Bách-Khoa biết sơ qua công việc dài hơi anh đang đeo đuổi.

« **Cựa**, d.t. — Do chữ Hán. . (2) (cự) : cái móng, dài, nhọn, mọc ở sau chân của con gà trống, cùng là một vài loại thuộc kê loại, như con công chẳng hạn.

Cựa công — cựa gà. Cái cựa là một thứ khí giới của con gà trống dùng để tự vệ và để chiến đấu — Con chó cũng có cái cựa ở sau chân, nhưng người ta gọi cái cựa đó là « huyền đề » — Ngoài sự vót cho cựa cực nhọn, người ta còn có một lối chơi gà, buộc một mũi dao sắc, bén, như dao cạo vào cái cựa ; trong các cuộc chơi gà này, gà bị chết là thường, có khi chết cả hai đấu thủ ; lối chơi này quá tàn ác nên ít khi thấy — Gà, cựa dài thật rắn, cựa ngắn thật mềm (Tục ngữ).

Cường-hào q n d.t. (3). — (*cường*, chữ Hán... (2) ; mạnh — *hào*, chữ Hán (2) : tức là hào trưởng, hào mục : người có thể lực, đứng đầu trong làng). Người đứng đầu trong làng và có quyền hành, thể lực. *Chớ lằm với* : hào cường, là mạnh mẽ và có thể lực (tinh từ).

Vùng nào cũng thường có những tay cường hào ; họ ỷ thế hiếp đáp những dân lành — Quân cách mạng nổi lên, trừ diệt hết những cường hào vì trước đây, họ đã dùng uy thế bóc lột dân đen.

Nhơn bàn đến tự điển, tôi nhớ đến một công trình dang dở, do anh Đào-Văn-Tập chủ trương với sự cộng tác của ngót năm chục người có đủ cả các giới, trong đó có anh, mà anh vốn giữ về phần Việt-ngữ : đó là việc soạn thảo bộ *Bách-khoa tự điển Việt-Nam*. Hỡi, anh cho biết việc làm khởi sự năm 1957, trong vòng tám tháng, thì anh Đào Văn Tập mất.

— Cách tổ chức thật là chu đáo. Trước khi bắt tay vào việc, anh em đã họp trong tám tuần lễ để hoạch định chương trình và điều lệ làm việc. Chương trình và điều lệ này có in ra hẳn hoi, mỗi người giữ một bản, rồi cứ theo đúng như thế mà làm việc.

— Anh cho biết sơ qua cách làm việc như thế nào.

— Trước hết là phân công : ai giữ môn gì làm môn nấy, theo văn A.B.C. Làm việc ở nhà, mỗi tuần họp một lần

(2) Nguyên bản có chữ Hán (nhà in không sẵn chữ, nên chúng tôi để trống),

(3) Quán ngữ danh từ.

vào ngày chủ nhật. Mỗi chữ làm vào một cái thẻ màu trắng. Lúc họp, mang thẻ đến góp. Các thẻ trắng chuyển cho một ban để đính chính, bỏ túc nếu cần ; các điều bỏ túc và đính chính được ghi vào một thẻ hồng. Sau đó, cả thẻ hồng thẻ trắng chuyển sang, một ban thứ ba để xét lại và định xem cái gì nên dùng, cái gì nên bỏ, rồi ghi vào thẻ vàng.

— Còn gặp những trường hợp nan giải ?

— Thì đem ra hội đồng bàn.

— Đã kịp in ra được phần nào, chưa anh ?

— Chưa kịp in thì anh Tập đau hai mươi chín ngày rồi mất.

— Chắc số thẻ làm được đã khá nhiều ?

— Nhiều. Nhưng chưa kịp đánh máy. Sau khi anh Tập mất, cũng đã có nhiều người muốn mua lại tất cả các thẻ cùng những tham khảo thư, nhưng giá toàn thẻ lên tới ngót triệu bạc, nên không ai có đủ tiền mà mua lại để tiếp tục công việc đó.

Anh hớp một miếng nước trà, như để kết thúc. Tôi cười cười, nhìn anh đang vẽ điều thuốc lảo :

— Đó là anh chỉ nghĩ đến tư nhân thôi, anh quên rằng về công việc văn hóa — và nhất là đối với công việc soạn một bộ tự điển — chúng ta còn có Chánh-phủ kia mà !

Anh « À » theo khói thuốc, rồi :

— Đúng thế. Vì tôi rút cái kinh nghiệm này : sau anh Đào-Văn-Tập, đã có anh Đào-Đặng-Vi cũng đem cả cố gắng của ra để soạn Bách-khoa tự-diễn, mà nay hình như cũng phải bỏ dở vì thiếu phương tiện.

— Vậy, theo ý anh bây giờ, ta đành chịu bó tay hay sao ?

— Theo ý tôi, công việc soạn đại tự điển hay Bách-Khoa tự-diễn, với cái tình trạng hiện thời, chỉ có Chính phủ mới làm nổi. Vì cái lẽ thế này : bỏ tiền triệu ra để biên soạn, bỏ tiền triệu ra để xuất bản, mà việc bán rất khó khăn, vì mỗi cuốn tất phải in ít nhất là một vạn quyển, mà giá mỗi cuốn phải hai, ba ngàn. Thì không thể bán được mau. Vậy, nếu Chính phủ có quan tâm đến công việc đó ; thì chỉ có một cách là Chính phủ phải lập lên một ủy ban soạn tự điển, với một ngân sách vĩnh viễn và ở bên cạnh ban đó phải có một nhà in dành riêng cho việc xuất bản tự điển. Làm tới đâu, in tới đó. Đến khi xong, Chính phủ sẽ phát đi cho các công sở, từ cấp trung ương qua cấp tỉnh, đến cấp xã. Giá tiền chỉ cầu lấy lại vốn và các cơ quan phải trả tiền.

Ngồi nghe anh nói một hơi, say sưa trong lời và hăng hái trong cử chỉ, tôi cảm thấy trán mình như rịn mồ hôi, và bất giác ngâm câu Kiều ai xuyên tạc :
— Nghề ni cũng lắm công phu.

— Lắm công phu thật đấy. Chớ đâu có phải một trò đùa hay một việc bán buôn. Tôi còn nhớ, về thời Xuân Thu Chiến Quốc, có người đã hỏi đức Khổng Tử rằng : « Nếu ngài lên cầm quyền bính, thì ngài sẽ làm công việc gì trước nhất ? » Đức Khổng-Tử trả lời : « Tôi sẽ sửa đổi ngôn ngữ bằng cách chính danh ».

Hết phần « chữ nghĩa » tôi nhìn tờ « Tin Sách » để trên bàn nhớ tới việc

phê bình văn chương. Tôi lái câu chuyện sang địa hạt này.

— Chính tôi rất thích công việc phê bình, nhưng tôi không muốn làm việc đó, trong cái giai đoạn này.

— Vì...

— Vì kể ra cái nền văn chương Quốc ngữ của mình chỉ mới nhóm lên được từ hơn nửa thế-kỉ nay. Cái mảnh đất văn chương của ta còn ở trong tình trạng hoang vu. Cây đại rất nhiều mà ki hoa dị thảo rất ít. Bởi vậy, ta nên giữ một thái độ khách lệ, dè dặt hơn là cầu toàn trách bị. Tôi còn nhớ ba mươi mấy năm về trước, tôi có trách Thế-Lữ sao quá khe khắt trong việc phê bình. Anh trả lời: « Những cây hoang cỏ dại, phải nhổ đi cho hết, không thì không còn chỗ cho hoa thơm cỏ lạ sinh sôi nảy nở ».

— Thế anh trả lời anh Thế-Lữ sao ?

— Tôi trả lời như thế này: « Đành như vậy. Nhưng có một điều, nếu với cái đà khắc nghiệt của anh, tôi thấy cái thái độ đó chẳng khác gì anh đem cường toan mà tưới bừa lên mảnh đất đó, thì cỏ dại lẫn hoa thơm gì cũng đi đời nhà ma tuốt.

Chúng tôi cùng cười.

Tôi bỗng nhớ đến vở *Kinh-Kha*, và nhờ anh đọc cho viết cái tể-ngôn (1) của vở ấy.

Anh gật gù đọc:

— *Việc không cốt ở thành bại, cốt ở nghĩ đến, cốt ở dám làm.*

Rồi anh hỏi vì sao tôi lại muốn ghi tể-ngôn ấy.

— Vì tôi thấy thời buổi ta đang sống đây, rất ít người còn nghĩ đến cái gì cao cả, hào hùng, còn dám làm, thì lại càng ít nữa.

Dường như sau bao cơn xáo trộn của nước nhà người ta sợ dẫn thân vào những việc có thể mang đến hại nhiều hơn lợi.

Anh cười: « Coi chừng anh muốn làm bàn sang chánh trị rồi đó ! »

Tôi cũng cười: « Anh làm tôi nhớ chi đà vương nghiệp văn chương, trách tôi bạn, cũng làm sao trốn được cổ nàng Chánh trị, vì thời buổi này, Chánh trị nó như mồ hôi, tình trạng nước nhà như là trời nắng, ta không làm gì, mồ hôi cũng cứ rịn theo lỗ chơn lông.

Nhìn anh, ôm ồm, cao cao, gò má xương xương, gương mặt dài dài, tôi thấy anh tuy tuổi cao, sống lẻ loi, thanh đạm mà sao có vẻ an nhàn, không khỏi không muốn biết anh nghĩ gì về cái nghiệp con nhà văn.

Anh đính chính ngay:

— Ngu-Í phải nói: *cái nghiệp con tằm*. Tất cả cái hứng thú, sự đền bù, mà nhà văn được hưởng là do ở chỗ cái địa vị mà cái danh hiệu ấy, không ai có thể ban cho mình được, mà cũng không ai có thể cất của mình đi được. Phần lớn, những cái hưởng thụ mà cuộc

(1) Chữ do anh đặt đề dịch *exergue* của Pháp, vì về Kinh Thi, đức Khổng-Tử có nói: « *Thi tam bách thiên, nhất ngôn dĩ tể chi: viết tư vô tả* » (Kinh thi có trăm thiên, chỉ một lời đủ tóm tắt toàn thể ý nghĩa: nói đến việc riêng tư giữa trai gái nhưng không có việc dâm tà.

(Vi-Huyền-Đặc dịch)

sống dành cho nhiều hạng người khác, chỉ toàn thị là những cái gì nó « bám vào người » — chữ của Tản-Đà đấy —, nó đến đấy, rất nhanh, rồi nó đi đấy cũng rất chóng. Tôi nhớ đến những lời này của một danh hào Áo hiện đại (1): « Anh chết vợ chết con ư? Anh mất hết tiền của ư? Anh mất hết chức vị ư? Những sự đau khổ ấy không quan hệ, vì với thời gian, chúng sẽ phai lạt dần. Nhưng cái việc quan thiết nhất cho anh, là: khi nào anh sẽ mất cái **tinh thần** của anh, vì như thế, anh không còn là một « người » nữa ». Ấy thế mà, con nhà văn chúng ta thì chỉ sống bằng tinh thần thôi. Đó chẳng là niềm an ủi vô giá sao?

Rồi anh lại tự thưởng mình bằng một liều thuốc lao.

Tôi trông trước trông sau, căn nhà đìu hiu làm tôi nhớ đến người vắng mặt. Tôi không ngăn được sự tò mò:

— Hẳn chị cũng bị « nhiễm » chất văn chương của anh chứ?

— Sao mà khỏi, anh. Vợ chồng sống với nhau lâu, thì tránh sao khỏi ảnh hưởng qua lại. À, anh có hỏi, tôi mới nhớ. Nhà tôi nguyên có dịp xem quyển « Le cahier interdit » của nữ văn gia Ý-Đại-Lợi Alba de Cespedes, lấy làm thích thú vì cái cảnh tình của một người mẹ ở trong gia đình Ý chẳng khác chi một vị lương mẫu của người mình. Bởi vậy, nhà tôi dịch bản chữ Pháp đó, ra Việt văn từ 1963. Nay tôi còn giữ nguyên bản thảo.

— Vậy anh có định cho đăng báo hay xuất bản cuốn « Tâm tình một người mẹ » đó không?

— Có. Nếu anh em cho là được, mà giúp tôi việc này, thì còn gì bằng nữa.

— Anh nói thế, chớ chị dịch, mà anh đã hiệu chỉnh rồi, thì hẳn là phải được.

Tôi nhìn đôi câu liễn và bốn chữ đại tự treo ở tường, hỏi anh ý nghĩa những câu chữ Hán đó.

— Của Lãng-Nhân tặng tôi. Bốn chữ đại tự là: *Biệt hữu thiên địa*, nghĩa là: Ở đây, có đủ cả trời đất. Anh có biết là thế nào không?

— Anh bạn họ Phùng ấy vốn là tay « chơi chữ », thì Ngu-Í tôi tài nào mà hiểu nổi.

— *Biệt hữu thiên địa*, tức là cái sân khấu. Bởi lẽ tôi là người viết kịch.

— Còn đôi liễn?

— Một vế là: *Thế sự tổng qui không*, hà tất dĩ không vi thật sự.

— Nghĩa là sao anh?

— Việc đời rút cuộc lại là « không » cả, đã thế, việc gì lại đem cái « không » ấy ra làm cái thật.

— Còn vế bên kia?

— *Nhơn tình đa thị hí*, bất phương tương hí tác chân tình.

— Lại phiền anh giảng nốt.

— Cái tình người phần nhiều chẳng khác gì những tấn tuồng, thế thì ta có thể đem những tấn tuồng đó ra làm một thứ chân tình cũng không sao.

Tôi suy nghĩ một tí, rồi hỏi anh:

(1) Maria Rilke,

— Có phải, đại ý anh Lãng-Nhân muốn nói: đối với anh, là một kịch tác gia, thì những tấn tuồng đời cũng giống như những tấn tuồng của sân khấu?

Anh cười xòa, và đáp gọn.

— Có lẽ là như vậy.

Tới đây, cậu tiểu đồng vừa xách cơm về. Cơm dọn ra, ba chúng tôi quây quần quanh mâm nhỏ. Anh ăn xong hai chén cơm trắng, thì xót một chén cơm gạo lứt dùng với muối mè. Anh mời tôi ăn để thưởng thức cái vị bùi của thứ cơm gạo giã tay này.

— Nhớ nhai cho đủ năm mươi lần, mới thấy ngon và mới dễ tiêu.

— Chiều, cháu có phải đi lấy cơm nữa không?

— Khỏi, anh à. Cháu về nhà cháu, tôi ăn phần cơm gạo lứt với muối mè đây. Mời anh tráng miệng với chuối. Chúng mình đã ốm lại ăn yếu như thế này thì làm sao mà...

Anh đứng dậy, đề câu nói lửng lơ.

Chúng tôi trở lại bàn làm việc, vừa uống nước vừa mạn đàm.

— Thế là anh đã « làm tội » 3 con người Vi-Huyền-Đắc rồi đó. Đủ chưa?

— Thừa anh, chưa đủ.

— ?

— Còn « Cái thuở ban đầu lưu luyến » ấy.

Anh đưa hai tay lên trời.

— Lại kịch?

— Không nhiều lắm đâu anh, Anh

vốn thích khoa học từ thuở nhỏ, lại vào trường Kĩ-nghệ thực hành, rồi ra đời anh trông nom việc đấu thầu cho thân phụ anh, thế mà anh lại « hiến » thân cho kịch nghệ. Cái gì đã « đẩy » anh vào chốn « đoạn trường » này.

Anh ngẫm nghĩ một một hồi.

— Có nhiều thứ. Mà quyết định nhất, có lẽ là khi học, tôi có một ông thầy vốn từng học Conservatoire ở Pháp để thành diễn viên. Nhưng rồi ông bước đi ngang, sang ngành giáo dục. Giờ Tập đọc, gặp những đoạn trích trong các vở bi-kịch của Corneille, Racine như Le Cid, Britannicus, ông cho mỗi học sinh đóng một vai, rồi ông đọc, ông làm điệu bộ, trông thật là hấp dẫn. Có lẽ tôi thích kịch từ đấy.

— Kịch ở miền Nam ta hiện đang ngắc ngoải. Anh có tìm ra nguyên nhân không? Hay là kịch là một nghệ thuật của Tây-Phương, không hợp mấy với đa số người Việt ta chăng?

Anh lắc đầu:

— Thiếu một người mê say kịch để phụng sự nó hết mình; thiếu một lớp người ủng hộ nó hăng say. Thời tiền chiến, có một Thế-Lữ, có lớp sinh viên.

« À, Vũ-Khắc-Khean có thay mặt ban giám đốc trường Quốc-Gia Âm-Nhạc và Kịch nghệ Sài-Gòn mời tôi phụ trách môn Kịch. Tôi nhận lời. Nhưng vì nhà tôi mới qua đời, tôi không thể làm gì trong gần ba tháng nay, nên đành đề niên khóa tới, tôi mới bắt đầu giảng dạy. Tôi mong mình sẽ làm cho sinh viên thấy những cái hay

« Nhớ ngày, kẻ Bắc với người Nam,
 Một đi, một ở, ngồn ngang bao sầu !
 Tưởng rằng, hội ngộ còn sau,
 Ai hay, vĩnh quyết đưa nhau một lần !

« Xưa nay, tài tử với giai nhân,
 Chỉ thấy xa nhau, ít thấy gần,
 Quắc sắc vẫn soi gương bạc mệnh,
 Thiên tài mang lấy nợ phong trần.

« Thương người rồi lại thương thân,
 Ngẫm câu kiếp khác, khuây dần nhớ
 thương.

Ấy ai hẹn ngọc thề vàng,
 Bây giờ địa ngục thiên đàng là đâu ?

« Đa tình chi lắm, lại đa sầu,
 Mỗi lúc tương tư, mỗi bạc đầu.
 Ngày trước sinh li, nay tử biệt,
 So ra còn kém vợ chồng Ngâu.

« Một năm một lượt gặp nhau,
 Mượn chim ô thước, bắc cầu sông
 Ngân.

Thương mình vò vố một thân,
 Kẻ còn, người mất, biết xuân là gì !

oOo

Anh ngâm xong, nói :

— Các bạn trẻ bây giờ chắc chê là sáo. Nhưng với tôi, thì nó cảm động vô cùng. Tôi chú ý đến cái « tứ » hơn là đến « từ ». Tứ đã chân thành, là đủ. Tôi nay cùng một cảnh ngộ với tác giả nên dễ cảm không với người họ Trần này.

Anh thở dài nhẹ nhẹ. Tôi bỗng tò mò :

— Còn anh, chắc anh cũng có đôi lời gì khóc chị chứ.

— Nhà tôi vốn sợ già — như tất cả mọi người đàn bà. Nhìn gương thấy lộ đôi nét nhăn hoặc một sợi tóc trắng là buồn ra mặt. Nên tôi có hai câu này

« Anh đại vô cùng, lo nợ, vẫn còn
 vương nợ mãi

« Em khôn đáo đề, sợ già, nên vội
 trốn già ngay !...

Rồi anh tiếp :

Tôi đã yên lặng sống. Tôi đang âm, thầm làm việc. Tôi mong sẽ thản nhiên chết.

Anh hớp một miếng nước trà nguội, rồi mơ màng :

— Có lắm người sống thực là can đảm, mà run rẩy trước cái chết. Cho nên tôi mong được chết mà vẫn giữ được thản nhiên.

Biết mình gọi lại đồng tro tàn lúc này là điều vụng, nhưng lại ở thế chẳngặng đứng :
 — Nhắc đến chị, tôi có chút ân hận này.

— Nhắc đến chị, tôi có chút ân hận này.

Anh bỗng trở nên chăm chú.

— Bốn năm trước, khi ghé lại đây để phỏng vấn anh về quan niệm sáng tác, phải ở lại trưa, tôi nói đối với anh chị đã ăn cơm ở quán bên đường sau khi dạy học ra, vì ngại làm phiền chị. Gạt anh được, mà gạt chị không được. Chị ép tôi dùng cơm với anh chị mãi không được, bèn đi pha một cốc sữa lớn, nướng mấy khoanh bánh mì, ép tôi dùng cho kị được. Tôi tự hẹn sẽ có ngày dùng chung một bữa cơm thân mật. Nhưng rồi một năm, hai năm, ba năm qua, chị đau nặng, nằm hết nhà thương

Grall sang bệnh viện Cộng hòa, rồi chị mất. Tôi tiếc sao trưa hôm ấy, mình không thật tình để chị được vui lòng về mình..,

Tôi thấy trong người sao mệt mỏi quá, không muốn nói hết ý mình. Bất cứ một cố gắng gì trong lúc này, sao như là một cực hình.

Anh mơ màng nhìn ra cửa lớn. Tôi uể oải nhìn ra cửa sổ.

Bóng chiều đã ngả...

L..T 24 VI 64

NGUYỄN-NGU-Í

Ngày 15.5.65 :

XIN TÌM ĐỌC ĐÔNG-PHƯƠNG
BÁN NGUYỆT - SAN VĂN-HÓA — XÃ-HỘI — CHÍNH-TRỊ

Xuất - bản ngày 1 và 15 mỗi tháng
do Nguyễn-Thị-Vinh chủ trương với sự cộng
tác của nhiều nhà văn danh tiếng hiện đại

SOCIÉTÉ D'OXYGÈNE ET D'ACÉTYLÈNE D'EXTRÊME - ORIENT

(S. O. A. E. O.)

DIVISION VIETNAMIENNE :

2, Nguyễn-Trường-Tập (Khánh-Hội) — SAIGON

Tél. : 23.741 - 23742

Fabrication : OXYGÈNE — ACÉTYLÈNE — GAZ CARBONIQUE

Vente : HYDROGÈNE — AMMONIAQUE — CYCLO PROPANE
— PROTOXYDE D'AZOTE — ARGON ETC...

Matériel pour soudures oxy-acétylémique et électrique
Installations de garothérapie

NOTRE SERVICE TECHNIQUE D'APPLICATION EST À LA DISPOSITION DE
LA CLIENTÈLE POUR TOUTES ÉTUDES ET INSTALLATIONS.

Về

NGUYỄN - PHAN - CHÂU

• NGUYỄN - NGU - Í

Trong bài « Hai giờ với Hồ-Hữu-Tường, trong khám và trong nhà » đăng trên Bách-Khoa số 167, ngày 15-12-63, tôi có hứa sẽ nói đến Nguyễn-Phan-Châu người thanh niên trước đã bị chánh quyền độc tài Cộng sản lên án xử tử vắng mặt, sau lại bị chánh quyền độc tài Diệm-Nhu bí mật thủ tiêu. Ngày tháng trôi qua, anh chủ bút Bách-Khoa từng nhắc tôi việc này, vì ngoài bao lí chung, còn cái lí riêng là Châu đã từng cộng tác với Bách Khoa. Nhưng tôi cứ lẩn lữa cũng vì tình thế.

Mãi gần đây, làm thư kí tòa soạn cho tuần báo Hòa Đồng, tôi được giao trách nhiệm viết tiểu sử người trai Bình-Định này, vì nhiều độc giả — nhất là giới thanh niên — yêu cầu. Nay có thể nói về Châu, nên vừa đề giữ lời đã hứa với độc giả Bách-Khoa, vừa đề đáp lại lời yêu cầu của bạn đọc Hòa-Đồng, mà tôi xin đăng tiểu sử Châu trên hai tờ báo, cùng ra một ngày.

TÊN họ thiết là Tạ-Chí-Diệp. Sinh ngày 5-9-1926, tại làng Tân-Hội, xã Phước-Long, quận Tuy-Phước, tỉnh Bình-Định, con út trong một gia-đình, mà đầu lòng là hai gái. Cha là Tạ-Chương-Phủ, đỗ Tú tài theo đảng cựu, về dạy học trong làng và cũng có nhiệm vụ tư-tưởng cách-mạng ái-quốc vào những năm bùng-bột của đầu thế kỉ. Mẹ là Nguyễn-Thị-Lang. Diệp sớm mồ côi cha mẹ, được người chú ruột là Tạ-Chương-Phùng (một nhà ái-quốc lão thành mà từ Nam chí Bắc giới chính-trị ai cũng biết tiếng, hiện còn sống) bảo

bọc. Ông Phùng là một cử nhơn đảng cựu, nên giữ cho cháu được nề nếp nho phong, hạo nhiên chánh khí.

Nhỏ học ở làng, ở quận lỵ, ở tỉnh lỵ, lớn lên học ở Huế. Đâu đâu ông Phùng cũng chọn bạn đồng-tâm, đồng chí mà gọi cho cháu ở trọ để đi học. Nhờ vậy mà mấy năm ở Huế, Diệp ở trọ nhà học giả Đào-Duy-Anh. Nơi đó, Diệp học đòi của họ Đào tư-tưởng xã-hội mà không vọng ngoại, phương-pháp khảo-cứu chính xác, lối hành văn sáng sủa mà không rườm-rà. Chẳng những học của



*Nguyễn-Phan-Châu và Nguyễn-Ngu-Í
(Saigon, 1958)*

họ Đào, mà học cả những cái hay của những nhà cách-mạng tới lui giao thiệp với họ Đào. Năm 1945, Diệp học lớp Triết. Sau cuộc bạo hành của Nhật, nền giáo-dục của ta đổi ngay căn-bản chọn tiếng mẹ làm thừa ngữ; và tại Huế, cuộc thi Tú tài được tổ chức ngay trên nền tảng mới. Diệp là một trong những cậu « Tú-tài mới », thi văn bằng mình bằng tiếng mẹ đẻ, và bài luận về Triết được ban giám-khảo chú ý.

Về Bình-Định vào giữa tháng 7, Diệp lao đầu vào hoạt-động liên kết với đồng-chí, tổ chức quần chúng. Chỉ một tháng sau, bom nguyên-tử nổ ở Quang-Đảo, buộc Nhật đầu hàng vô điều-kiện. Nhóm của Diệp cướp lấy chính quyền ở Bình-Định. Nhưng vì thế cô, mà vài ngày sau phải làm một cuộc « hổ tương thuận nhượng » với Việt-Minh. Diệp rút bài học, nhận rằng tuổi còn nhỏ, sở học về chính-trị không là bao, kinh nghiệm chẳng có, bè đảng lưa thưa, ắt không làm gì nổi. Nhưn việc hổ tương thuận nhượng, Việt-Minh thi hành kế

điều hồ li sơn. Diệp tương kế tựu kế, tình nguyện ra Hà-Nội để « chịu huấn luyện », hầu rút những xảo thuật của Cộng-sản mà tiêu hóa lại làm sở đắc của mình. Nhờ có thiên tư, mà vượt lên chúng bạn và được Hồ-Chí-Minh « cưng » ắm.

Thâu nạp được một cái học về chính-trị chắc chắn, viết lách có tài, thêm được « cưng », năm sau Diệp được gởi về Bình-Định mà hoạt-động. Rồi binh lửa nổi lên toàn quốc. Diệp đứng trong cái thế làm bộ phận của guồng máy Cộng-sản mà tâm hồn luôn luôn mưu việc lợi ích cho dân tộc. Vì vậy mà nhiều nhà trí thức, bị Cộng-sản bắt nhốt và sắp đem ra hành quyết vì cái tội vu vơ là « Việt gian », được Diệp cứu, tha bổng cho, và giao cho một vài trách nhiệm « lâu tiêu cứu quốc » để tránh búa rìu của độc tài. Nhiều nhà tai mắt, hiện còn sống ở miền Nam đã nhờ ơn Diệp « cứu tử » mà không hay, hoặc hay mà không dám thú nhận rằng mình mang ơn của một đứa con nít. Và cũng vì vậy, mà bí mật Diệp cùng một ít đồng chí xây dựng một tổ chức, ngay trong nội địa của Việt-Minh, là Liên khu V, một đoàn thể chống Cộng lấy tên là *Nhóm Quang-Thùy*.

Đất Bình-Định là nơi phát tích của phong trào Tây-Sơn. Quang-Thùy là tên của người con thứ của hoàng-đế Quang-Trung, em kế của vua Cảnh-Thịnh và chiến đấu đến cuối cùng, kiệt lực thì tự tử, chớ không để cho địch làm hen ố mình. Chọn cái tên Quang-Thùy, nhóm này đề cao cái khí tiết nói trên. Và đồng thời, cũng nói rõ đường lối chánh

trị của mình, đường lối « phò Lê diệt Trịnh » mà Nguyễn-Huệ đã nêu khi kéo quân ra Bắc. Nhóm ấy ví cuộc kháng chiến của toàn dân chống Pháp như « vua Lê » một trăm năm mươi năm trước, bởi vì có chánh nghĩa. Nhóm ấy ví đảng Cộng-sản, như chúa Trịnh, nương theo vua Lê mà bức sách vua Lê, nương theo kháng chiến mà đặt ách độc tài lên đầu lên cổ dân tộc. Vậy chọn tên Quang-Thù, nhóm ấy chủ trương đường lối « phò kháng chiến, chống Cộng-sản ».

Trong mấy năm tổ chức, thể lực nhóm khá mạnh, bèn thảo ra cái kế hoạch đảo chánh, cướp chánh quyền ở Bình-Định, rồi mở rộng ảnh hưởng ra hết Liên khu V, lập một khu giải phóng riêng, kéo cờ Tây-Sơn mà nêu cái chánh nghĩa « kháng chiến vì dân tộc », chống lại cái mưu mô « kháng chiến vì Cộng-sản ». Cơ mưu bại lộ, kế hoạch bị thủ tiêu từ trong trứng, một số lãnh tụ bị bắt. Nhờ họ có tinh thần Quang-Thù, mà bị Cộng-sản tra khảo không khai. Cộng-sản tổ chức một phiên tòa đặc biệt, động viên tất cả báo chí của họ đề vu cáo một bọn « Việt gian » lãnh tiền phòng nhì của Pháp để phá hoại hàng ngũ kháng chiến và kết án xử tử họ. Đó là vụ án lớn nhất trong chín năm kháng Pháp.

Bị lộ, Diệp tổ chức một cuộc « vượt khu », dùng một chiếc thuyền, do đường biển mà đi từ Qui-Nhơn, Nha-Trang, cùng số đồng người tị nạn Cộng sản. Sợ khai tên thiệt, Việt-Minh dõi theo được sẽ ra lệnh cho công tác thành ám sát, Diệp bèn khai tên đổi họ, khai với nhà cầm quyền rằng mình là Nguyễn-Phan-

Châu. Bảo-Đại. ở Đà-Lạt, đọc hồ sơ về nhóm Quang-Thù, biết vai trò và khả năng của Châu, cho vời lên gặp. Châu nhận thấy Bảo Đại không nuôi chí lớn, không giữ tác phong của một nhà lãnh đạo, không trau dồi đạo đức của một người làm tượng trưng cho các lực lượng quốc gia, không tích sức tài ba để chọi lại Hồ-Chí-Minh, Châu biết chắc Bảo-Đại sẽ thua ngay ở ván cờ đầu, nên không chịu phò, tìm lời khéo mà lui về hàng ngũ của dân chúng. Vào Sài-gòn, làm giáo-sư tư-thực về Việt-văn, viết bài trong những tạp chí sư phạm và kết thân với học trò, học trò của trường mình hay của trường khác, hầu tìm những mầm non chớm nở.

Cuối năm 1952, như Hồ-Hữu-Tường ở Pháp vừa về, Châu tìm tới thăm. Năm 1945, lúc Tường ghé nhà Đào-Duy-Anh và Diệp ở trọ đó, Diệp đã gặp mặt Tường rồi, nhưng chưa có dịp nói năng gì. Khi Tường ra đi, họ Đào không ngớt nói chuyện về Tường cho đám trẻ ở trong nhà. Vì vậy mà Châu sẵn có thiện cảm. Bây giờ lui tới mấy lần, Châu tìm thấy được người đáng cho mình nổi chí, còn Tường tìm thấy nơi Châu một thanh niên đáng cho mình xây dựng để dẫn dắt thế hệ đang lên. Tường bèn nhận Châu làm con nuôi, và từ ấy, tuần tự đem kinh nghiệm và suy tư của mình mà dạy lại.

Vào năm 1953, bằng bạc trong bầu không khí chánh trị ở Việt-Nam, cái tin đồn rằng quân đội Pháp và Việt-Minh sẽ điều đình với nhau trên lập trường chia đôi đất nước, mà ranh giới là vĩ-tuyến 13. Sợ e như thế, thì đồng chí của mình

trong nhóm Quang-Thùý ở Liên khu V sẽ mắc kẹt mãi trong gông cùm Cộng sản Châu bèn mượn dịp có cuộc hành quân Atlante mà đề nghị lập một tiểu-đoàn lãnh vai trò tiền đạo, xung phong đi trước, dẹp chông gai, gỡ đạn mìn gài; mà chỉ đòi một điều kiện là có quyền đảm bảo cho những phần tử quốc gia chân chánh khỏi bị tra hỏi bắt bớ gì cả. Các đơn vị khác đương ngán chông gai và đạn mìn gài, vui lòng nhượng vai trò



Nguyễn Phan-Châu, Hồ-Hữu-Tường trong buổi viếng thăm cuộc triển lãm sách, báo ở trường Trung học Nguyễn-Đình-Chiêu, Mỹ Tho 1954.

tiền đạo này cho Châu. Châu đứng ra lập một tiểu đoàn, ngoài lối mười người biết sử dụng súng, còn bao nhiêu là học trò đương cấp sách và thanh niên vừa thôi học mà chưa tìm được sở làm, cả thấy chẳng ai được luyện tập về quân sự một ngày nào cả. Tuy vậy, song tiểu đoàn tiền đạo này được sự ủng hộ của dân chúng, họ tình nguyện gỡ chông, gỡ mìn,

cho tin tức, tiếp tế, nên không xáp trận lần nào. Một số rất ít, chết vì tai nạn, còn bao nhiêu thầy trở về Sài Gòn yên ổn; và làm tròn sứ mạng là giải phóng cho nhóm Quang-Thùý, tiểu đoàn giải tán.

Năm 1954, đất nước chia đôi. Thực dân Pháp thi hành mưu sâu, một mặt đưa Ngô-Đình-Diệm lên chánh quyền, một mặt xúi tướng Nguyễn-Văn-Hình làm loạn, hăm he đảo chánh. Châu nắm lấy cơ hội, đến đề nghị với Diệm-Nhu chuẩn bị sẵn một chuỗi chiến khu ở Miền Trung. Hề Hình đảo chánh ở Sài-gòn, thì Diệm-Nhu thoát ra Trung, nhập vào chiến khu ấy mà phản công. Dụng ý của Châu không phải là phò họ Ngô-Đình, mà chỉ dùng chiêu bài của Diệm đề có pháp lí và phương tiện, và một khi Diệm-Nhu ở trong tay Châu, Châu sẽ dùng chiêu bài ấy mà hoàn tất cuộc tranh đấu chống thực dân Pháp. Một số sĩ quan ngày nay lên hàng tướng tá, một số công chức cao cấp, đã «đồng lõa» trong kế hoạch này, và có lẽ nhờ kế hoạch này mà gia thắng mau lẹ.

Nhưng Hình bỏ cuộc. Nguy cơ trước mắt của Diệm-Nhu không còn. Diệm-Nhu hết sợ Hình, trở lại sợ Châu, bèn giải tán các chiến khu ở Trung, thăng chức cho các sĩ quan, thu nạp mấy ngàn cán bộ của Châu vào bộ máy chánh quyền, mục đích là phát cổ dưới chân Châu, chẳng để cho Châu một quyền hạn địa vị nào cả. Tay trắng hoàn lại tay trắng. Nhưng uy tín của Châu đối với cán bộ cũ của nhóm Quang-Thùý tăng lên. Châu lại rút kinh-nghiệm, thấy vì cán bộ không đông và chưa giỏi, quần chúng sau chín năm giặc giã, còn một

mỗi, thời cơ chưa thuận tiện, thì không thể nào làm cái chánh trị thứ thời được. Mà lại cần có một kế hoạch lâu dài. Bèn thành lập một đảng chính trị rộng rãi, lấy tên là *Đảng Nhân-Dân Việt-Nam* đúng vào ngày 9-3-1955, mười năm sau khi chủ quyền thực dân bị lật. *Đảng Nhân-Dân Việt-Nam* đứng trên lập trường rộng rãi của dân tộc, không thể vì hướng nhắm xa xăm mà chia rẽ nội bộ. Song, lồng vào trong, những chiến-sĩ có cái nhìn xa lại tổ chức nhau lại thành ra một hạch tâm, lấy tên là *Việt-Nam Nhân Xã Cách-Mạng Đảng*. Còn vòng ngoài, để thôi động đông đảo quần chúng, còn có *Phong Trào Thống Nhất Dân Tộc Việt-Nam*, sau này biến thể, đổi tên là *Việt-Nam Thống Nhất Đồng Minh Hội*.

Suốt bảy năm, từ 1955 đến 1962, công trình chánh yếu của Châu là mở rộng tổ-chức, trước tác tài-liệu để huấn-luyện cán bộ. Thỉnh thoảng, có viết bài lên báo công khai. Năm 1957, bị bắt rồi đưa

đi an trí một lần. Khi ra, phải thỏa thuận bỏ tên Nguyễn-Phan-Châu và đổi tên lại là Lê-Thành. Cuối năm 1959, bị bắt và bị an trí một lần nữa. Năm 1962, bị bắt lần chót, có lẽ bị thủ tiêu vào tháng 4. Nhưng người chủ động của vụ thủ tiêu này lại quả quyết rằng Châu chưa chết, và hẳn đã giao Châu cho một sĩ quan cao cấp của một nước ngoài (?)

Châu không cưới vợ, song cùng với một bạn gái sinh được bốn con : ba trai, một gái.

Châu có một lối hành văn sáng sủa, lưu loát, dùng chữ rất ít mà nói được nhiều ý. Tánh tình mềm mỏng, giao thiệp với kẻ lớn thì được yêu, giao thiệp với trang lứa hay nhỏ hơn mình thì được phục. Nhìn thấy xa hiểu rộng, mưu mà nhiều, thủ đoạn khéo. Người quyết đoán và dám hi-sinh. Để lại rất nhiều cảm tình trong giới thanh-niên.

NGUYỄN-NGU-Í

Cảm đề

TƯƠNG-LAI VĂN-HÓA VIỆT-NAM

IN LẦN THỨ 3 TẠI SÀI-GÒN (1965)

Tương-lai Văn-Hóa Việt-Nam,

Phải đầu phóng bút cuồng đàm mà chơi !

Mấy phen cả tiếng dài hơi,

Đã nghe nước chảy nổi lời non cao,

Sài-đô cuối tháng Thanh-Minh

Năm Ất-Tị

VŨ-HOÀNG-CHƯƠNG

B. N. C. I.



BANQUE NATIONALE POUR LE COMMERCE ET L'INDUSTRIE

S. A. au capital de : 120.000.000 F. F.

Siège social : 16, Bd des Italiens-Paris 6è

SAIGON

36, Rue Tôn-Thất-Đạm

Téléphone : 21.902 — 3 Lignes

135, Đại-lộ Nguyễn-Huệ

(Immeuble TAX)

Téléphone : 22.797 — B.P. N° E-5

PHNOM-PENH

Moha ithei Preah Bat Norodom

(ex Doudart de Lagrée)

Téléphones : 385 et 48

B. P. 122

SUCCURSALE DE HONGKONG

Central Building Queen's Road Central

Tel. 35.601

P. O. Box N° 763

La B.N.C.I. et ses filiales possèdent plus de 1.350 sièges en France dans les territoires d'Outre-Mer et à l'Étranger, notamment en A.O.F.A.F.F. Antilles, Colombie, Uruguay, Sarre — Francfort-sur-le Main (Bureau de Représentation), en Afrique du Nord, Irak, Liban : (B. N. C. I. « A ») ; à Madagascar et à la Réunion, à Djibouti, à Addis-Abeba-Bureau de Représentation (BANQUE NATIONALE POUR LE COMMERCE ET L'INDUSTRIE — OCEAN INDIEN) ; à Londres, Lagos, Apapa, Kanne, Ebute Matta Batta (British and French Bank) ; à Bâle (Banque pour le Commerce International) ; à Mexico (Banco del Atlantico) ; à Panama (Panama Trust Co. Inc).



Boris Pilniak sinh năm 1894 gần Mạc-Tư-Khoa, nổi tiếng vào khoảng 1920, rồi mất tích không ai biết rõ vào năm nào. Cũng như các nhà văn Nga số khác, nạn nhân của chế độ Staline, Pilniak bị nhà cầm quyền khiển trách về đường lối sáng tác rồi bắt giam, rồi... không còn ai biết ông có được một năm mồ hay không. Về tông tích của bà vợ, hai người con, một trai một gái, cũng bí mật như vậy. Mãi đến tháng 5-1964, báo chí Nga mới lại dám nhắc đến tên tuổi Pilniak và đăng tác phẩm của ông. Rồi I. Ehrenbourg thì thăm ở Paris rằng Pilniak bị bắn chết ở Sibérie. Đúng hay sai?

Thiên truyện dưới đây là cốt nói về nai? về nhện? về nước Nhật? về một cặp vợ chồng văn sĩ? về cái đặc điểm của một khung cảnh? về chỗ độc đáo của một tâm hồn? Tác giả không lộ liễu. Câu chuyện tiến từ từ, dĩnh đạc trong một không khí phảng phất thứ thi vị trầm buồn.

NẠI LƯƠNG

• TRĂNG-THIÊN dịch

« Ánh trăng tỏa sương mờ mặt đất », « trăng tròn, đêm dài », « trăng trong gió mát là bạn đồng hành » : những từ ngữ đó, tôi đã bắt thần chớp được của người Nhật. Và đêm Nại lương tràn ngập ánh trăng.

Trước đây một nghìn ba trăm năm, thành phố Nại lương là thủ đô của Nhật Bản. Từ những thế kỷ quá vãng ấy, ngày nay chỉ còn lưu lại cái tịch mịch của lũy cây tùng và ánh sáng mặt trời, cái ánh sáng như tự nó gắn liền với lũy tùng.

Nại lương chắc chắn là thành phố đặc nhất của thời đại chúng ta không gồm có nhà cửa, mà lại gồm một trong số những hoa viên dễ mến nhất, và không phải chỉ chứa có người, có các vị thần cùng các kỷ niệm, mà lại còn có cả những con nai, rất nhiều, những con nai mà hình như người ta có xây cất cả những ngôi đền thờ, nằm lẫn trong đám tùng lạng lẽ đang tắm mình dưới ánh mặt trời.

Trải qua các thế kỷ, khu rừng nơi lũ nai tự do sinh sống tràn lấn vào thành phố. Giữa lũ tùng mọc lên các ngôi đền, và một pho tượng Đại Phật (Dai Boutsou) khổng lồ, an tọa trên một đóa hoa sen chu vi sáu mươi chín thước mộc, cao năm mươi ba thước, mím một nụ cười mĩa mai chất chứa cái bí ẩn của những thời phong kiến xa xưa. Trong thành phố này không còn có một ai ngoài các nhà sư và khách hành hương. Người ta đến đây bằng một dọc đường hầm dài liên tiếp, và xung quanh chỉ toàn những núi, các sườn núi gần nhất có cây cỏ phủ xanh, còn các đỉnh núi thì lạnh lẽo và trơ trụi. Cảnh tĩnh mịch của thành phố, của rừng, của thần thánh, chỉ khuấy động do bước chân loài nai và tiếng chuông chùa mà thôi.

Trong thành phố ấy, bên cạnh hoa viên, đứng bên bờ hồ, có một ngôi khách sạn: Nại lương lữ quán, một ngôi khách sạn dành cho người Mỹ, những người Mỹ vẫn đi cấp tốc vòng quanh thế giới, để có thể trông thấy mọi kỳ quan của thế giới trong sáu tháng.

Khách sạn được thành lập theo cái quan niệm về sang trọng của người Anh Mỹ: những cái giường oai bự, những anh bồi lạng lẽ, những bữa điểm tâm, bữa ăn trưa, ăn tối hết sức chu tất, giường rất mực êm, những bồn tắm tiện lợi tốt bực, những phòng khách vô cùng thoải mái, những phòng đọc sách có bày đủ các thứ sách báo trên toàn cầu, kể cả báo *Iia Sáng* (Izvestia) và *Krasnaia Nov* (?). Mặc dù trong sách du lịch cầm nang có chỉ dẫn là («từ giá 7 yên rưỡi trở lên mỗi ngày người ta có thể thuê được một phòng » (lời Mỹ), nhưng không thẻ nào kiếm được một căn phòng trong khách sạn ấy dưới giá 25 ngàn.

Tôi đến Nại lương chính là để tìm sự tĩnh mịch của thành phố này. Tôi lại đến Nại lương lữ quán chính vì muốn sống chung cái không khí của những người du-khách-chớp-nhoáng nọ. Tôi đến không có thông ngôn, không có bạn bè gì cả, cốt thưởng thức ít nhiều cảnh cô quạnh và tĩnh mịch của cái thành phố duy nhất này, nơi mà sự có mặt của con người thật là ít cần thiết. Tôi cùng đến với Olga Serguéievna, là người tôi có thể sống bên cạnh mà khỏi cần phải nói năng chuyện trò gì.

Trước cửa sò, chúng tôi nhìn ra cảnh hồ; phía sau hồ, một hoa viên, với những hươu nai những đền đài của nó, chạy dài đến tận núi. Đôi khi, chúng tôi nghe tiếng chuông chùa và chúng tôi nghĩ rằng lời tục ngữ có lý: vâng, «gió với trăng là bạn đồng hành», vì vào cái đêm tháng năm này đang có một ngọn gió lạnh lẽo và dịu hiu.

Sau bữa ăn tối tôi ở lại khách sạn. Tại phòng khách, những người Hoa Kỳ lạng lẽ đang ngồi. Đàn bà uống cà-phê, đàn ông hút thuốc. Những tiếng cười vờ vĩnh vọng lại từ phía ngoài «ba», ở đó các người Anh đang uống ulyt-ky. Phòng đọc sách yên lặng. Tôi vui mừng: tôi vừa tìm thấy tờ *Krasnaia*

Nov. Ngoài chúng tôi ra, chỉ còn có hai người nữa trong phòng. Tôi thầm nghĩ rằng người đàn ông là dân Thụy Điển còn người đàn bà ở Pháp. Tôi đang lật xem tờ *Krasnaia Nov* thì trông thấy người Thụy Điển nọ cầm tờ *Izvestia*. Tôi hỏi :

— Thưa ông có nói được tiếng Nga ?

— Vâng, nói được chút ít, người ấy đáp.

Mười phút sau, chúng tôi ngạc nhiên biết rằng cả hai chúng tôi đều là văn sĩ. Ông ta trao cho tôi tấm danh thiếp : P. G. Đó là một nhà văn Do Thái có quốc tịch Hoa Kỳ. Ông ta đã rời nước Nga ra đi từ ba mươi năm nay, và nói tiếng Nga một cách khó khăn. Người vợ cũng gốc Do Thái, ra đời ở Hoa-Kỳ, và những tiếng Nga lạc vế trong trí nàng như là từ một một giấc mơ xưa tiền kiếp. Một giờ sau, chúng tôi cùng nhau đi dạo trong cái "gió vốn là bạn đồng hành của trăng" ấy.

* *

Trong trí nhớ của tôi, kỷ niệm ba ngày sống ở Nại lương sẽ gắn liền với hình ảnh đôi vợ chồng ấy, hai nhân vật đẹp đẽ mà tôi vẫn luôn luôn quý mến và tôi không thể nào nhớ đến mà không cảm thấy một nỗi buồn dịu dàng. Điều quan trọng đối với tôi, không phải ở chỗ cả hai người đều là nhà văn, ở chỗ ông có vẻ Thụy Điển và bà có vẻ là người Pháp, nhưng mà ở nơi những đức tính nhân bản của họ.

Hôm ấy, trăng tròn đã làm cho đêm thêm dài, trong lúc "trăng với gió cùng nhau đồng hành". Chúng tôi đi trong hoa viên, dọc theo những lối nhỏ hẹp mà tôi chưa từng bước đến, và nhiều lần ông M. G. đánh diêm để chỉ cho tôi thấy một cái gì trong những lùm cây. Nhưng lần nào que diêm cũng tắt ngay trong lòng bàn tay ông ta, lóe lên một chút ánh sáng ngẩn ngủ trên mớ tóc hoa râm của ông. Ông đùa về những lần thất bại ấy, và về việc không thể khám phá được cái bí mật mà ông biết đang ẩn nấp trong các lùm cây. Chúng tôi trao đổi với nhau những mẩu chuyện không đâu, bằng từng câu ngắn xuyên thủng sự im lặng giống như kiểu mũi kim thêu xuyên thủng mặt lụa mềm ; và cũng giống như kiểu nét thêu dần dần hiện lên mặt lụa, tình thân giữa chúng tôi dần dần thành hình. Vâng, ông M.G. tóc đã hoa râm, kết về phía sau ; vâng, ông ta có đôi mắt âm đạm, mệt mỏi, buồn bã, và một cái nhìn bình tĩnh. Còn bà G. , thì bà còn trẻ, bà có mớ tóc đen dày, theo tôi thì con người biết đánh thức dậy những tiếng Nga ngủ mê trong ký ức, người ấy rất đẹp và bí mật. Sau đó, chúng tôi trở về ngồi dưới hiên, trong cái bóng xanh của ánh trăng, trong gió núi, trong cái thành phố xa lạ đối với bốn chúng tôi, và cách xa hàng ngàn dặm xứ sở quê hương, nơi người ta nói thứ ngôn ngữ của hai người trong chúng tôi, ngồi như thế mãi cho đến cái giờ khuya khoắt nhất mà tục lệ Hoa Kỳ bắt phải đi nghỉ.

Họ đã cùng nhau đi khắp hoàn cầu. Họ đã đi qua Kapstodt, Úc Châu và Nam Bắc Mỹ. Lần này, sau khi ở lại Mễ-tây-cơ một năm, họ rời bỏ Mỹ châu. năm 1924 dạo một vòng năm tháng quanh các trên đảo Thái Bình Dương trên tàu hàng. Bây giờ, đến Nhật Bản ; sang thu họ sẽ qua Tàu, tới mùa xuân thì đi Ấn Độ, rồi mùa thu sang năm đến Palestine, tháng giêng 1928 đến Nga, tại Mạc-tư-khoa. M.G-nói với tôi rằng mỗi lần kết giao với ai trong một khách sạn ông ta có thói quen cho biết ngay về quốc tịch mình, bởi vì rất thường khi trông về người và cách sinh sống, cách ăn mặc của ông, người ta không đoán ra ông là người xứ nào, rồi sau đó lắm lúc người ta giả vờ không nhận ra ông.

Ông bảo với tôi rằng vợ chồng ông đi một mình, không rời bỏ một ai mà cũng không có một ai chờ đợi họ, bất cứ ở đâu, rằng họ không có thư từ với ai, ngoại trừ thư từ giữa ông và tòa báo của ông ; rằng cả hai người họ hoàn toàn tự do muốn rong chơi đến lúc nào tùy ý. Bà G. sức nhớ lại mấy tiếng Nga, vừa ngẫm trắng vừa nhắc lại những đêm trải qua bên Phi Châu và những đêm bên Úc Châu, những đêm trên mặt bể. Ở Nại lương, đến nửa đêm tiếng chuông chùa lại đánh tan cảnh im vắng.

Tôi đến Nại lương để sống ba ngày ăn tịch. Còn họ thì họ vẫn ăn tịch từ bao nhiêu năm trường... Sáng ra, dưới những cây thông tắm mình dưới nắng, chúng tôi lại gặp nhau thân mật, ân cần một cách cảm động.

Về khách sạn, chúng tôi nhích bàn lại gần nhau, và bỗng nhiên tôi có một người cha, thực sự một người cha săn sóc đến tôi, chăm sóc đến miếng ăn của tôi.

Trong bữa điểm tâm các bà vợ chúng tôi có đùa nghịch một chút và, ăn xong, các bà liền chạy ra một cửa hàng nhỏ bán đồ thủ công nghệ bên cạnh khách sạn để mua đồ chơi và những chiếc áo dài « kiểu Nhật ». Trong khi chờ đợi, đàn ông chúng tôi ngồi trong những chiếc ghế trước sân thượng nhìn ra mặt hồ, chúng tôi hút xì-gà, yên tĩnh, trong sự thoải mái « kiểu Mỹ ».

Lúc trở về, Olga Serguéievna then thùng nói nhỏ với tôi rằng bà G. muốn mua cả một tiệm hàng để biếu nàng. Chúng tôi thì, ngồi yên tĩnh kiểu Mỹ giữa khói xì gà, chúng tôi tiếp tục một câu chuyện khá xa các vấn đề Mỹ, bởi vì M.G. đang hỏi tôi về tình trạng của người Do thái ở Nga. Tôi trả lời về cái dân tộc bị bắt buộc phải phân tán như tro rắc khắp hoàn cầu ấy một cách hoàn toàn thành thực nhưng rất thận trọng, bởi vì tôi đề ý ngay rằng đối với ông M.G. vận mệnh của người Do thái, đặc biệt là ở Nga, quan trọng hơn chính vận mệnh của ông. Nếu vỏ cây phong vút vào lửa bị xoắn lại rồi khi lửa tắt liền bùng ra có thể gợi đến hình ảnh của khí lực một con người, thì cái người ngồi bên cạnh tôi sáng hôm ấy khí lực không khác gì vỏ phong. Con người tóc bạc hoa râm, nét mặt mệt mỏi, gốc dân Do thái mà có vẻ như người Thụy điển, có tấm lòng Thụy điển, tấm

lòng bén nhạy như vỏ phong, lời nói của người ấy như vuốt ve tâm trí tôi. Tôi cảm thấy sung sướng, như đứa con bên cạnh người cha, nhưng tôi tự cảm thấy vững mạnh hơn cha, như thường khi một đứa con vẫn thấy thế. Dân tộc tàn mác khắp mặt địa cầu, như thê tro rắc ấy, cái dân tộc cùng chia xẻ những đau khổ của chủ nghĩa xã hội đang xây dựng tại xứ sở Liên Bang Cộng Hòa của tôi ấy ; con người có bộ tóc bạc hoa râm của nhà hiền triết ấy, nhà văn và nhà tiên tri của dân tộc tàn mác ấy, người cha không phán xét mà muốn biết, chỉ muốn biết thôi, để được yên tĩnh, để được an lòng về dân tộc mình ấy, con người đi lang thang khắp hoàn cầu, từ khách sạn này tới khách sạn kia, không có một kẻ thân quyến, và nói tất cả các thứ tiếng trên thế giới ấy, con người biết rằng từ mọi sự việc đều có thể rút ra những bài học, kể cả từ cái đáng tởm của các cuộc tàn sát Do thái tại nước Nga.

Các bà vợ chúng tôi từ tiếng Nga chuyển qua tiếng Pháp và đang nói với nhau về những chuyện mà họ khoái : quang cảnh các đường sá, các biển cổ, các tin vật, ở Nữu-ước, Luân đôn, Ba-lê, Mạc-tư-Khoa, Mễ-tây-cơ, Đông-kinh...

*
* *

Chúng tôi đi trong hoa viên, tiến về phía những đền thờ, những đàn nai, và trong cảnh tĩnh mịch của lũ cây tùng tắm mình dưới ánh nắng tôi được biết rằng các ngôi đền cất trên những ngọn núi ấy là đã được dựng lên từ năm trăm năm nay.

Tôi đã ghi nhận cái tĩnh mịch của hoa viên và của tượng Đại Phật. Bây giờ, tôi xin nói đến cái khác : ông M.G. đưa tôi vào những chỗ rậm rạp mà người ta không vào đến. Ông không hề báo trước gì tôi cả. Ông nói :

— Kìa, Anh nhìn lùm cây kia. Có thấy gì không ?

— Không, tôi đáp.

— Nhìn kỹ đi.

Tôi nhìn chăm chú, nhưng không trông thấy gì cả. Khi ấy ông bèn chỉ cho tôi để ý rằng một cành cây trong bụi không phải tự nhiên. Đó là do một con nhện làm ra ; sau khi giăng tơ xong, nó đắp bên ngoài một lớp vỏ cây. Ông lấy que gấp một con nhện ; con nhện chạy đi. Ông M.G. cuốn nó vào ngay chính tấm lưới tơ của nó, rồi chúng tôi mang con nhện ấy bỏ lên lưới của một con nhện khác. Ông M.G. bảo :

— Chờ xem. Con nhện này khoẻ hơn, nó sẽ đuổi con chủ tấm lưới đi. Trước hết hai con đánh nhau, rồi con chủ sẽ bị đuổi đi.

Trước khi gặp ông G. tôi đã biết ông là nhà văn. Người ta có thể đặt ông ngang hàng với các nhà văn Do thái như Peretz, Sholom Aleikhem và Bialik. Vừa khom xuống con nhện, M.G. vừa then thùng nói với tôi :

— Ngoài các cuốn truyện và các vở kịch, từ hai mươi năm nay tôi soạn một cuốn sách về loài nhện, về cách sống của nó, trí khôn của nó, các đặc điểm

của nó. Tôi biết trên một nghìn giống nhện. Bất cứ ở đâu, hễ cứ vừa tới nơi, ở đây cũng như ở Úc châu hay ở Argentine, tôi liền đi tìm nhện, tôi quan sát chúng, tôi ghi chép cuộc sống thân mật hàng ngày của chúng nó.

M.G. có giảng qua cho tôi nghe về loài nhện những điều mà tôi không thể thuật lại đây được, bởi vì tôi không hề có chút kiến thức gì về các giống nhện, về các sách nghiên cứu chuyện nhện, hay về các thuyết của những nhà bác học nghiên cứu về chúng. Trong ba ngày sống tại Nại lương, bất cứ ở chỗ nào, tôi cùng với ông M.G. đi vào thế giới loài nhện, sáng, trưa, chiều. Và trong cái thành phố cũ kỹ cách đây một nghìn ba trăm năm từng là thủ đô nước Nhật và ngày nay đang yên nghỉ giữa cảnh tịch mịch của lũ tùng ấy, cái thành phố có lối kiến trúc duy nhất, ngày nay tự phó thác cho loài hươu nai linh thiêng, trong cái thành phố ấy tôi trông thấy một hiện tượng còn bí mật hơn pho tượng Đại Phật khổng lồ kia nhiều, ý tôi muốn nói đến cuộc sống bí mật của các giống nhện, một cuộc sống bí mật, bạo tàn và bí mật, trong đó con cái xoi ngay con đực sau mỗi lần giao hợp, trong đó con mạnh hiếp con yếu — ngoại trừ khi mưu mẹo thắng được sức mạnh ngu xuẩn, — trong đó không hề có sự bình đẳng nào, trong đó cường quyền đè công lý, trong đó chỉ có một lối giải quyết cho tất cả, là cái chết.

Nhờ đôi bàn tay khéo léo của M.G., trong những khu rừng rậm của Nại lương, trên vách tường khách sạn, trong những khoảng tối lờ mờ của các ngôi đèn, bất cứ là sớm mai, là xế trưa, hay chiều tối, tôi được tiếp xúc với cái bí mật ấy của cuộc sống, cuộc sống giữa cảnh cô đơn khủng khiếp, giữa cảnh cướp bóc và tàn sát lẫn nhau, trái hẳn với lối sinh sống của loài kiến, loài ong và của loài người. Vào lúc một giờ, chúng tôi ăn trưa, sau đó M.G. và tôi mỗi người trở về phòng để viết. Các bà vợ cặm cụi vào công việc của các bà. Đến năm giờ chiều, chúng tôi lại gặp nhau để uống trà, rồi lại đi dạo dưới bóng cây tùng lần nữa. Chiều tối, mặt trăng lại hiện đến giữa trời với bạn cố tri, là gió. Rồi thì đến tháng sáu, mốc meo đóng khắp nơi, như vẫn xảy ra ở Nhật. Một hôm, mây trùm khắp Nại lương, như thể là Nại lương, thành phố linh thiêng, cùng với tất cả chúng tôi và những tội lỗi của chúng tôi, đều bị chôn vùi vào bầu trời.

*
*
*

Ba ngày sống ở Nại lương, trong cảnh tịch mịch của lũ cây tùng tắm dưới ánh nắng, đã trôi qua như thế, ba ngày và kỷ niệm vẫn gắn liền trong trí tôi với cuộc đời bí ẩn của loài nhện, cuộc đời tàn bạo như lang sói.

Lúc nhá nhem tối, trước bữa ăn chiều, M.G. có thói quen đọc qua các sách và báo. Tôi ngắm nghía ông. Ông ngồi dưới cái chao đèn màu xanh, hai lòng bàn tay nâng lấy cái đầu nghiêng xuống. Khuôn mặt ông bất động suốt mấy mươi phút, không một nháy mắt — đôi mắt rất mệt mỏi. Bà G., tươi trẻ, đẹp đẽ, tóc đen nhánh, cho ta cái hình ảnh một người đàn bà được giáo dục theo lối Mỹ, tự do và đứng đắn. Tôi là một người đàn ông, và không sao tránh khỏi mỗi lần

trông thấy một người đàn bà, tôi nhận xét với tư cách một người đàn ông. Người thiếu phụ đi chu du thế giới với chồng ấy, người ấy là một người đàn bà trẻ có cả cuộc đời trước mặt. Một buổi chiều, trong khi cả bốn chúng tôi cùng đi xem nhện trở về, tôi đã đưa tay dắt bà G. bước qua một cây cầu nhỏ. Tôi không may may có ý xúc phạm đến kỷ niệm bà G. Ngay lúc bà bước chân lên cầu, bỗng nhiên tôi bừng thấy trọn vẹn cái cao cả của người đàn bà ấy... Tôi biết rằng bà có làm thơ. Chiều hôm ấy, tôi yêu cầu bà đọc thơ cho nghe ngay nguyên văn bằng tiếng Do thái. Đó là những câu thơ có một cái đẹp của đêm tối, và như là có tấm ánh trăng. Bà G. có một bài ca về mái tóc dày, đen như dầu hắc, trên đó ánh trăng soi những nét xanh ngời. Tất cả mọi chiều, vào lúc chạng vạng, trong phòng đọc sách, tôi đến ngắm nghía nét mặt của chồng bà, con người đang đi lang thang khắp mặt địa cầu ấy. Tôi thấy ngại hỏi ông ta tại sao không tậu lấy một ngôi nhà, tại sao mà lại đi du lịch như những người Mỹ, tại sao ông viết một cuốn sách về loài nhện mà không có ý định xuất bản. Tôi dự tính rằng chúng tôi lại sẽ gặp nhau tại Mạc-tư-khoa vào tháng giêng năm 1928. Về mặt ông ghi rõ một nét mặt mỗi mà nguyên nhân thuộc về sự cố gắng suy tư hơn là về một suy nhược thể chất.

Còn về bà G, tôi sẽ không bao giờ quên được các câu thơ, trong đó bóng dáng mái tóc bà có lóe sáng ánh trăng, như là trên mặt bề vậy.

« Trăng tròn, đêm dài » ; « ánh trăng tỏa sương mờ mặt đất ». Ông bà G. đến đưa chúng tôi tới tận Tây kinh, và chúng tôi chia tay nhau tận thành phố này..

Chúng tôi xuống khỏi những ngọn núi của Nại lương, đi về phía thung lũng Tây kinh, đô thị của những thành trì, những cung điện đế vương, những tịnh xá, những bảo tàng, những đền thờ, thành phố của Thiên hoàng dưới thời phong kiến, của những thái ấp và của dòng họ Đức xuyên. Tây kinh đã tiếp đón chúng tôi dưới những trận mưa lớn quen thuộc của Nhật bản, những trận mưa đã làm cho mốc meo đùn lên khắp mọi nơi và bốc lên một cái nóng như ở trong lò hấp.

Trời mưa suốt ngày, mưa lúc hoàng hôn, mưa suốt đêm, mưa tuông xối xả, nước mưa như giăng thành. Ở khách sạn Tây kinh không có kiểu Mỹ. Đêm giã biệt, chúng tôi thức ngay tại căn phòng của tôi, giản dị có thể. Tôi cảm thấy những người ấy miễn tôi không phải chỉ vì những lý do thuộc về cá tính của tôi, mà bởi vì ngay cái lúc ông M.G. nói với tôi về chuyện quốc tịch của ông, họ đã cảm thấy rằng điều ấy không ngăn tôi cứ chào hỏi họ, khác hẳn thái độ thường gặp ở nhiều người Âu. Chúng tôi ngồi trong phòng tôi, căn phòng cũng tầm thường và ít thân mật như mọi căn phòng khách sạn trên thế giới. Bên ngoài cửa sổ, mưa rơi nhẹ nhàng dễ chịu, về phía bên kia là Tây kinh của những thành trì, cung điện, đền đài. Tôi chợt hiểu vì sao người Nhật thích dùng đồ sơn. Dưới màn mưa, thành phố trông như được xây cất bằng gỗ sồi hun khói phết một lớp sơn xám, tất cả thành phố có vẻ như đều được phết sơn, cả bầu trời, mặt đường, những con thiên nga trong cái bể cạn ngoài vườn trước cửa sổ. Chúng tôi đã từ biệt nhau trong căn phòng ấy, như sẽ làm bất cứ trong căn phòng nào trên thế giới.

Ông M.G. tặng tôi một cuốn sổ nhỏ đóng bằng gấm để tôi ghi chép các kỷ niệm. Ông viết mấy giòng mở đầu sau đây bằng cái ngôn ngữ cổ kính của ông :

« Nước Nga đè lên vai tôi với cái sức nặng hàng thế kỷ. Trên các nẻo đường, tôi khuyu gối dưới gánh nặng ấy. Tôi tìm cách lặn đến bên xứ ấy. Cuộc canh tân nước Nga sẽ cất cho tôi sức nặng kia ; đó là niềm hy vọng đã nảy sinh nơi tôi trong lúc tôi được nói chuyện với anh, Boris Pilnak ».

Chúng tôi hẹn nhau gặp lại ở Mạc-tư-khoa vào tháng giêng năm 1928.

Lúc bấy giờ tôi mới đưa ra cái câu mà tôi không hỏi được trước đây. Tôi hỏi tại sao ông đã chọn lấy cuộc sống như thế, luôn luôn nhàn lãng đến nỗi không có lấy một ngôi nhà — cuộc sống khiến ông mang theo tất cả tài sản của mình trong va li trải qua từ khách sạn này đến khách sạn khác, khắp mặt hoàn cầu — tại sao ông lang thang như thế vòng quanh địa cầu, với người vợ.

Ông trả lời tôi :

— Tôi đi khắp thế giới bởi vì tôi là một người không cần đi đến đâu, mà chỉ cần cái lúc lên đường. Tôi đi khắp thế giới, không phải để thấy cái gì mình chưa trông thấy, mà là để khỏi phải thấy mãi cái gì mình đã thấy rồi.

Ông dừng lại, rồi tiếp :

— Trên thế giới không có một nơi nào..., và ông không nói hết ý nghĩ.

Tôi không dám hỏi tại sao ông chú ý đến loài nhện. Tôi nhìn ra bóng tối ; như sơn quét, nhìn những ngọn đèn thành phố như quét sơn, và nhìn ngôi đèn trước mặt khách sạn.

Đêm hôm ấy, trước khi chúng tôi từ giã nhau để đi ngủ, tôi ghi vào cuốn sổ nhỏ những kỷ niệm mới tinh :

« Địa cầu thực là mệnh mông ! Nhật bản đã cho tôi thấy rằng cái gì rồi cũng qua, cái gì rồi cũng trôi xuôi. Hôm nay tôi đang ở đây, từ Nại lương đến ; ngày mai tôi sẽ đi Thần hộ ; rồi thì đến cảnh rộng bao la của bề cả mệnh mông, cảnh rộng bao la ! »

Vâng, Còn như Nại lương, đó là thành phố duy nhất trên thế giới này không còn thuộc về loài người nữa mà trở thành thành phố của loài nai.

BORIS PILNIAK

(ngày 13-11-1926)

TRĂNG THIÊN

dịch theo bản pháp văn của
Solange Collin và Ida Mett.

Truyện ngắn 2 kỳ :

LÊ-TẮT-ĐIỀU

HAI THÀNH PHỐ

Em Thùy.

Buổi sáng hôm tiễn chân em ra phi trường, anh tưởng đã có thể nói với em tất cả những điều đó. Nhưng rồi bận rộn về việc giấy tờ, cân hành lý... về nhộn nhịp của những người sắp khởi hành, vài cuộc gặp gỡ tình cờ, tất cả đã cuốn chúng ta vào một cuộc từ giã nhạt nhẽo và tầm thường. Lúc đứng riêng với nhau ở một góc vắng, chúng mình lại mãi cười cợt, vui đùa vì tác phong đặc biệt của một du khách. Em còn nhớ cái ông mập lùn đi với hai bà đều có chửa? Vẻ mặt trịnh trọng, hiu hiu tự đắc "hân hạnh được đi bên hai cái bầu" của ông ta làm chúng mình cười hoài, quên cả việc nói với nhau vài câu cảm động.

Lúc đó, những điều anh cần nói có vẻ vô duyên, lạc loài như một nàng tiên hiện ra giữa chợ của Đô thành vào một sáng chủ nhật. Không khí phòng đợi ở phi trường chỉ hợp với những câu dặn dò, chúc tụng. Lời nói, ý nghĩ, cử chỉ hình như đều bị cắt ngắn, thu gọn cho hợp với một nhịp thở hối hả, đóng khung trong vòng thời gian chưa đầy nửa giờ. Cho đến lúc em bước lên thang phi cơ, quay lại giơ khăn vẫy và cười. Anh chưa cảm thấy tiếc thương, buồn bã gì, ý nghĩ của anh vẫn còn cười theo em. Anh nhớ đến đôi mắt cận thị nặng của em. » Thùy có nhìn thấy mình đâu, nàng đang vẫy chào giã từ một vùng mờ mờ, ảo ảo nào đó ». Anh theo dõi mãi cho đến lúc chiếc máy bay đưa em đi khuất vào mây trời.

Thời gian trước lúc già từ quả thực không đủ. Nhưng điều anh định nói, tiếc thay, chẳng phải là một thứ tâm sự dài dòng được trang trí bằng vuốt ve, bằng nước mắt. Anh cũng không thể biết đích thực đó là những lời nói lên một thắc mắc, một sự từ chối dứt khoát, hay chỉ là những câu than dài ? Điều anh định nói nằm rải rác đây đó, trong dáng đi của em, nơi thành phố ồn ào này và ở tuổi tác, ở di vãng của mỗi chúng ta. Mỗi đứa có trên hai mươi năm quá khứ ở hai thành phố cách nhau hàng ngàn cây số. Mấy lá thư qua lại tình cờ nối kết ý nghĩ của hai đứa. Những lá thư dựng lên trong tưởng tượng của chúng ta hình ảnh mơ hồ của một người khác phái. Em là chiếc phong bì xinh xắn, là những dòng chữ nho nhỏ trên trang giấy trắng, là những ý nghĩ ngộ nghĩnh cho anh nụ cười sau những giờ nhẩn nhó vì công việc. Rồi, bỗng dưng, em bay qua cả ngàn cây số để chúng mình gặp nhau. Nhiệm vụ đại sứ của những bức thư từ nay mất giá vì số mệnh đã gửi thẳng em đến với anh rồi. Em đến, em làm xáo trộn tất cả thời gian khắc biểu điều đặn bình thường của anh.

Nhiều lần em hỏi cảm tưởng của anh trong buổi đầu gặp gỡ, anh chỉ cười không trả lời vì ngại phải nói những điều không diễn tả hết được ý nghĩ. Em không có một sắc đẹp xuất sắc hơn những cô gái anh đã quen biết trước đây, nhưng em biết làm cho mình thích hợp và nổi bật ở mọi vị trí. Ở mỗi nơi chúng ta đã đi qua, ở mỗi giây phút chúng ta đã sống, em đều khắc sâu vào trí nhớ của anh những vết hằn kỷ niệm. Em về Sài Gòn mà không hề báo trước. Anh nhớ mãi buổi chiều hôm đó, khi em bất ngờ hiện ra đứng ngập ngừng dưới giàn hoa trước cửa nhà anh. Lúc ấy không gian chiều đã vẩn đục màu đen tối. Em đứng đó khép nép, ngần ngại như muốn nấp sau cây cột nhỏ chững giàn hoa. Mạnh bạo đi cả ngàn cây số, mà lúc đó chỉ cần bước thêm vài bước qua khoảng sân ngắn thì lại không dám ! Sau này anh mới hiểu là đằng sau nụ cười cố làm ra bạo dạn của em có cả một thế giới lo âu, hồi hộp. Thành ra anh phải đi giúp em khoảng sân đó. Trước tiên, anh chú ý đến mấy chiếc lá khô nhỏ xíu mới bị gió thổi rụng trên tóc, trên vai áo em. Rồi anh chú ý đến luồng gió chiều hất một cụm tóc dài của em bay lên che nửa khuôn mặt. Em chưa kịp đưa tay vuốt tóc, anh đã thấy đằng sau bức rèm mỏng manh đậm màu đêm tối đó là một nụ cười. Nụ cười thân mật mà có vẻ chế riễu. Hình như chúng ta đã từng sống trong cùng một nhà như người thân thuộc và em vừa trở lại sau một chuyến đi xa. Em cười vẻ ngờ ngẩn "không nhận ra người quen" của anh. Hình như anh đã reo lên một tiếng khê, phải không Thủy ? khi anh biết em là ai. Những chiếc phong bì xinh xắn, những dòng chữ nho nhỏ, những ý nghĩ ngộ nghĩnh đã hiện nguyên hình ! Vốn lạc quan, anh nghĩ ngay : "Nếu tỏ ra xứng đáng, mình có quyền giữ cô gái này cho riêng mình suốt đời." Và như thế, trong một niềm hân hoan, xao xuyến chưa từng thấy, anh vừa nhìn vào mắt em vừa nhặt giúp những chiếc lá còn vương trên tóc. Chung quanh chúng ta gió, là trời. Bầu trời ngoại ô bao giờ cũng mênh mang rộng.

Những lần xót xa thương nhớ quê hương anh thường có một ao ước kỳ quặc : anh ước rằng một một buổi sáng nào đó, bừng mở mắt, anh thấy mình đang ở thành phố Hà Đông — quê hương anh — giữa thời thơ ấu và anh được reo lên : « Ô ! Minh vừa qua một cơn ác mộng dài có phân ly, có đau đớn, có đất nước bị chia cắt, bị chiến tranh tàn phá... », và anh vội bước ra trước cửa nhà tìm lại thế giới hiền hòa quen thuộc của mình.

Nếu sự mơ ước hoang đường đó bỗng xảy đến thật thì có lẽ nỗi hân hoan sung sướng của anh cũng chỉ bằng lúc anh nghe những câu chuyện đầu tiên của em. Một giọng nói lạ, nhắc đến một thế giới lạ ở một người mới gặp lần đầu, lại gây một bầu không khí thân thuộc. Chiều tối hôm đó gió đồng thời về nhiều, trắng lên muộn. Nhiều lúc tiếng nói của em trốn mất trong tiếng gió. Anh chỉ nghe một chuỗi âm thanh dịu dàng. Những cánh hoa giấy gãy guộc thỉnh thoảng lại khom lưng trút lá xuống sân. Nhiều đám mây kết thành hình những chiếc du thuyền kỳ quặc trôi bập bềnh trong trời hoàng hôn. Tiếng động của thành phố có bay tới đây thì đã bị gió cuốn đi rồi. Anh thực chả còn nhớ hôm đó chúng ta nói với nhau những gì. Nhưng câu chuyện hẳn phải ngớ ngẩn và vui lắm vì chúng ta cứ cười hoài, cười hoài.

Những ngày sau, tất cả thì giờ rảnh của chúng ta đều được dành cho cuộc viếng thăm các nơi đặc biệt của thành phố. Thời gian và ánh sáng của mỗi ngày cho chúng ta nhìn thấy rõ nhau hơn. Anh bắt đầu chú ý đến màu áo em mặc, cách em bước đi, lối em chứng tỏ sự giận dữ : bậm miệng, ngược mắt lên rồi lại chớp mắt cúi xuống. Và em, em cũng tìm thấy ở anh vài điểm để cười : hay làm bộ ngớ ngẩn, khi câu thì dần mặt ra không nói được gì.

Còn những nơi nào của thành phố này chúng ta quên chưa đi qua ? Thành phố này đối với em khá xa lạ, anh thì quen thuộc với nó quá rồi. Nhưng có nhiều con đường vẫn « làm mòn mắt anh », bỗngưng thức dậy tất cả vẻ đẹp để, thơ mộng khi tình cờ chúng ta bước đến. Có nhiều con đường chúng ta ước ao nó kéo dài mãi cho tới chân trời. Những vòm cây, những cột điện chênh vênh, những ngọn đèn ánh sáng xanh nhạt và ngay cả vài cành cây nhỏ gãy nằm ở ven lề, tất cả đều tặng cho cái thế giới nhỏ bé riêng tư của chúng ta những món quà kỷ niệm quý giá. Những khi đi như thế chúng ta trẻ con hơn. Thường thì nhiều lúc hai đứa chả biết nói gì, em nhìn đường dài và anh tìm đá cho văng thật xa những viên sỏi, viên gạch bắt gặp trên hè phố. Đôi lần, em nói về gia đình em. Góp nhặt từng mẩu chuyện, anh dựng lại một thế giới tưởng tượng về gia đình em : Một gia đình khá giả ở ven dòng sông Hương có người cha hiền hòa một năm tỏ ra nghiêm khắc đôi lần, có người mẹ sống hòa hợp với các con như một người chị gái. Nhà thật rộng, có vườn cây trái để cho mấy đứa em nhỏ của em có dịp kéo bạn về vui đùa, có vài chiếc thuyền để thỉnh thoảng vào buổi chiều mấy chị em đua nhau bơi dọc dòng sông. Anh cũng biết thêm rằng, ở miền đất có triều đình, lạng tằm đó, dù bây giờ chả còn sót một ông vua, bà chúa nào, dấu vết lễ

nghe phiên phức còn phảng phất trên từng câu nói, cử chỉ của mỗi người. Căn nhà em ở nằm trên miền đất cổ nhịp thở phong kiến xa xưa đó, đối với anh, bỗng mang một vẻ đẹp riêng : vẻ đẹp của những lâu đài, thành quách gây cảm giác băng khuâng về xứ thần tiên của các câu truyện cổ.

Thỉnh thoảng em lại kêu nhớ nhà và than thở về nhịp sống hối hả của thành phố này. Vẻ chịu đựng khắc khoải của em trong cái nắng buổi trưa Saigon, trong cơn lốc cuốn cuộn của xe cộ lại càng làm cho anh cảm thấy hình ảnh thành phố, nhất là căn nhà của em, mang một khuôn mặt dịu dàng, quen thuộc đáng mến. Thành phố này vây phủ, hồi thúc em bằng nắng, bằng tiếng động, bằng cát bụi, bằng không khí tranh cướp rồi mù, em phản ứng lại bằng sự khoan thai, bình thản, đôi khi với nụ cười băng quơ. Có lần vừa đi vừa ngắm em, anh đã nghĩ : « Một góc nhỏ trầm tĩnh, hiền hòa của kinh đô xưa đang di động trong lòng phố Saigon ». Vì thế, anh đã khen em có dáng đi đẹp.

Em còn nhớ buổi tối chúng ta đi trên con đường xuyên qua một công viên. Ban đêm cây ở hai bên đường bỗng đứng như vươn cao lên chót vót lунг trời. Bóng tối làm cho cây cối xung quanh chúng ta biến thành một khu rừng nhỏ. Cả thành phố hình như chỉ còn chỗ này là nơi yên tĩnh cho bóng tối kéo nhau về nằm ngủ. Gió thổi ào ào như có bão trên các ngọn cây. Chúng ta cùng dừng lại lắng nghe tiếng gió, nghe tiếng lá cây chuyển động trong một khoảng trời không vẩn bụi. Mặt ghế đá mát như bàn tay của đêm. Em ngồi trên ghế đá. Anh ngồi duỗi dài chân trên cỏ non, cỏ sắc cạnh mà mềm, lá cỏ chạm nhẹ và làm thức tỉnh làn da ở chân vừa bắt đầu một mối. Chúng mình cùng ngược nhìn trời, nhìn những ngọn cây nghiêng ngả và chúng mình cùng ước mơ biến biến thành gió để được tung hoành ở những nơi cao, rộng. Em có biết không ? Ở tuổi chúng ta, ở trường hợp chúng ta và nơi thành phố này người ta luôn luôn chỉ biết ước mơ được nhốt chung trong một căn phòng nào đó. Anh kiêu hãnh vì trận gió trên bầu trời bao la của chúng ta không bao giờ đi qua những nơi ấy. Chúng ta có cùng một xứ sở thần tiên với những ý tưởng còn thơm mùi thơ ấu. Lúc ấy, anh đã nghĩ rằng chúng mình sẽ tha thiết yêu nhau.

Xứ sở thần tiên chúng ta đi khắp nơi. Ở chỗ nào em cũng giữ một vai trò quan trọng. Buổi tối ở công viên em im lặng và lạnh lùng như một cô gái sắp biến vào bóng tối âm thầm của một tòa lâu đài cổ. Buổi sáng đứng bên công trường đường D. T. em lại mang tất cả sức sống náo nhiệt, tung bừng, hớn hờ của một đô thành vừa thức giấc. Em còn nhớ ngày đó không ? Đêm hôm trước chúng ta phải ở lại Biên Hòa vì xe hỏng. Gần suốt đêm chúng ta ngồi nói chuyện trong khu vườn rộng ở nhà ông bác anh. Ông bác tốt bụng nhưng không nghe hiểu tiếng Huế, em hỏi ông về bất cứ vấn đề gì ông cũng vội vàng gật đầu đồng ý ! Chúng ta trở lại đô thành quá sớm nên đành đến ngồi chờ nắng ở công trường D. T. một một trong những con đường được chúng ta bầu là đẹp nhất. Bốn con đường nhỏ chụm đầu vào công trường cũng nằm dài say ngủ, Lá cây cứ quây tự do trên mặt

đường sạch như không vướng một hạt bụi. Em nhảy nhót trên các bậc đá. Màu áo trắng toát của em giống như một vùng ánh sáng lác lõng đang xao động để tìm về nguồn. Hôm đó em cười nhiều khi nghe anh kể về một vụ phá phách xảy ra ở công trường này. Có lúc em chế riếu :

— Các anh chỉ có tài đập phá những con người bằng đá, bằng đồng.

Và em cứ công kích mãi cái việc người ta hủy bỏ mất mấy pho tượng làm cho con đường trở nên vắng vẻ. Rồi mặt trời mọc. Ánh nắng làm cho bức tường ngôi nhà thờ trước mặt chúng ta có một màu sẫm hơn, thật đẹp. Nắng làm cho nhiều ngọn cây như vương khói. Một người quét đường xuất hiện ở một đường nhỏ. Em hỏi anh :

— Anh biết làm thơ không ?

— Không. Sao ?

— Có một đề tài để làm thơ em mới tìm ra : chuyện một chàng quét lá yêu say mê một pho tượng trong công viên. Mỗi sáng chàng ta đều đến quét những chiếc lá phủ trên chân pho tượng. Rồi sau, chàng ta có một người yêu thực. Hai người đến ngồi bên chân pho tượng và tình tự mặc cho lá rơi đầy. Trời đổ mưa và pho tượng khóc.

— Thế thì tượng yêu chàng quét lá rồi !

Em ngồi xuống bậc đá mỉm cười bảo anh :

— Cho anh làm chàng quét lá trong bài thơ đó.

— Chà, anh vốn ham "quyền cao, chức trọng", chức quét lá nhỏ quá. Nhưng được, anh nhận tạm, thế còn em ?

— Em là... em thôi.

— Ơ ! Thế pho tượng đâu ?

— Khó chi ! Chúng ta cùng nhào đất mà đắp nên...

Vui ghê ! em nhỉ. Anh cứ tiếc mãi sao trước đây không chịu tập nghề làm thi sĩ.

Ngày vui nhất của chúng ta có lẽ là ngày mình gặp ông « vua Mắm ». Chúng mình cùng đi chơi xa trên chiếc xe đặc biệt của ông ta. Chiếc xe được sơn một màu hồng rất yêu đời. Và có lẽ vì yêu đời quá nên nó nhảy nhót suốt dọc đường khiến em phải bám chặt vào ghế. Anh còn nhớ hôm đó anh ngồi ở băng sau, cạnh ông hoàng của các thứ mắm. Ông ngồi yên lặng, thỉnh thoảng lại lên tiếng nhắc anh Lê đừng quá nhấn mạnh chân ga. Ông không góp một câu nào vào chuyện của chúng mình và cũng chẳng tỏ ý lắng nghe Ấy thế mà lúc vào một tiệm ăn, ông ta tỏ ra thành thạo, trở thành kẻ điều khiển, hướng dẫn câu chuyện một cách thật tài tình và khôi hài. Tiệm ăn có một chỗ ngồi trên lầu khá đặc biệt, em nhỉ ? Chúng ta phải chậm chạp leo lên một cái thang gỗ quá hẹp. Ông vua Mắm chọn

bàn, nói chuyện với bà chủ một cách hết sức thân mật, gọi tên từng cô gái hầu bàn để sai bảo. Sau khi uống cạn một ly bia, bỗng dưng ông bắt đầu nói thao thao bất tuyệt về tính chất của các loại mắm Việt và mắm Lào, Cao-Mên. Ông cũng sẵn sàng cho chúng ta biết cái kho tàng mắm của nhà ông hiện giờ có bao nhiêu hũ và thuộc những loại nào, cách chế tạo ra sao, những nhân vật quan trọng nào của chính phủ đã từng say mê mắm. Anh còn nhớ mãi một câu nói của ông ta :

— Tôi dám chắc rằng cả nước Việt-Nam từ Ải Nam Quan cho đến mũi Cà Mau có kể thêm vài hòn đảo như Côn-Sơn, Phú-Quốc không ai rảnh về mắm bằng tôi. Tội nó đã phải gọi tôi là « vua Mắm ». Thiết ai cho tôi một trăm ngàn tôi cũng không sượng bằng được biếu một hũ mắm ngon. Máy người khách tới nhà, thứ khách thiết thân đó, tôi chỉ mời ăn cơm với mắm không, mắm không thôi... thế mới là khách quý.

Sau khi trình bày về cách làm mắm bò hóc, tình thần quốc gia nổi dậy, ông tỏ ra hy vọng rằng trong tương lai mắm Việt-Nam sẽ là một món ăn thông dụng của nhân loại. Đề gây niềm tin mãnh liệt về sự phát triển kỹ nghệ mắm, ông đã dẫn chứng :

— Tôi đã cho một người bạn Pháp một hũ mắm, thứ ngon trung bình. Hắn quệt tay nếm thử một chút rồi đập kín hũ lại, không dám ăn...

Ông im lặng cho chúng ta chờ đợi, ngạc nhiên, rồi mới tiếp :

— Vì hắn sợ ăn thì mau hết.

Khi nói, có lúc ông vụt cười thật to rồi chợt nghiêm ngay nét mặt. Nụ cười xuất hiện trên miệng ông ta quá đột ngột như không hề qua một giai đoạn chuyển tiếp nào. Bởi thế, khi ông nghiêm chỉnh lại, chúng mình vẫn không sao nín cười được. Em đã nói nhỏ với anh « Chúng ta đã ngồi hàng giờ bên một hũ mắm vĩ đại mà không biết ! Tệ quá ! »

Giã từ vua Mắm, chúng ta vẫn chưa thoát khỏi hương vị quá đậm đà trong câu chuyện của ông ta. Chúng mình vừa ôn lại đề cười vừa đi qua các phố buôn bán của người Trung-Hoa. Không biết một chi tiết nào tình cờ đưa đây, anh bỗng tuyên bố : thích cưới một cô gái Tàu. Anh hăng hái trình bày rằng ở một vài tỉnh Trung-Hoa, lễ cưới được tổ chức thật giản dị, nhiều nơi chỉ cần đăng vài dòng « Tin mừng » là xong. Rồi con gái Tàu ngoan, hiền, giống con gái Nhật v.v... Vậy mà câu chuyện của chúng ta vẫn vui vẻ. Chúng ta cùng dựng nên hình ảnh một cô gái Tàu lý tưởng. Rồi đến hình ảnh một đám cưới. Em bắt đầu tìm ra nhiều chi tiết khôi hài về cảnh ngôn ngữ bất đồng. Chúng ta cười mãi cho đến lúc đứng chân trên chiếc cầu bắc ngang con sông nhỏ. Thành cầu cong như một miệng cống khổng lồ, dòng nước chảy trong bóng đêm len lỏi giữa hai dãy nhà dựng chênh vênh trên sông, có một màu đen đặc bản thủ. Những căn nhà phải tựa dính vào nhau để có thể đứng vững trên những cái chân gỗ gầy khẳng khiu chống xuống nước. Ánh sáng đèn dầu chập chờn qua kẻ ván, hay vẽ những

ô vàng vọt hình chữ nhật trên mặt sông. Dãy nhà thật giống như những mảnh vụn bần thiêu của thành phố bị người ta ném xuống nước. Lúc đó, anh đã nói với em :

— Nhìn dãy nhà lụp xụp trên sông này và khu chợ đầy tràn ánh đèn kia anh có cái cảm tưởng khó chịu là bọn người nghèo khổ cứ bị đẩy lui, đẩy lui mãi cho đến lúc chân họ phải nhúng xuống nước...

Em cười :

— Rồi họ dừng lại làm nhà, bắc mấy tấm ván nối nhà với bờ sông để cố bám víu vào đất liền.

Chúng ta cùng chăm chú nhìn một gia đình đông đảo đang ngồi ăn cơm trong một cái khoang thuyền. Em nói với anh « Ở đây, có nhiều người nghèo dễ sợ anh hí ? » « Ở thành phố của em thì sao ? » « Cũng có người nghèo nhưng mà... kín đáo hơn. Em thấy ở đây sự giàu, sự nghèo đều được trưng ra ánh sáng một cách bừa bãi ». Lúc đó, anh định nói với em về cảm tưởng của anh vào một lần anh vừa đi dự đám biếu tình yêu sách chính phủ về. Anh đứng nghỉ mát dưới chân chiếc cầu này và anh nhìn những căn nhà dựng trên sông. Lúc đó, anh sống trong một trạng thái vừa ngượng nghịu, rã rời vừa ê chề thất vọng. Khi đứng trong đám biếu tình hò hét đòi cái nợ, cái kia thì tưởng là mình ghê gớm lắm, mình có thể thay đổi tất cả hay ít nhất cũng phá hủy được nhiều sự lệch lạc kỳ quặc của thành phố. Sự thực có đứng ở đây vào một buổi trưa mới thấy rõ rằng tất cả sự hăng hái hò hét của mình chỉ quét lên thành phố một nước sơn chính trị nhiều màu sắc mà quá mỏng, được vài giờ là phai hết. Trưa hôm đó, anh đã ngồi nhờ mãi trên chiếc ghế của bác thợ cạo mở cửa tiệm dưới chân cầu. Dãy phố buôn bán bên con đường nhựa ven sông cũng trở nên vắng vẻ. Cả một dãy phố của người Tàu. Anh nhìn một chú Tàu ngồi đèn chiếc quạt điện, chăm chỉ xĩa răng, đôi mắt hiu hiu, khuôn mặt dần hằn ra vì nhàn hạ. Về nhàn hạ, hả hê và vững chắc trong dáng ngồi của hắn cũng khiến anh bức bối. Anh cũng nhìn ba chú bé ngồi lụ khụ trên chiếc ván ghép bắc từ bờ sông lên một căn nhà gỗ. Chúng có vẻ đói, mệt và đang chờ đợi. Đứa nhỏ nhất thỉnh thoảng lại nhìn về phía con đường độc dẫn lên đường nhựa.

Nếu lúc đó, anh đem chuyên chú Tàu và ba đứa nhỏ ra nói với em có lẽ chúng ta đề lộ ra những điều không hợp nhau. Em thuộc loại các cô gái không bao giờ ưa nổi một người đàn ông chỉ thích chú ý đến những rác rưởi trong cuộc đời.

Nhưng, để cho câu chuyện tiếp tục vui, anh đã nhắc đến một kỷ niệm khác. Em còn nhớ không ? Hôm đó, anh đã nói rằng trên chiếc cầu quen thuộc này, trước đây, anh đã từng đứng chờ một cô gái đẹp đi qua. Thật là sung sướng khi mình còn đủ ngây thơ và say mê để làm chuyện đó. Cô gái dạy học ở một ngôi trường bên kia cầu, có đôi mắt và nụ cười đẹp... Rồi em hỏi :

— Sau, câu chuyện ra sao ?

— Không kéo dài quá ba tháng !

— Lạ rứa !

— Có gì mà lạ. Thời gian và tính ưa hài hước của anh làm cho câu chuyện hết đẹp. Anh vẫn nghĩ rằng : chỉ sáu tháng sau, khi nhìn lại sự say mê của mình anh sẽ thấy nó có vẻ khôi hài và lố bịch. Chuyện tình nào mà chả có hàng tá chi tiết lắm cảm. Cứ việc xách cò những chi tiết đó từ trong trí nhớ ra, bắt chúng trình diện lại là mình cảm thấy đỡ mặt rồi..

— Chúa ôi ! Suy nghĩ, lý luận như thế thì còn yêu ai được.

— Có chứ. Anh sẽ cố yêu...

— Bây giờ. Anh còn gặp lại cô ấy không ?

— Thịnh thoảng. . nhưng chả thấy cảm động tí xiu nào.

— Con người chi mà bạc bẽo dễ sợ !

Em làm mặt giận. Lúc đó, anh mới nhận ra cách nói chuyện vụng về của mình. Anh vội vàng cải chính um sùm rằng anh chóng quên tại cô ta vô duyên. Em bậm môi im lặng ngược nhìn trời, thịnh thoảng lại thở dài. Gần nửa giờ, anh phải thao thao nhắc lại tất cả chi tiết những cuộc gặp gỡ của chúng mình. Em vẫn chưa hết giận. Bây giờ, lại một lần nữa, anh viết lên giấy từng câu nói của chúng ta để chứng tỏ với em rằng, đối với anh, không phải chuyện nào cũng có thể quên ngay được. Cuộc diễn thuyết của anh hôm đó hoàn toàn thất bại. Em làm bộ như không thèm nghe. Trời về khuya, gió làm cho tóc em bay tung như muốn tan biến vào đêm. Em kêu lạnh, đòi về. Anh vẫn tiếp tục nhắc đến những kỷ niệm giữa chúng ta. Chúng ta đi qua biết bao nhiêu con phố dài và em cứ yên lặng, giận dữ một cách băng giá, hiền lành.

Cho đến lúc em giơ tay vẫy một chiếc xe, cử chỉ hắt hủi khá tàn nhẫn đối với anh. Anh tuyệt vọng và tức nữa, đành than :

— Chán quá, Thùy ơi ! Bây giờ anh lại ham cưới con gái Tàu !

Thế rồi tự nhiên em quay lại và cười với anh. Nụ cười bừng vẻ tươi sáng trên khuôn mặt mờ ảo vì bóng tối. Chính lúc đó anh định nắm tay em và đòi giữ em cho riêng anh suốt đời.

(còn tiếp)

LÊ TẤT ĐIỀU

ĐÃ PHÁT HÀNH :

TRÒ'I THO' BAO LA Thơ của HUY-LỰC

- “ Thơ Huy-Lực với những hình ảnh cảm xúc bén nhạy tinh tế tác động sâu rộng trong tâm hồn chúng ta. Huy-Lực là trong một những nhà thơ hôm nay tự tạo cho mình một địa vị xứng đáng. Vũ-Hoàng-Chương”
- Sách thuộc loại mỹ thuật in trên giấy croquis nên ngàn mai và hoa bướm. Giá 50đ. Mọi liên lạc : 164/20, Hiền-Vương Sài-gòn.

Thanh - Tâm - Tuyển

TRUYỆN DÀI

(khởi đăng từ BK 193)

CÁT LẦY

PHAN THỨ HAI

5 | Tôi không hiểu đời sống chung của Hiệp và Thuận như thế nào, đời sống riêng biệt khi chỉ còn hai người đối diện. Họ nhìn nhau, tất nhiên, nhưng trong mắt nhìn của Hiệp mọi vật đều đồng dạng, mất cá tính, bị đẩy xa, trở nên cứng nhắc, kín chặt và trơ vơ, Hiệp cũng nhìn Thuận như thế nào? Chỉ khi Hiệp cười, anh như trời khỏi một vùng một vùng mờ đục, kéo theo ngoại vật phơi mở nổi kết trong giây lát phù du, có lẽ Thuận thường bảo: Anh cười đi, anh cười đi để em được tới gần, và Hiệp cười, cái cười mở ra sự trống trải. Họ còn nói những gì với nhau, những câu nói thừa thãi và cần thiết như sự xê dịch trong thời gian buồn tẻ. Tôi vẫn thắc mắc về sự bí mật hằng ngày, sự bí mật phô bày không dấu diếm. Tôi vẫn không thể làm quen Hiệp, không muốn cưỡng chống lại sự thu hút, âm thầm; tôi coi Hiệp là kẻ đối nghịch đáng sợ hơn cả sự thiết lập mỗi ngày một vững của chế độ mới. Tôi bảo Diệp: Ông thầy của em có lẽ về đây với một nhiệm vụ... Diệp hỏi: Nhiệm vụ gì? Tôi đáp: Không biết. Làm sao anh biết? Nhưng em không thấy là ông ấy có thể

ở Sài Gòn. Tại sao ông lại về đây? Ở đây có gì đáng lưu luyến đâu. Trường tư Sài Gòn thiếu gì... Diệp mỗi ngày thêm thân với Thuận bảo: Có lẽ, anh nghĩ đúng. Theo anh tại sao ông ấy về đây? Tôi nói: Ông thầy của em có thể là một vụ... Em không thấy ông ta thường vắng nhà xuống Sài Gòn luôn hay sao? Diệp lắc đầu: Em không tin, em không tin. Nhưng ông ấy về đây làm gì chứ? Tôi sáng giọng: Ông tuyên truyền bọn học trò, tuyên truyền em. Ông dạy em những gì em nhớ không? Diệp không tin, nhất định không tin; không phải, Diệp nói và tôi bảo Diệp là con gái, không hiểu chút xiu nào về chính trị.

Một vài lần trở về trường ông Pháp, tôi gặp Diệp trên lối đi, vừa thoát mau khỏi một lớp học, hoặc trong văn phòng khi Hiệp ghé hỏi Lang một hai điều. Tôi thường đứng bên cạnh bàn làm việc của Lang, ngó ra sân nhìn Diệp thơ thẩn cùng hai ba đứa con gái trong giờ chơi. Lang đứng lên lễ phép đón Hiệp, Hiệp đưa tay cho chúng tôi bắt; trước mắt Hiệp tôi nghe mình tro khắc như một hòn đá vô hồn.



Buổi lễ phát thưởng được tổ chức tại rạp hát. Rạp gần đồ nát nằm trong một con phố khuất xe hơi không qua, bên cạnh bãi đất trắng rác rưởi, sinh lầy lẩn với những đám cỏ khô chết, ngày thường chuyên chiếu phim Ấn độ, Trung Hoa, phim cao bồi, khoa học giả tưởng rẻ tiền với giá đồng hạng ba đồng vào giấc chiều cho đám khán giả phần đông là con nít và những trai gái bình dân (những người trung lưu khá giả vào ngày nghỉ xuống Sài Gòn xem hát trong những rạp thường trực của thủ đô) — lâu lâu một gánh cải lương ghé lưu vài đêm. Mặt tiền rạp hình chữ nhật phẳng đứng, viền nôi — hàng tên hiệu bằng điện đã hư, chữ còn chữ mất, để lại những dấu lỗ trên tường cao — mở khoét bằng một hình Thang vuông đặt nằm trên đường cao. Bên mặt khung dán bích chương quảng cáo, bên trái lỗ tò vò bán giấy — khán giả đứng ngoài hè mua dễ dàng. Trước cửa rạp không hàng quán, xạp thuốc lá bánh kẹo, xạp báo và xe nước đá đậu ở ngã ba queo vô chợ, chỗ bến xe thồ mộ, cách rạp tới vài chục thước. Khoảng hành lang ngoài khán phòng, gạch bông đất bám đầy từng bệt, trẻ nít lê lết nằm ngời; trên tường bằng gỗ đóng mắt lưới đính hình ảnh màu sắc hoen ố lem luốc, năm ba tấm hình phóng đại các tài tử Mỹ quốc treo cao cũ mốc khó nhận diện. Ghế trong phòng siêu vẹo cập kênh — ồ rệp — cầu thang lầu ẹp, ván lầu rung rinh muốn sụp mỗi khi bọn nít nhỏ reo hò vỗ tay dậm chân. Phòng thừa sáng vì các khe hở quanh vách bít bằng những tấm chắn dọ rách — những lỗ hồng trên mái — quạt trần kêu kéo kẹt — và mùi nồng nực khai ầm lùa vào từ bãi đất và nhà cầu kế bên. Tấm màn buông trên sân khấu xanh dương loang lổ nước mưa, nhàu nát như cái nùi dẻ lớn.

Buổi lễ trọng thể, đầy đủ thân hào nhân sĩ trong tỉnh: Ông Tỉnh trưởng, ông Phó, các Trưởng Ty, nhân viên Hội đồng xã, các hiệp hội, phong trào, cha sở, phụ huynh học sinh — Cảnh huyên náo luộm thuộm, mọi người đều chuệch

choạc, cứng nhắc không quen với cuộc vui — Ông Pháp bận đồ tây trắng, hàng bông nhão, lúng túng phùng phình, miệng cười ngồn ngoẽn, mặt mày đỏ gay, chạy lúi chạy tới đón tiếp thượng khách la đẹp bầy con nít; đọc một bài diễn văn ngắn, một tay cầm giấy yếu gân run lật bật, một tay cầm khăn thấm mồ hôi trên mặt. Ông tỉnh trưởng trình trọng trong bộ da xám, trượt chân trên những bậc thang hẹp dẫn lên sân khấu, ứng khẩu ban huấn từ. Thiệt dài, thiệt dài là mấy lời của ông này đi từ văn minh nhân loại hiện đại qua lịch sử dân tộc, đến tình hình xứ sở và kết thúc bằng các khẩu hiệu tuyên truyền và đạo đức. Lang cũng đồ lớn, giày trắng mũi nhọn, gài một bông hồng thắm trên ve áo, đóng vai giới thiệu chương trình. Hẳn bước từ tốn nghiêm trang, nhưng cái sân sân khấu quá cũ ván kê cốt kết dưới chân khiến bọn nhỏ mặc sức cười mỗi lúc hẳn xuất hiện. Ba má Diệp ngồi trong hàng ghế đầu. Thuận cũng có mặt, nàng ngồi ngoài cùng hàng ghế thứ nhì, dành cho giáo sư nhà trường bên Kim Huê — Thuận như một khoảng tĩnh êm trong cảnh hỗn độn vây quanh. Kim Huê nổi bật chương mắt: áo dài đỏ thắm như màu son môi, tóc vấn kiểu cách cao sù, chốc chốc quay sang hỏi chuyện Thuận. Tôi đứng dựa cột sau Thuận vài hàng ghế cùng mấy đứa bạn học cũ. Chúng đã thôi học, đứa làm thư ký trên đồn điền cao su, đứa làm cán bộ diệt trừ sốt rét, đứa đang theo học nghề y tá, đứa đợi kết quả thi vô trường sĩ quan. Chúng phàm bình kết bọn học trò con gái đến Kim Huê và Thuận bằng giọng điệu đàn ông lọc lõi như khi ngồi trong quán cóc ngoài bến xe, uống hết hai chục chai la de (nhậu đi mày, món này đưa cay đã lắm, cạn một hơi, khà, chẳng mấy bữa, nhậu xong tìm em út há...) Tôi im lìm và chúng có vẻ nề vì tôi, vì tôi học hơn chúng, đậu bằng cấp. Tôi cười thầm, buồn một mình, càng ngày tôi càng tiến xa trên đường học vấn và tôi trở thành thứ loại gì? Những bậc thang trí thức sẽ dẫn mãi lên cao trên một vùng trời hun hút chóng mặt, nhìn trở xuống cách biệt hẳn với đám ngày ly ty và khiếp sợ.

Mấy đứa bạn cũ rủ nhau bao xe xuống Sài Gòn chơi kỷ niệm buổi gặp mặt. Tôi ở lại giữa cuộc vui mỗi lúc thêm tung bừng. Vào những phút cùng, Diệp hát. Bài hát buồn. Qua những lỗ hồng trên nóc rạp tôi không còn nhìn thấy trời và liên tưởng đến khung trời đêm trong nhà giam đang loãng theo cùng thời gian. Hình bóng trong trắng của người con gái không quen trong hành lang sáng trưng suốt đêm bám quanh mi mắt mệt mỏi bây giờ nhập vào dáng mềm mại trên sân khấu (màu áo xanh nước biển) Ánh đèn hắt từ một góc cao xuống ôm lấy khuôn mặt trong một nền âm thanh — những lời than thở vu vơ của một ai khác — mái tóc đen đờ gáy. Tiếng hát vang như giấc mộng đẹp vẫn bị nhốt kín thoát bay choàng siết thân Diệp, cuốn đưa nàng đến vùng trời huyền hoặc khiến không ai nhận nổi mặt. Tiếng hát dẫn dụ tôi vào nơi xa lạ riêng tư không thể chia sẻ, tôi rùng mình ngẩn ngơ, tự hỏi: Phải Diệp đó chăng? Ở dưới đáy Diệp cũng dấu nỗi buồn lớn lao đến như thế sao? Hát xong Diệp bỏ chạy vào trong. Bọn con trai

hoan hô nồng nhiệt, *bis, bis*, chị Diệp. Thuận ngó lại phía tôi và mỉm cười đồng lõa.

Phải Diệp đó chăng? Tôi nhớ buổi chiều đứng trước ngôi chợ nhỏ không người trên đường về tỉnh. đối diện là một dãy nhà gạch xup không điện, con đường nhựa chia cách mở về hai phía là đồng ruộng hiu quạnh. Tôi đã đi chân từ dưới chân dốc cầu gỗ, một đầu cầu có cái bốt gạch cao tùm hụp với một anh dân vệ vận đồ đen ngồi nhìn dưới chân bốt cỏ rậm len lẩn leo lên các khe gạch, giòng nước bị thu hẹp vì bờ bụi, điều khiển tám biển lưu thông cho các xe qua lại, nghe tiếng ván cầu lịch kịch dưới sức nặng của bánh lăn, trở ngược đường về đứng đó, đi qua những ruộng mía lầy sào sặc, cái nhà máy ép mía với cái ống khói phun đen vào những buổi trưa nắng lúc ấy đang lẩn dần vào màu trời. Chuyển xe đưa tôi về tỉnh bị « pan » dọc đường. Tôi đứng nghĩ nơi này tôi vẫn thường qua, quen thuộc, nhìn từ trên xe chạy và bây giờ đặt chân xuống tôi lạc giữa nơi lạ, tôi có thể bước tới và đi vào những thế giới nào — khi trời tối hẳn, tôi đón gặp chiếc xe díp do ba Diệp lái từ Sài Gòn trở về và ông cho tôi quá giang. Ba và má Diệp ngồi trước, tôi ngồi sau cạnh Diệp. Dọc đường Diệp ngồi thẳng cứng, tôi nhìn nàng mờ mờ trong tối, lâu lâu bắt gặp ánh sáng của mắt nàng thoáng liếc, tôi nghe nàng nói chuyện với ba má nàng, và tôi tự nhủ: Tôi chẳng liên quan gì đến những chuyện này, những người này. Và một lúc mái tóc Diệp phất tung vào mặt tôi, khô và sơ, tôi tự hỏi: Diệp đó chăng? Phải Diệp đó chăng? Khoảng cách giữa chúng tôi rộng lớn như cả một đêm tối ào ào xung quanh, tôi ngắm những đường nét, cử động của Diệp chập chờn như ảo ảnh. *Bis, bis* chị Diệp.

Trong cảnh huyền ảo tuôn chảy ra ngoài đường thoáng, tôi lách mình đi xuống cuối rạp. Rạp vơi dần. Những tiếng nói lớn vang gọi trên hậu trường đang thu dọn, một vài nhóm học sinh còn đùa giữa các hàng ghế. Đêm lùa vào rộng qua các cửa mở trống. Thuận và Kim Huệ cũng còn đứng ngóng nơi một cửa hông phía bãi trống. Một lát ông Pháp đi ra ngoài sân khấu ngó vào trong gọi: ông Hiệp, ông Hiệp — Áo ngoài đã lột vắt trên tay áo sơ mi của ông ướt mồ hôi dán vào bộ ngực lép, ông đi xuống về phía hai người đàn bà, cười hả hê. Hiệp Lang, Hoanh, Diệp và hai ba giáo sư khác theo sau ông. Đến chỗ hai người đàn bà, ông Pháp đứng lại và những người khác vây xung quanh ông. Ông nói chuyện bằng tiếng Pháp với Hiệp, cười ồn ào. *Merveilleuse soirée, hein*, ông Hiệp. Diệp quay lưng, dường như Thuận ngó thấy tôi — Tôi rời chỗ, muốn bỏ ra ngoài — Chợt tiếng ông Pháp kêu lớn vang rạp vắng:

— Trí, lại biểu cái coi mày... Mày còn đi học không mày? Tới đâu rồi? — Ông nói với tôi như hỏi tôi còn nhỏ — Má mày mạnh giỏi chớ? Thắng nhỏ này *très intelligent*. Chịu khó học nghe mày, Trí. Đừng xớ rớ lời thôi. Tôi với má nó hồi xưa quen nhau đó.

Diệp xích lui, nhường chỗ đứng cho tôi và lộ vẻ lúng túng vì sự có mặt bất ngờ của tôi. Hiệp mỉm cười, quan sát tôi và tôi thủ thế bằng thái độ thách

thức nhìn ngay vào Thuận. Tay tôi bóp lại, ngực hồi hộp tôi không thể tự chủ không thể không khiêu khích Hiệp.

— Anh mới về đây dạy học trò ? Hồi trước anh làm gì ở Sài Gòn. Hình như tôi có biết một người quen anh ở Sài Gòn.

Câu nói đột ngột, xác xược cổ tình của tôi làm mọi người chưng hửng.

Tôi không nhìn thấy gì ngoài cái mặt của Hiệp đứng cao hơn tôi đang ngó tới thản nhiên. Lúc ấy tôi mong không có sự hiện diện của Diệp và Thuận nhưng Diệp lén bóp vào bắt tay tôi, kêu nhỏ :

— Anh Trí. Coi kìa.

Không ngừng được, tôi mất hẳn bình tĩnh, văng mạnh cánh tay giật giọng :

— Coi kìa, cái gì.

Ông Pháp bặm môi trợn mắt — Diệp mắt cỡ thụt lui quát :

— Trí... Mày...

Tôi vùng quay ngoắt giữa sự ngỡ ngác của chính tôi, Trí, Trí ; tiếng ông Pháp vang đuổi :

— Chuyện gì đó mày, Diệp ? Thăng Trí nó khủng hả...

Mày điên rồi Trí, Mày điên rồi Trí .. Tôi đi miết tới bên bờ sông ngồi lại nơi một gốc cây khuất. Sự yếu đuối nhu nhược, dồn cơn hùng hổ cháy bùng trên da mặt và tiêu hủy, xâm chiếm lấy tứ chi — Nước mắt cộm cộm trong mí, tôi mệt như sau một cuộc chạy đua. Mày điên rồi Trí, mày điên rồi, Trí. Tôi khóc nức nở, không thể nào kìm giữ. Dưới mắt tôi, nước sông đen ngòm và xa như bầu trời trên cao

(còn tiếp)

THANH-TÂM-TUYỀN

TIN CÂY ĐĂNG

- Ngày 25-4-1965, tôi có vô ý đánh rớt bìa thảo viết tay của bài « *Góp ý về bài Đạo Phật trong lĩnh vực văn học, nghệ thuật của ông Nhất-Hạnh* » gồm 20 trang trên giấy xanh, hồng, ở chặng đường từ Tòa soạn Bách Khoa về Tân Định. Vì nào lượm được cho xin lại tại Tòa soạn Bách Khoa, chúng tôi xin hậu tạ.

VŨ-HẠNH

NHẮN TIN

- Mời em Lê-văn-Phú (con trai nhà văn Lê-văn-Trương) đến ngay tòa soạn báo Văn có viện cần.

T. P. G.

15 NGÀY TIN TỨC

● Chiến tranh mở rộng ra miền Bắc.

Những vụ oanh tạc ở miền Bắc vẫn tiếp diễn hàng ngày. Trừ 1-5, còn gần như ngày nào cũng có một hay nhiều phi vụ của không lực V.N. hay H.K. ở bên kia vĩ tuyến. Tuy nhiên vòng giới hạn oanh tạc, trong hai tuần qua, vẫn chưa mở rộng thêm. Mục tiêu dội bom và bắn phá vẫn nhằm các trục giao thông, cầu, bến, phà, toa xe lửa, quân xa, hải thuyền... tức là các phương tiện giao thông, tiếp tế của V.C. Ngày 8-5 phi cơ HK nối tiếp nhau oanh tạc suốt ngày một số mục tiêu quân sự quan trọng tại miền Bắc, trong đó có phi trường Vinh. Ngày 9-5 phi cơ V. N. dội bom căn cứ Ba-Bình (Vinh-Linh) phá 30 doanh trại lớn nhỏ.

Kể từ ngày oanh tạc Bắc Việt đến nay HK thiệt hại : 31 phi cơ và V.N.C.H. : 3 phi cơ.

● Chiến sự ở miền Nam.

— *Quảng Trị.*— (25-4) kịch chiến với VC : 43 địch chết, 23 bị bắt.

— *Kiến Hòa.*— Khởi diễn 28-4 kết thúc 4-5 tại mật khu Thanh Phong, quận Thanh Phú. Kết quả : 220 VC chết, 48 bị bắt; 1 kho vũ khí bị khám phá : hàng mấy trăm súng các loại bị tịch thu trong đó có 21 đại liên phòng không Nga và 6 súng phóng lửa T.C.

— *Cà Mau.*— 19 giờ 6-5 khoảng 3 tiểu đoàn V.C. tấn công quận lỵ Hải Yến làm tử thương 48 địa phương quân, mất tích 30 và bị thương 17. Đêm 10-2 2 tiểu đoàn V.C. lại tấn công Hải Yến lần nữa và lại bị đẩy lui.

— *Tăng cường viện binh Hoa-kỳ.*

3-5 : 3 tiểu đoàn nhảy dù H.K. được « tăng cường cho các lực lượng an ninh có nhiệm vụ bảo vệ vùng quân sự trọng yếu Biên Hòa Vũng Tàu ».

7-5 : 6000 TQLC Mỹ đổ bộ tại Vịnh Chu Lai (Quảng Tín) «đề bảo vệ an ninh cho công tác thiết lập một phi trường mới tại Quảng Tín».

— *Số thiệt hại về người của HK tại VN* : Bộ quốc phòng KH cho biết : Từ 1-1-61 đến 6-5-65 số nhân viên quân sự HK tử trận ở VN là 485 người, bị thương 2056 người, 13 bị cầm tù, 23 mất tích.

• Các tin tức khác.

27-4 : Tòa án quân sự vùng 3 chiến thuật xử vụ đảo chính 19-2-65 — 45 bị cáo (26 có mặt — 19 tại đảo) Chánh thẩm : Tt. Đặng-văn-Quang, ủy viên Chánh phủ : Trung tá Nguyễn văn Đức. Tuyên án 21 giờ 20 ngày 7-5 : 3 án tử hình : (Tt Lâm-văn-Phát, Đt Phạm-ngọc-Thảo, và Nguyễn-kim-Báu) và từ 20 đến 5 năm khổ sai, các bị can khiếm diện 1 năm tù ở đến 3 tháng tù treo và tha bổng, các bị can hiện diện.

2-5 : Phái đoàn do Phó TT Trần-văn-Tuyên cầm đầu sau khi viếng thăm thiện chí các quốc gia Phi Châu : Côte d'Ivoire, Sénégal, Maroc, Tunisie đã trở về Sài-gòn trưa 2-5 và chiều 8-5 lại lên đường tiếp tục cuộc viếng thăm : Cộng Hòa Ả Rập Thống nhất, Madagascar, Ethiopie, Nigeria.

4-5 : Duyệt lại chính sách đối ngoại và đề trả đũa thái độ đối nghịch của Pháp đối với V.N.C.H. tại Hội nghị Tờ chức Liên phòng Đ.N.A, Hội đồng chính phủ quyết định :

- Bãi bỏ chương trình phát thanh của phái bộ văn hóa Pháp tại V.N.
- Trục xuất đại diện hãng Thông-tấn Pháp tại Saigon.

5-5 : Hội đồng Quân lực ban hành quyết định tự giải tán ngày 5-5 và làm lễ giải tán chiều ngày 6-5. Trong Tuyên cáo số 7, H.Đ.Q.L. có nêu 3 lý do giải tán là trong lúc chiến tranh ngày một quyết liệt, các vị lãnh đạo quân đội cần đặt trọng tâm vào nhiệm vụ chiến đấu ; quân đội không có tham vọng chính trị nên cốt tránh đề dân chúng khỏi hoài nghi và chính quyền dân sự hiện tại, được quân đội tin cậy, cần phải có đầy đủ trách nhiệm và quyền hạn.

6-5 : Phó T.T. Trần văn Đỗ cầm đầu một phái đoàn viếng thăm thiện chí Ấn Độ.

...

— *Ai Cập và Tuy-ni-di* : Chống đối giữa Nasser và Bourguiba. Biểu tình đả đảo Nasser tại Tunis (27-4) và đả đảo Bourguiba tại Le Caire. Lý do : Bourguiba tuyên bố không thể gây chiến với Do Thái, phải tìm giải pháp khác. 17 năm nay giải pháp hiện tại của khối Ả rập không có một chút xúu kết quả nào.

— *Chính biến tại Santo Domingo (Châu Mỹ)*. Đại tá Caamano Tư lệnh Lục quân đã phát động cuộc đảo chính ngày 24-4. Lực lượng chánh phủ do tướng Helias Wessin, Tư lệnh Không quân, chỉ huy đã phản công lại. Hoa Kỳ đã đưa quân

tới can thiệp với danh nghĩa bảo vệ kiều dân Mỹ — Cho tới ngày nay tình hình tại đây vẫn còn rối loạn và nghiêm trọng (xin xem bài của Vũ Bảo trên BK số tới).

— *Cambodge đoạn giao với Hoa-kỳ* : ngày 1-5, N. Sihanouk tuyên bố đoạn giao với Hoa-kỳ nhưng sau đó lại ngỏ ý vẫn duy trì liên lạc trên cấp lãnh sự, nhưng Hoa kỳ đã từ khước đề nghị này do thư của ngoại trưởng H.K. gửi ngoại trưởng Cambodge ngày 6-5.

— *Hồi-quốc và Ấn-độ* : 8-5, một cuộc biểu tình 6 tiếng đồng hồ được tổ chức tại thủ đô Cachemire để chống Ấn Độ về vụ Ấn bắt giữ ô. Abdullah lãnh tụ quốc gia Cachemire.

Sách của nhà xuất bản Sáng Tạo

Doãn Quốc Sỹ : Ba Sinh Hương Lửa 80đ — Dòng Sông Định Mệnh 40đ
Trái Cây Đau Khờ 40đ — Gìn Vàng Giữ Ngọc 44đ — Người Đàn Bà Bên Kia Vĩ
Tuyến 110đ — U hoài 40đ **Nguyễn Sỹ Tế** : Chờ Sáng (Hết) — **Tuệ Mai Trần Gia**
Thơ Tuệ Mai 50đ — Không Bờ Bến 40đ — **Mai Thảo** : Bản Chúc Thư Trên Ngọn
Đỉnh Trời 50đ — **Thanh Tâm Tuyền** : Khuôn Mặt 40đ — Mặt Trời Tìm Thấy 50đ
Duy Thanh : Lốp Gió 52đ — **Minh Đức Hoài Trinh** : Bơ Vơ 52đ — Hồn 44đ
Mơ 3đ. — Thư sinh 4đ. — **Vĩnh Lộc** : Đôi Cánh Gãy Của Thiên Thần 42đ. —
Thế Viên : Khuôn Mặt Của Chúng Ta 50đ.

Mới cho phát hành trong tủ sách Ý THỨC

THẢO LUẬN : Bản thường 52đ Bản quý 100đ Bốn cuộc thảo luận
thanh toán với thể hệ trước khơi mở một con đường mới cho nghệ
thuật hôm nay, một nghệ thuật mang trong nó sự vận động biện chứng
của hủy diệt và sáng tạo.



Các bạn ở xa có thể viết thư về cho nhà xuất bản Sáng Tạo 133 Võ Tánh Saigon
hay cho Doãn Quốc Sỹ 338/60B Thành Thái Cholon các bạn sẽ nhận được sách gửi
bảo đảm tận nhà.

hãy tìm đọc :

• Đạo Phật hiện đại hóa

của Nhất-Hạnh — 256 trang giá 50đ.

• Ý thức mới trong Văn nghệ và Triết học

của Phạm-Công-Thiện — 656 trang giá 85đ.

• Hành hương

thơ của Trữ-Vũ — 128 trang giá 45đ.

do nhà LÁ BỐI xuất bản.

Sách sẽ được gửi bảo đảm đến nơi, nếu quý vị ở xa.
Thư từ liên lạc : THANH TUỆ, hộp thư 935 — Saigon.
Bưu phiếu đề : Cô CAO-NGỌC-PHƯƠNG.